



BMTC

BEST MATERIAL TECHNOLOGY

BMTC BEST MATERIAL TECHNOLOGY CO.,LTD

Add : YOKBATL VILLAGE SANGKAT KBAL KOH, KHAN
CHBAR AMPOV, PHNOM PENH CITY, CAMBODIA

Tell : +855. 977 988 415 Mrs. Hoa

: +855. 719843 060 Mr. Luat

Zalo VN: +84. 964 730 044 Mr. Thach

Email: bmecompany01@gmail.com

Www: vattucodienbmtc.com

PROFILE



“Chúng tôi luôn hiểu rằng khách hàng là nguồn sống duy trì hoạt động của công ty chúng tôi. Điều đó đồng nghĩa với việc chúng tôi luôn cố gắng cùng nhau hoàn thiện từng ngày để có thể đáp ứng cả những yêu cầu khó tính nhất.”
“We always understand that customers are the lifeblood of our company. That means we always try to improve together every day to be able to meet even the most demanding requirements.”

Chairman
DOAN VIET CUONG

Sứ mệnh/ Mission

- Đem lại giá trị sản phẩm chất lượng cho công trình bền bỉ theo thời gian và giải pháp thông minh cho khách hàng.
- Bring quality product value for durable projects over time and smart solutions for customers.

Tâm nhìn/ Vision

- Năm 2030 trở thành số 3 nhà cung cấp vật tư trong ngành cơ điện Việt Nam.
- In 2030, it will become the No.3 supplier of materials in Vietnam's M&E industry.

Giá trị cốt lõi/ Core values

- Chính trực - Sáng tạo - Hợp tác.
- Integrity - Creativity - Cooperation.

Đôi tác/ Our Partners



- Thành lập từ năm 2009.
- Sản lượng 20.000 tấn mỗi năm.
- 50.000m² diện tích nhà máy.
- Hệ thống sản xuất được quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.
- 200 cán bộ công nhân viên.
- Established since 2009.
- Production of 20,000 tons per year.
- 50,000m² factory area.
- The production system is managed according to ISO 9001:2015 and ISO 14001:2015 standard.
- 200 officers and employees.

TẠI SAO BẠN NÊN CHỌN LỰA SẢN PHẨM CỦA BMTC

?Why should you choose Truong An Mechanical?

- ◆ Sản phẩm chất lượng cao theo công nghệ sản xuất hiện đại.
- ◆ Sản phẩm đa dạng, giá thành hợp lý.
- ◆ Khả năng cung ứng lớn cho các công trình, hỗ trợ vận chuyển.
- ◆ High quality products according to modern production technology.
- ◆ Wide range of products, reasonable prices.
- ◆ Large supply capacity for construction works, and transportation support.



MỤC LỤC - Table of contents

ĐAI TREO/ Across-type piper clamp..... 12

ĐAI TREO CÓ TÁN BMTC / BMTC pipe hanger..... 12

6 ĐAI TREO CÓ TÁN/ Across-type piper clamp..... 12

7 ĐAI CLEVIS/ Clevis pipe hanger 12

7 ĐAI QUẢ BÍ KÈM TÁN RÚT/ Sprinkler clamp with nut 12

8 ĐAI QUẢ BÍ/ Sprinkler clamp 12

8 ĐAI TREO 2 MÀNH/ Standard double bolted 12

9 ĐAI TREO 2 MÀNH (HÀN NỐI TY-TÁN)/ Steel pipe clamp..... 12

9 ĐAI OMEGA/ U strap clamp 12

10 ĐAI ÔM ỐNG/ Standard band clamp 12

10 U LÁ/ Leaf U clamp 12

11 CỤM CHỮ U/ U-bolt..... 12

11 CAO SU LUỖN ĐAI/ Rubber washer 12

12 CAO SU, ỐNG NHỰA LUỖN U-BOLT/ U-bolt rubber washer 12

12

TY REN/ Threaded rod..... 13

TY REN HAI ĐẦU/ Stud bolt..... 13

HỘP NỐI TY REN/ Thread coupling box 14

HỘP NỐI TY REN 2 MÀNH/ Thread two pieces coupling box..... 14

THANH REN VUÔNG/ Tie rod..... 15

BÁT CHUỖN - CÔN THÉP/ Rawlplug..... 15

TY REN HÀN THÉP LA/ Thread rod welded steel flat Bar 15

NỐI TY TRÒN/ Round threaded nuts..... 16

NỐI TY LỤC GIÁC/ Extra high hexagon coupling nuts. 16

TẮC KÊ ĐẠN/ Drop in anchor 16

TẮC KÊ RÚT/ Bolt anchor..... 17

NÚT BỊT TY REN/ Threaded rod caps 17

17

KẸP XÀ GỖ KH/ KH-type beam clamp..... 18

KẸP XÀ GỖ C/ C-type beam clamp..... 18

KẸP XÀ GỖ ĐÚC/ Iron beam clamp..... 18

KẸP XÀ GỖ D/ Purlin clamp..... 19

KẸP CHỮ K/ K clamp 19

KẸP XÀ GỖ HKI/ HKI beam claimp..... 19

19

BULON REN SUỐT/ Fully threaded bolts 20

BULON REN LỬNG/ Partially threaded bolts 20

BULON LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU DÙ/ Button head hex socket cap screw bolt 21

BULON LỤC GIÁC CHÌM/ Hexagonal feather bolts sink 21

BULON LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU BẰNG/ Flat socket cap screw bolt..... 22

BULON ĐẦU TRÒN CỔ VUÔNG/ Shank bolts..... 22

BULON NEO/ Anchor bolt 23

TÁN RÚT/Rivet nut..... 23

LONG ĐÈN PHẪNG/ Flat washer 26

LONG ĐÈN VÉNH/ Spring washer 26

LONG ĐÈN VUÔNG/ Square washer 27

ĐỆM CHỐNG XOAY CHO UNISTRUT/ Square washer plate unistrut 27

LONG ĐÈN GAI/ Serrated washers..... 27

27

THÉP HÌNH U/ U-channel 28

THÉP HÌNH CHỮ U ĐỘT LỖ/ U-channel bore hole..... 29

THÉP HÌNH CHỮ V ĐỘT LỖ/ V-angle steel bore hole..... 29

THÉP V LỖ SƠN TÍNH ĐIỆN/ V-angle steel powder coating 29

THÉP HÌNH V/ V-angle steel 30

THÉP HÌNH I/ I-channel..... 31

THÉP HÌNH H/ H-channel..... 32

THÉP HỘP CHỮ NHẬT/ Steel rectangular box..... 32

THÉP HỘP VUÔNG/ Steel square box..... 33

THÉP TRÒN/ Steel pipe..... 34

XÀ GỖ C/ C purclin..... 35

XÀ GỖ Z/ Z purlin 35

THÉP TRÒN TRƠN/ Plain bar..... 36

36

THÉP TRÒN CÓ GỠ (Thép vằn)/ Reinforcing Bar 36

THANH ĐA NẲNG KHÔNG LỖ/ Flat unistrut 37

THANH ĐA NẲNG ĐỘT LỖ/ Punch unistrut 37

KẸP UNISTRUT/ Unistrut clamp..... 38

ỨNG DỤNG/ Application 38

TÁN LÒ XO/ Spring nut..... 39

KẸP UBOLT VUÔNG/ Strut beam clamp..... 39

ĐỆM HÌNH/ flat plate fittings..... 40

ĐỆM GÓC/ Angle plate fittings 40

ĐỆM CHỮ Z/ Z plate fittings..... 41

ĐỆM CHỮ U/ U plate fittings 42

ĐỆM CẢNH/ Wing shape fittings 42

ĐỆM THẲNG/ Flat brackets 43

ĐỆM ĐẾ/ Post bases..... 43

NÚT BỊT Unistrut/ Unistrut cover 44

44

THÉP LA/ Steel flat bar..... 45

BẢN MẪ/ Shape steel..... 45

THÉP CHẤN, ĐỘT LỖ, HÀN (GIA CÔNG CƠ KHÍ THEO BẢN VẼ)/ Blending, Punching, Welding Steel (Manufacture On Request) 46

46

GỐI ĐỖ FOAM PU 47

47

CỔ DÊ VÍT - ĐAI SIẾT/ Hose clamp - europe hose clamp 50

DÂY CÁP LỰA/ Steel wire rope..... 51

DÂY XÍCH/ Chain..... 51

TĂNG ĐƠ/ Turnbuckle 52

MÃ LÍ (MA NÍ)/ Shackle..... 53

ỐC SIẾT CÁP/ Wire rope clip 53

53

VÍT BẮN TÔN LỤC GIÁC / Hex washer head 54

VÍT ĐUÔI CÁ ĐẦU DÙ/ Truss phillips 54

VÍT ĐUÔI CÁ ĐẦU BẰNG/ Countersunk head 54

VÍT THẠCH CAO/ Drywall screws..... 55

VÍT SÀN NGÓI/ Countersunk head 55

VÍT GỖ ĐẦU BẰNG / Flat head wood screw 55

VÍT GỖ RON ĐEN/ Wood crew with rubber gasket 56

VÍT RIVETS/ Blind rivet..... 56

VÁN BÍ/ Ball valve..... 56

ĐÁ CẮT KIM LOẠI/ Cutting wheels 60

ĐÁ MÀI BAVIA KIM LOẠI/ Snagging wheels 60

ĐÁ MÀI TRÒN THẲNG/ Straight Wheels..... 60

ĐÁ MÀI MỘT MẶT CÔN/ Wheels Tapered one side 60

60

MÁNG CÁP/ Trunking..... 62

GIẢM TRÁI - GIẢM GIỮA - GIẢM PHẢI/ Left reduce - Offset reduce - Right reduce 63

CO VUÔNG - CO LÊN - CO XUỐNG/ Horizontal elbow 90 - Internal riser - External riser 64

CO NGÃ BA - CO CHỮ THẬP/ Horizontal tee - Horizontal cross..... 65

KHAY CÁP/ Cable tray 67

GIẢM TRÁI - GIẢM GIỮA - GIẢM PHẢI/ Left reduce - Offset reduce - Right reduce 68

CO VUÔNG - CO LÊN - CO XUỐNG/ Horizontal elbow 90 - Internal riser - External riser 69

CO NGÃ BA - CO CHỮ THẬP/ Horizontal tee - Horizontal cross..... 70

THANG CÁP/ Cable ladder..... 72

GIẢM TRÁI - GIẢM GIỮA - GIẢM PHẢI/ Left reduce - Offset reduce - Right reduce 73

CO VUÔNG - CO LÊN - CO XUỐNG/ Horizontal elbow 90 - Internal riser - External riser 74

CO NGÃ BA - CO CHỮ THẬP/ Horizontal tee - Horizontal cross..... 75

Z CHUYỂN HƯỚNG - Z CHUYỂN ĐỘ CAO/ Z reduce - Z change altitude..... 76

76

NỐI MÁNG/ Horizontal hinge connector..... 78

BỊT ĐẦU MÁNG/ Blind end cap..... 78

DÂY ĐỒNG BỀN/ Copper braid..... 79

DÂY TIẾP ĐỊA THANG MÁNG CÁP/ Earthing wire for cable tray 79

THANH PATTE ĐỒNG/ Patte copper 79

79

ĐAI TREO/ Across-type piper clamp

- Vật liệu (Material)

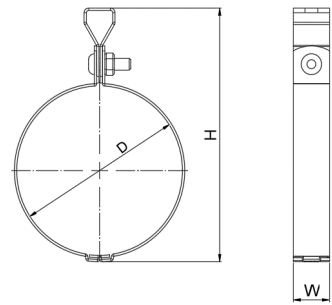
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness) 1.5mm/2.0mm
- Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316



- Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	Kích thước Size		W (mm)	Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)		
Đai treo 21	15	1/2"	21	78	25	M8/M10
Đai treo 27	20	3/4"	27	84	25	M8/M10
Đai treo 34	25	1"	34	91	25	M8/M10
Đai treo 42	32	1-1/4"	42	99	25	M8/M10
Đai treo 49	40	1-1/2"	49	106	25	M8/M10
Đai treo 60	50	2"	60	117	25	M8/M10
Đai treo 76	65	2-1/2"	76	133	25	M8/M10
Đai treo 90	80	3"	90	147	25	M8/M10
Đai treo 114	100	4"	114	171	25	M8/M10
Đai treo 140	125	5"	140	197	25	M8/M10
Đai treo 168	150	6"	168	225	25	M8/M10
Đai treo 219	200	8"	219	276	25	M8/M10
Đai treo 273	250	10"	273	330	25	M8/M10

ĐAI TREO CÓ TÁN BMTC/ BMTC pipe hanger

- Vật liệu (Material)

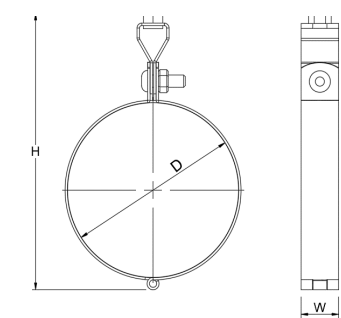
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness) 1.5mm/2.0mm/3.0mm
- Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316



- Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	Kích thước Size		W (mm)	Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)		
Đai treo TAG 21	15	1/2"	21	87	25	M10
Đai treo TAG 27	20	3/4"	27	93	25	M10
Đai treo TAG 34	25	1"	34	100	25	M10
Đai treo TAG 42	32	1-1/4"	42	108	25	M10
Đai treo TAG 49	40	1-1/2"	49	115	25	M10
Đai treo TAG 60	50	2"	60	126	25	M10
Đai treo TAG 76	65	2-1/2"	76	142	25	M10
Đai treo TAG 90	80	3"	90	156	25	M10
Đai treo TAG 114	100	4"	114	180	25	M10
Đai treo TAG 140	125	5"	140	206	25	M10
Đai treo TAG 168	150	6"	168	234	25	M10
Đai treo TAG 219	200	8"	219	285	25	M10
Đai treo TAG 273	250	10"	273	339	25	M10

ĐAI TREO CÓ TÁN/ Across-type piper clamp

- Vật liệu (Material)

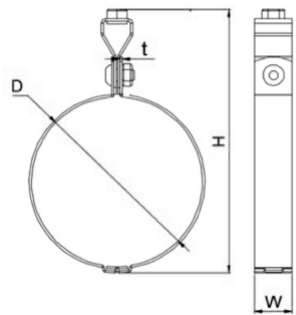
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness) 1.5mm/2.0mm/3.0mm
- Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316



- Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	Kích thước Size		W (mm)	Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)		
Đai treo có tán 21	15	1/2"	21	78	25	M10
Đai treo có tán 27	20	3/4"	27	84	25	M10
Đai treo có tán 34	25	1"	34	91	25	M10
Đai treo có tán 42	32	1-1/4"	42	99	25	M10
Đai treo có tán 49	40	1-1/2"	49	106	25	M10
Đai treo có tán 60	50	2"	60	117	25/30	M10
Đai treo có tán 76	65	2-1/2"	76	133	25/30	M10
Đai treo có tán 90	80	3"	90	147	25/30	M10
Đai treo có tán 114	100	4"	114	171	25/30	M10
Đai treo có tán 140	125	5"	140	197	25/30	M10
Đai treo có tán 168	150	6"	168	225	25/30	M10
Đai treo có tán 219	200	8"	219	276	25/30	M10
Đai treo có tán 273	250	10"	273	330	25/30	M10

ĐAI CLEVIS/ Clevis pipe hanger

- Vật liệu (Material)

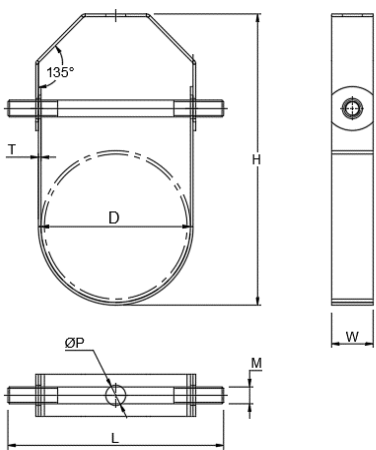
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm/4.0mm/5.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness) 1.5mm/2.0mm/3.0mm/4.0mm/5.0mm
- Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316



- Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	Kích thước Size			W (mm)	Ty treo Threaded Size
			D (mm)	MxL (mm)	H (mm)		
Đai Clevis 21	15	1/2"	21	M8x55	56	25/30	M8/M10
Đai Clevis 27	20	3/4"	27	M8x65	67	25/30	M8/M10
Đai Clevis 34	25	1"	34	M8x70	77	25/30	M8/M10
Đai Clevis 42	32	1-1/4"	42	M10x80	88	25/30	M8/M10
Đai Clevis 49	40	1-1/2"	49	M10x85	98	25/30	M8/M10
Đai Clevis 60	50	2"	60	M10x95	115	30/40/50	M8/M10/M12
Đai Clevis 76	65	2-1/2"	76	M10x115	156	30/40/50	M8/M10/M12
Đai Clevis 90	80	3"	90	M10x130	173	30/40/50	M8/M10/M12
Đai Clevis 114	100	4"	114	M10x150	207	30/40/50	M8/M10/M12
Đai Clevis 140	125	5"	140	M10x180	251	30/40/50	M8/M10/M12
Đai Clevis 168	150	6"	168	M12x205	293	30/40/50	M8/M10/M12
Đai Clevis 219	200	8"	219	M12x270	368	30/40/50	M8/M10/M12
Đai Clevis 273	250	10"	273	M12x325	449	30/40/50	M8/M10/M12

ĐAI QUẢ BÍ/ Sprinkler clamp

Vật liệu (Material)

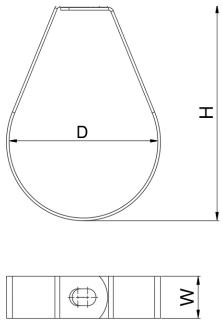
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness) 1.5mm/2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

ĐAI QUẢ BÍ KÈM TÁN RÚT/ Sprinkler clamp with nut

Vật liệu (Material)

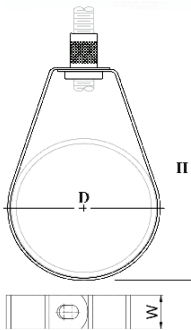
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness) 1.5mm/2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

ĐAI TREO 2 MẢNH/ Standard double bolted

Vật liệu (Material)

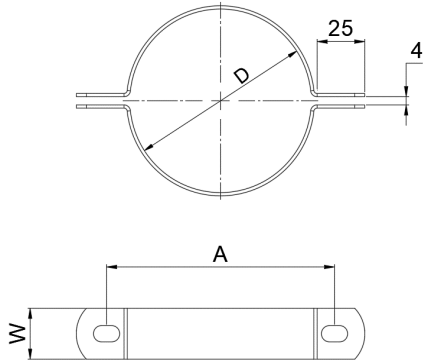
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness) 1.5mm/2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 02:2022/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	Kích thước Size		W (mm)	Bulon & Tán Bolt - Nut
			D (mm)	A (mm)		
Đai treo hai mảnh 21	15	1/2"	21	44	25	M8x30
Đai treo hai mảnh 27	20	3/4"	27	50	25	M8x30
Đai treo hai mảnh 34	25	1"	34	57	25	M8x30
Đai treo hai mảnh 42	32	1-1/4"	42	65	25	M8x30
Đai treo hai mảnh 49	40	1-1/2"	49	72	25	M8x30
Đai treo hai mảnh 60	50	2"	60	83	25	M10x30
Đai treo hai mảnh 76	65	2-1/2"	76	99	25	M10x30
Đai treo hai mảnh 90	80	3"	90	113	25	M10x30
Đai treo hai mảnh 114	100	4"	114	137	25	M10x30
Đai treo hai mảnh 140	125	5"	140	163	25	M10x30
Đai treo hai mảnh 168	150	6"	168	191	25	M10x30
Đai treo hai mảnh 219	200	8"	219	242	25	M10x30
Đai treo hai mảnh 273	250	10"	273	296	25	M10x30

ĐAI TREO 2 MẢNH (HÀN NỐI TY-TÁN)/ Steel pipe clamp

Vật liệu (Material)

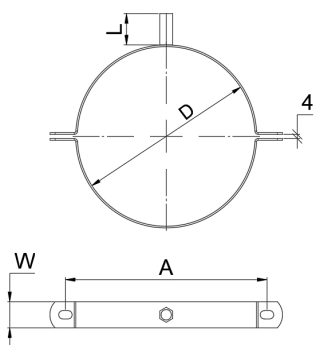
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness) 1.5mm/2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 02:2022/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Đai treo hai mảnh hàn tán

Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

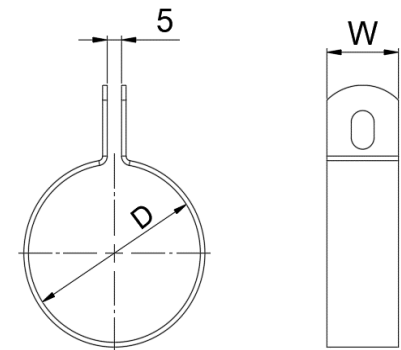
Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	Kích thước Size		W (mm)	Nối ty (M) Threaded Nut Size	L (mm)	Bulon & Tán Bolt & Nut
			D (mm)	A (mm)				
Đai treo 2 mảnh HNT 21	15	1/2"	21	44	25	M8/M10	20/25	M8x30
Đai treo 2 mảnh HNT 27	20	3/4"	27	50	25	M8/M10	20/25	M8x30
Đai treo 2 mảnh HNT 34	25	1"	34	57	25	M8/M10	20/25	M8x30
Đai treo 2 mảnh HNT 42	32	1-1/4"	42	65	25	M8/M10	20/25	M8x30
Đai treo 2 mảnh HNT 49	40	1-1/2"	49	72	25	M8/M10	20/25	M8x30
Đai treo 2 mảnh HNT 60	50	2"	60	83	25	M8/M10/M12	20/25	M10x30
Đai treo 2 mảnh HNT 76	65	2-1/2"	76	99	25	M8/M10/M12	20/25	M10x30
Đai treo 2 mảnh HNT 90	80	3"	90	113	25	M8/M10/M12	20/25	M10x30
Đai treo 2 mảnh HNT 114	100	4"	114	137	25	M8/M10/M12	20/25	M10x30
Đai treo 2 mảnh HNT 140	125	5"	140	163	25	M8/M10/M12	20/25	M10x30
Đai treo 2 mảnh HNT 168	150	6"	168	191	25	M8/M10/M12	20/25	M10x30
Đai treo 2 mảnh HNT 219	200	8"	219	242	25	M8/M10/M12	20/25	M10x30
Đai treo 2 mảnh HNT 273	250	10"	273	296	25	M8/M10/M12	20/25	M10x30

ĐAI ÔM ỐNG/ Standard band clamp

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness)1.5mm/2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	Kích thước Size	W (mm)	Bulon & Tán Bolt - Nut	Ty treo Rod size
			D(mm)			
Đai ôm ống 21	15	1/2"	21	25	M8x30	M8/M10
Đai ôm ống 27	20	3/4"	27	25	M8x30	M8/M10
Đai ôm ống 34	25	1"	34	25	M8x30	M8/M10
Đai ôm ống 42	32	1-1/4"	42	25	M8x30	M8/M10
Đai ôm ống 49	40	1-1/2"	49	25	M8x30	M8/M10
Đai ôm ống 60	50	2"	60	25	M10x30	M8/M10
Đai ôm ống 76	65	2-1/2"	76	25	M10x30	M8/M10
Đai ôm ống 90	80	3"	90	25	M10x30	M8/M10
Đai ôm ống 114	100	4"	114	25	M10x30	M8/M10
Đai ôm ống 140	125	5"	140	25	M12x30	M12
Đai ôm ống 168	150	6"	168	25	M12x30	M12
Đai ôm ống 219	200	8"	219	25	M12x30	M12
Đai ôm ống 273	250	10"	273	25	M14x30	M14

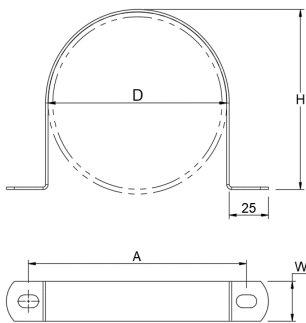
Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

ĐAI OMEGA/ U strap clamp

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness)1.5mm/2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	Kích thước Size			W (mm)
			D(mm)	A(mm)	H(mm)	
Đai Omega 21	15	1/2"	21	46	21	25
Đai Omega 27	20	3/4"	27	52	27	25
Đai Omega 34	25	1"	34	59	34	25
Đai Omega 42	32	1-1/4"	42	67	41	25
Đai Omega 49	40	1-1/2"	49	74	48	25
Đai Omega 60	50	2"	60	85	60	25
Đai Omega 76	65	2-1/2"	76	101	75	25
Đai Omega 90	80	3"	90	115	89	25
Đai Omega 114	100	4"	114	139	113	25
Đai Omega 140	125	5"	140	165	138	25
Đai Omega 168	150	6"	168	193	166	25
Đai Omega 219	200	8"	219	244	217	25
Đai Omega 273	250	10"	273	298	270	25

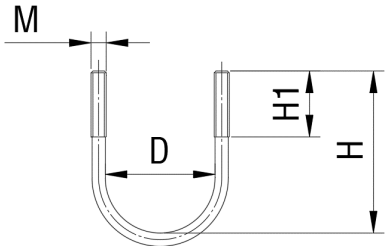
Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

CÙM CHỮ U/ U-bolt

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ Inox 201/ 304/ 316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2019/TA **TQC** ; TCVN 1916:1995
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	D (mm)	H (mm)	H1 (mm)	M (mm)
Cùm chữ U/ Ubolt 21	15	1/2"	21	51	35	M6/M8
Cùm chữ U/ Ubolt 27	20	3/4"	27	57	35	M6/M8
Cùm chữ U/ Ubolt 34	25	1"	34	64	35	M6/M8
Cùm chữ U/ Ubolt 42	32	1-1/4"	42	72	35	M8/M10
Cùm chữ U/ Ubolt 49	40	1-1/2"	49	79	35	M8/M10
Cùm chữ U/ Ubolt 60	50	2"	60	90	35	M8/M10
Cùm chữ U/ Ubolt 76	65	2-1/2"	76	106	35	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 90	80	3"	90	125	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 114	100	4"	114	149	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 140	125	5"	140	175	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 168	150	6"	168	203	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 219	200	8"	219	254	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 273	250	10"	273	308	45	M8/M10/M12

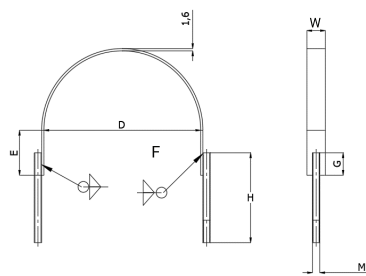
Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

U LÁ/ Leaf U clamp

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (Thickness) 1.6mm/2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày t (Thickness)1.5mm/2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Tên Sản Phẩm Name	DN (A) ống	Inchs	D (mm)	F (mm)	E (mm)	G (mm)	W (mm)	M (mm)
U lá 21	15	1/2"	21	40	6.5	10	25	M8
U lá 27	20	3/4"	27	40	9.5	10	25	M8
U lá 34	25	1"	34	40	13.0	10	25	M8
U lá 42	32	1-1/4"	42	40	17.0	10	25	M8
U lá 49	40	1-1/2"	49	40	20.5	10	25/30	M8/M10
U lá 60	50	2"	60	50	26.0	10	25/30	M8/M10
U lá 76	65	2-1/2"	76	60	34.0	12	25/30	M8/M10
U lá 90	80	3"	90	60	41.0	12	25/30	M8/M10
U lá 114	100	4"	114	60	52.0	15	25/30/40	M8/M10
U lá 140	125	5"	140	70	65.0	20	25/30/40	M8/M10
U lá 168	150	6"	168	70	79.0	20	25/30/40	M8/M10
U lá 219	200	8"	219	90	102.0	20	25/30/40/50	M10/M12
U lá 273	250	10"	273	90	126.5	30	25/30/40/50	M10/M12

Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

CAO SU LÙN ĐAI/ Rubber washer



Hình ảnh có tính chất minh họa
(Pictures are for illustrative purposes)

Tên Sản Phẩm Name	Độ dày Thickness (mm)	Bề rộng bán Width (mm)	Chiều dài Length (m)
Cao su lắp đai 27x1,6mm	1.6	27	Mét dài
Cao su lắp đai 32x1,6mm	1.6	32	Mét dài

CAO SU, ỐNG NHỰA LÙN U-BOLT/ U-bolt rubber washer



Cao su lùn Ubolt

Tên Sản Phẩm Name	D (mm)	Quy cách Specification m/cuộn (roll)
Cao su lùn Ubolt D8	8.0	50 mét/cuộn
Cao su lùn Ubolt D10	10.0	50 mét/cuộn
Cao su lùn Ubolt D12	12.0	50 mét/cuộn
Cao su lùn Ubolt D14	14.0	50 mét/cuộn

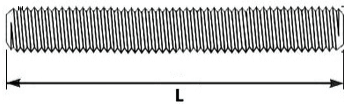


Ống nhựa lùn Ubolt

Tên Sản Phẩm Name	D (mm)	Quy cách Specification mét/cuộn (roll)
Ống nhựa trong lùn Ubolt D8	8.0	30 mét/cuộn
Ống nhựa trong lùn Ubolt D10	10.0	30 mét/cuộn
Ống nhựa trong lùn Ubolt D12	12.0	30 mét/cuộn
Ống nhựa trong lùn Ubolt D14	14.0	30 mét/cuộn

TY REN/ Threaded rod

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard) Ghi chú (Notes)	TQC

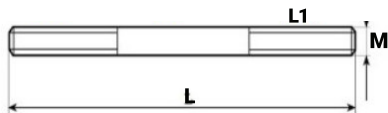


Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng (Products can be produced according to the size required.)

Tên Sản Phẩm Name	L (mm)		
	Mạ kẽm Galvanized	Nhúng nóng Hot-dip Galvanized	SUS 201/304/316
Ty ren M06	1.000/2.000/3.000	-	1.000
Ty ren M08	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M10	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M12	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M14	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M16	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M18	1.000	1.000	1.000
Ty ren M20	1.000	1.000	1.000
Ty ren M24	1.000	1.000	1.000
Ty ren M27	1.000	1.000	1.000
Ty ren M30	1.000	1.000	1.000
Ty ren M33	1.000	1.000	1.000

TY REN HAI ĐẦU/ Stud bolt

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	DIN 975; JIS B1051; TCVN 1916:1995; TQC



Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng (Products can be produced according to the size required.)

Tên Sản Phẩm Name	Size M	Kích thước (mm)	
		L (mm)	L1 (mm)
Ty ren M08	M08	Theo yêu cầu (On demand)	Theo yêu cầu (On demand)
Ty ren M10	M10		
Ty ren M12	M12		
Ty ren M14	M14		
Ty ren M16	M16		
Ty ren M18	M18		
Ty ren M20	M20		
Ty ren M24	M24		
Ty ren M27	M27		
Ty ren M30	M30		
Ty ren M33	M33		

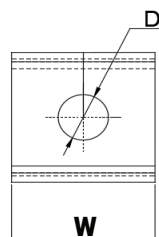
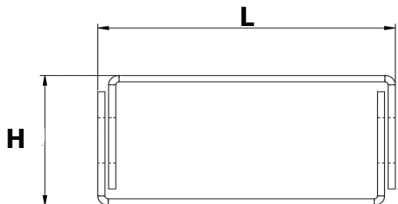
HỘP NỐI TY REN 2 MẢNH/ Thread two pieces coupling box

Vật liệu (Material)

Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày (Thickness) 2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày (Thickness) 2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316





Tên Sản Phẩm Name	Lỗ bắt ty D (mm)	Kích thước (mm)			
		Dài L (mm)	Rộng W (mm)	Cao H (mm)	Dày Thickness (mm)
Hộp nối ty ren 2 mảnh M08	M08	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren 2 mảnh M10	M10	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren 2 mảnh M12	M12	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren 2 mảnh M14	M14	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren 2 mảnh M16	M16	80	40	40	2.0/3.0

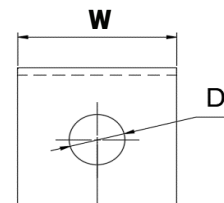
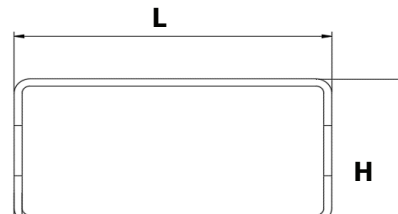
HỘP NỐI TY REN/ Thread coupling box

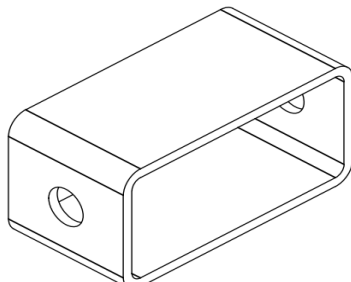
Vật liệu (Material)

Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày (Thickness) 2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316) độ dày (Thickness) 2.0mm/3.0mm

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/ SUS316





Tên Sản Phẩm Name	Lỗ bắt ty D (mm)	Kích thước (mm)			
		Dài L (mm)	Rộng W (mm)	Cao H (mm)	Dày Thickness (mm)
Hộp nối ty ren M08	M08	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren M10	M10	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren M12	M12	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren M14	M14	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren M16	M16	80	40	40	2.0/3.0

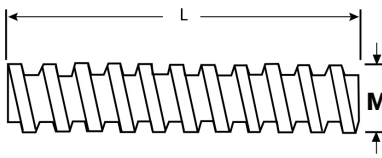
THANH REN VUÔNG/ Tie rod

Vật liệu (Material)

Thép Carbon (Carbon steel)

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Đen (Black steel)





Tên Sản Phẩm Name	Size M	Chiều dài L (mm)
Ty ren vuông M12	M12	Từ 100mm đến 3.000mm
Ty ren vuông M16	M16	Từ 100mm đến 3.000mm
Ty ren vuông M17	M17	Từ 100mm đến 3.000mm

Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

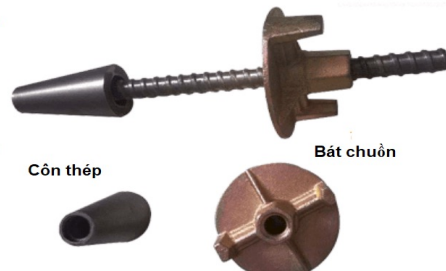
BẮT CHUỖN - CÔN THÉP/ Rawlplug

Vật liệu (Material)

Thép Carbon (Carbon steel)

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Đen (Black steel)



Tên Sản Phẩm Name	Sử dụng cho ty ren vuông M Apply for tie rod size M
Bắt chuẩn + Côn thép M12	M12
Bắt chuẩn + Côn thép M16	M16
Bắt chuẩn + Côn thép M17	M17

TY REN HÀN THÉP LA/ Thread rod welded steel flat Bar

Vật liệu (Material)

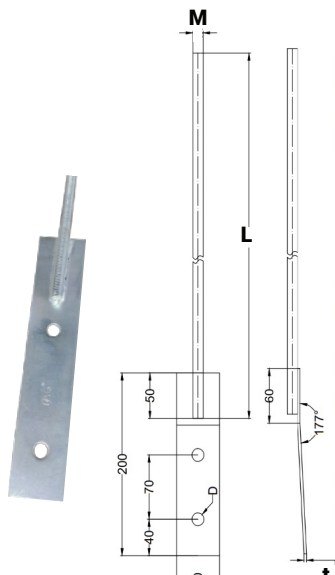
Thép Carbon (Carbon steel)
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304

Tiêu chuẩn (Standard)

Thử tải an toàn (Safety Load Test)

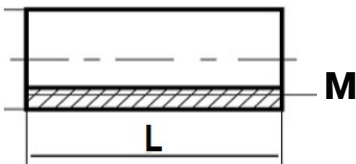


Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

Tên Sản Phẩm Name	Kích thước thép la 200x50xt (mm) Steel Size		Kích thước ty ren Thearded rod size	
	t (mm)	Lỗ D (mm)	Size M	Chiều dài L (m)
Ty ren hàn thép la	3.0/4.0/5.0	8/10/ theo yêu cầu	08/10/12	1.0/2.0/3.0/ Theo yêu cầu

NỐI TY TRÒN/ Round threaded nuts

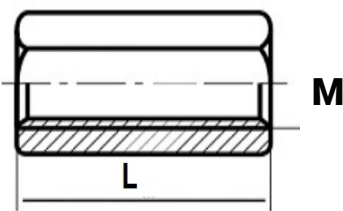
Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995



Tên Sản Phẩm Name	Size M	Kích thước L (mm)
Nối ty tròn M06	M06	25/30
Nối ty tròn M08	M08	25/30
Nối ty tròn M10	M10	25/30
Nối ty tròn M12	M12	30/35
Nối ty tròn M14	M14	40/50
Nối ty tròn M16	M16	40/50

NỐI TY LỤC GIÁC/ Extra high hexagon coupling nuts.

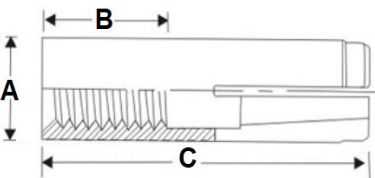
Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995



Tên Sản Phẩm Name	Size M	Kích thước L (mm)
Nối ty lục giác M06	M06	20/25
Nối ty lục giác M08	M08	20/25
Nối ty lục giác M10	M10	25/30
Nối ty lục giác M12	M12	30/35
Nối ty lục giác M16	M16	40/50

TẮC KÊ ĐẠM/ Drop in anchor

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1996:1995 Thử tải an toàn (Safety Load Test)



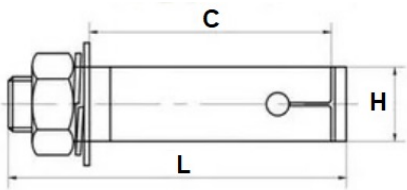
Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất.
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.



Tên Sản Phẩm Name	Ty ren M	Kích thước (mm)		
		A (mm)	B (mm)	C (mm)
Tắc kê đạ M06	M06	8	11.5	25
Tắc kê đạ M08	M08	10	13	30
Tắc kê đạ M10	M10	12	16	40
Tắc kê đạ M12	M12	16	20	50
Tắc kê đạ M14	M14	18	25	55
Tắc kê đạ M16	M16	20	30.5	65

TẮC KÊ RÚT/ Bolt anchor

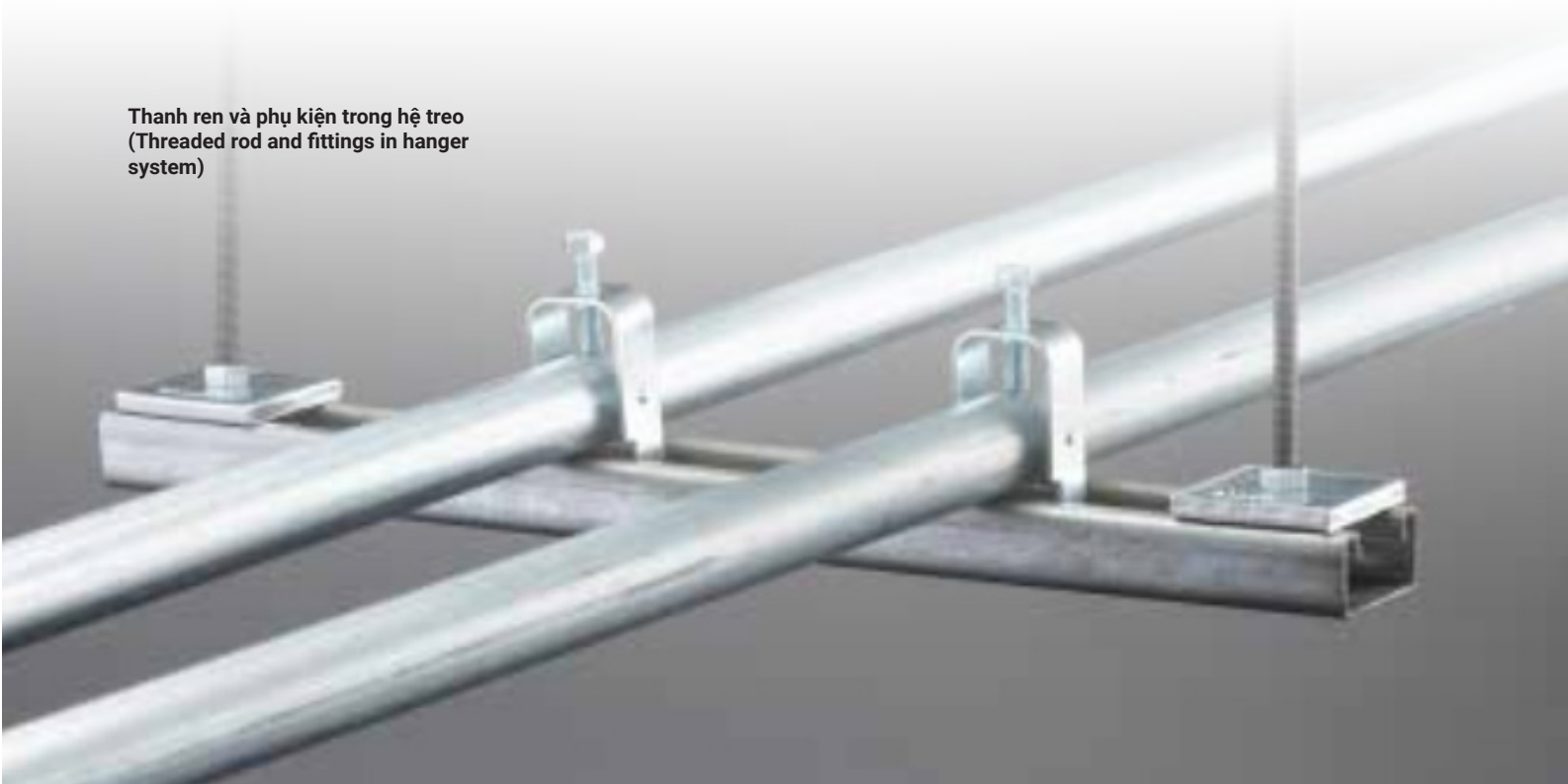
Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1996:1995 Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Tên Sản Phẩm Name	Size M	Kích thước/ Size (mm)		
		L (mm)	C (mm)	H (mm)
Tắc kê rút M06	M06	50/60/80	30/40/55	8
Tắc kê rút M08	M08	60/80/100	40/50/60	10
Tắc kê rút M10	M10	60/80/100/120	35/55/70/90	12
Tắc kê rút M12	M12	80/100/120/150	50/70/90/120	14
Tắc kê rút M14	M14	100/120/150	60/80/100	18
Tắc kê rút M16	M16	100/120/150	60/80/100	20

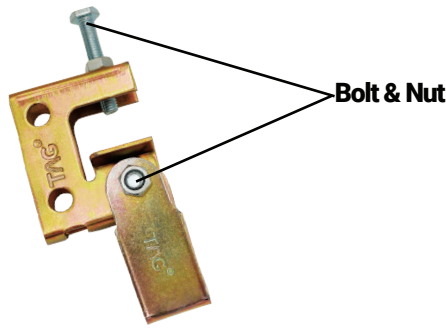
NÚT BỊT TY REN/ Threaded rod caps

Vật liệu (Material)	Nhựa PVC
Màu sắc (Colour)	Đen/Xanh (Black/Blue)
Kích thước (Size)	M6/M8/M10/M12 (Xanh/Blue) M14 (Đen/Black)



KẸP XÀ GỖ KH/ KH-type beam clamp

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Đầy (Thickness) 2mm
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Tiêu chuẩn (Standard)	TCCS 02:2022/TATQC Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất.
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer.
- Sản phẩm sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products manufactured according to the size requested from customers.

Tên Sản Phẩm Name	Treo ty ren M	Bulon & Tán Bolt & Nut
Kẹp xà gỗ KH M08	M08	M08
Kẹp xà gỗ KH M10	M10	M08
Kẹp xà gỗ KH M12	M12	M08

KẸP XÀ GỖ C/ C-type beam clamp

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày (Thickness) 2.5/3.0 mm
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Tiêu chuẩn (Standard)	Thử tải an toàn (Safety Load Test)

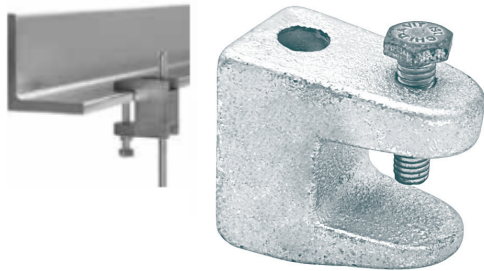


Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất.
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer.
- Sản phẩm sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products manufactured according to the size requested from customers.

Tên Sản Phẩm Name	Treo ty ren M	Độ rộng kẹp Opening Mouth (mm)
Kẹp xà gỗ C 1	M08 - M10 - M12	25
Kẹp xà gỗ C 2	M08 - M10 - M13	20
Kẹp xà gỗ C 3	M08 - M10 - M14	45
Kẹp xà gỗ C 4	M08 - M10 - M15	14

KẸP XÀ GỖ ĐÚC/ Iron beam clamp

Vật liệu (Material)	Thép Gang (Cast iron)
Bề mặt (Finish)	Thép Gang (Cast iron)
Tiêu chuẩn (Standard)	Thử tải an toàn (Safety Load Test)

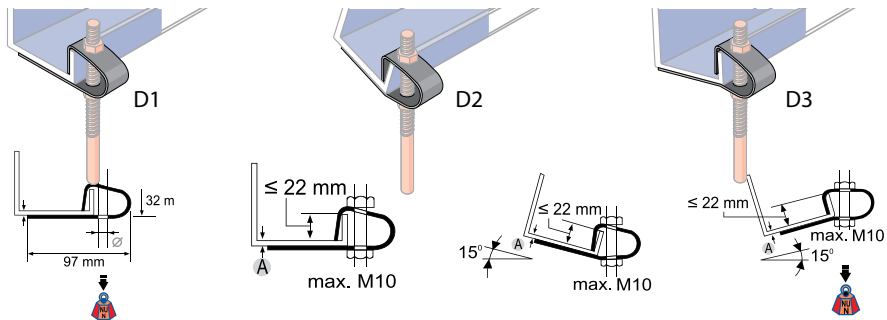
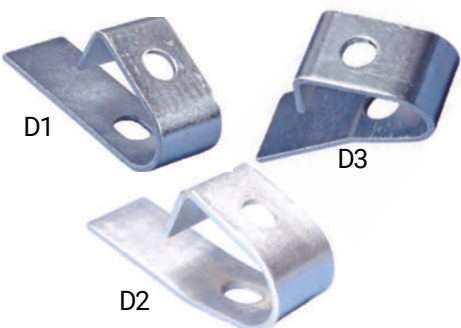


Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất.
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer.
- Sản phẩm sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products manufactured according to the size requested from customers.

Tên Sản Phẩm Name	Treo ty ren M	Bulon & Tán Bolt & Nut
Kẹp xà gỗ đúc M08	M08	M08
Kẹp xà gỗ đúc M10	M10	M08
Kẹp xà gỗ đúc M12	M12	M08

KẸP XÀ GỖ D/ Purlin clamp

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày (Thickness) 2.0mm/3.0mm Thép không gỉ Inox 304 (Stainless steel 304) độ dày (Thickness) 2.0mm/3.0mm
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	Thử tải an toàn (Safety Load Test)



Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất.
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer.
- Sản phẩm sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products manufactured according to the size requested from customers.

Tên Sản Phẩm Name	Treo ty ren M	Góc nghiêng Tilt angle
Kẹp xà gỗ D1	M08/M10	0°
Kẹp xà gỗ D2	M08/M10	15°
Kẹp xà gỗ D3	M08/M10	345° (-15°)

KẸP CHỮ K/ K clamp

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized)

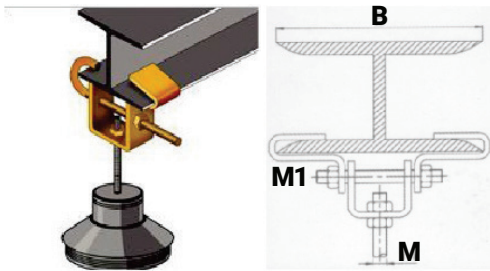


Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất.
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer.
- Sản phẩm sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products manufactured according to the size requested from customers.

Tên Sản Phẩm Name	Kích thước ống Size (mm)
Kẹp chữ K19	19
Kẹp chữ K25	25
Kẹp chữ K31	31

KẸP XÀ GỖ HKI/ HKI beam claimp

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Tiêu chuẩn (Standard)	Thử tải an toàn (Safety Load Test)

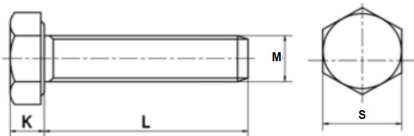


Tên Sản Phẩm Name	Treo ty ren M	Treo ty ren M1	Bản rộng Width (mm)	Chiều dày Thickness (mm)	B (mm)
Kẹp xà gỗ HKI	M08/M10/M12/M14/16	M10/M12/M14	30/40/50	3,0/4,0/5,0/6,0	Theo kích thước dầm I

Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất.
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer.
- Sản phẩm sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products manufactured according to the size requested from customers.

BULON REN SUỐT/ Fully threaded bolts

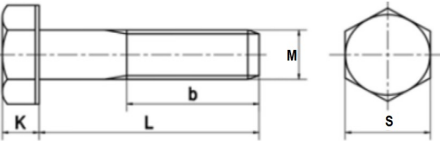
Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8 Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995; DIN933



Tên Sản Phẩm Name	Kích thước/ Size (mm)		
	L (mm)	K (mm)	S (mm)
Bulon ren suốt M06	30/40/50/60/70/80	4.0	10
Bulon ren suốt M08	30/40/50/60/70/80/90/100	5.2	13
Bulon ren suốt M10	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	6.4	17
Bulon ren suốt M12	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	7.5	19
Bulon ren suốt M14	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	8.8	22
Bulon ren suốt M16	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	10.0	24
Bulon ren suốt M18	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	11.5	27
Bulon ren suốt M20	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	12.5	30
Bulon ren suốt M22	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	14.0	32
Bulon ren suốt M24	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	15.0	36
Bulon ren suốt M27	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	17.0	41
Bulon ren suốt M30	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	18.7	46
Bulon ren suốt M33	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	21.0	50

BULON REN LỬNG/ Partially threaded bolts

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8 Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995; DIN933

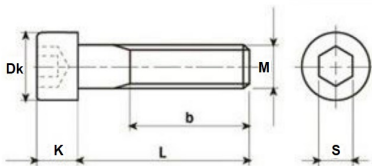


Tên Sản Phẩm Name	Kích thước/ Size (mm)			
	L (mm)	b (mm)	K (mm)	S (mm)
Bulon ren lửng M10	160/180/200/220/250	32.0	6.4	17
Bulon ren lửng M12	160/180/200/220/250	36.0	7.5	19
Bulon ren lửng M14	160/180/200/220/250	40.0	8.8	22
Bulon ren lửng M16	160/180/200/220/250	44.0	10.0	24
Bulon ren lửng M18	160/180/200/220/250	48.0	11.5	27
Bulon ren lửng M20	160/180/200/220/250	52.0	12.5	30
Bulon ren lửng M22	160/180/200/220/250	56.0	14.0	32
Bulon ren lửng M24	160/180/200/220/250	56.0	15.0	36
Bulon ren lửng M27	160/180/200/220/250	60.0	17.0	41
Bulon ren lửng M30	160/180/200/220/250	66.0	18.7	46
Bulon ren lửng M33	160/180/200/220/250	72.0	21.0	50

- Ghi chú (Notes):**
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
 - Dung sai chiều dài L là: $\delta = \pm 5\text{mm}$.
Length tolerance L is: $\delta = \pm 5\text{mm}$.
 - Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

BULON LỤC GIÁC CHÌM/ Hexagonal feather bolts sink

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8 Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316 Thép đen (Black steel)
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995; DIN912

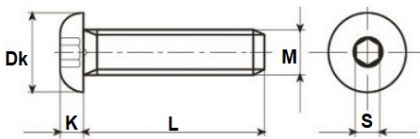


Tên Sản Phẩm Name	Kích thước/ Sizev(mm)				
	L (mm)	b (mm)	K _{max} (mm)	Dk _{max} (mm)	S (mm)
Bulon lục giác chìm M06	Từ 15mm đến 100mm	24.0	6	10	5
Bulon lục giác chìm M08	Từ 15mm đến 200mm	28.0	8	13	6
Bulon lục giác chìm M10	Từ 15mm đến 200mm	32.0	10.0	16	8
Bulon lục giác chìm M12	Từ 15mm đến 200mm	36.0	12.0	18	10
Bulon lục giác chìm M14	Từ 30mm đến 300mm	40.0	14.0	21	12
Bulon lục giác chìm M16	Từ 30mm đến 300mm	44.0	16.0	24	14
Bulon lục giác chìm M18	Từ 30mm đến 300mm	48.0	18.0	27	14
Bulon lục giác chìm M20	Từ 30mm đến 300mm	52.0	20.0	30	17
Bulon lục giác chìm M22	Từ 30mm đến 300mm	56.0	22.0	33	17
Bulon lục giác chìm M24	Từ 30mm đến 300mm	60.0	24.0	36	19
Bulon lục giác chìm M27	Từ 30mm đến 300mm	66.0	27.0	40	19
Bulon lục giác chìm M30	Từ 30mm đến 300mm	72.0	30.0	45	22

- Ghi chú (Notes):**
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
 - Dung sai chiều dài L là: $\delta = \pm 5\text{mm}$.
Length tolerance L is: $\delta = \pm 5\text{mm}$.

BULON LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU DÙ/ Button head hex socket cap screw bolt

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8 Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316 Thép đen (Black steel)
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995; DIN7380

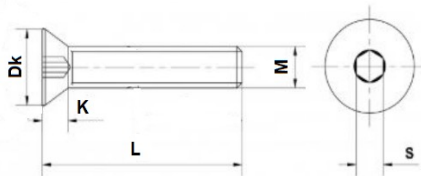


Tên Sản Phẩm Name	Kích thước/ Size (mm)			
	L (mm)	K _{max} (mm)	Dk _{max} (mm)	S (mm)
Bulon lục giác chìm đầu dù M03	Từ 8mm đến 100mm	1.65	5.7	2.0
Bulon lục giác chìm đầu dù M04	Từ 8mm đến 100mm	2.2	7.6	2.5
Bulon lục giác chìm đầu dù M05	Từ 8mm đến 100mm	2.75	9.5	3.0
Bulon lục giác chìm đầu dù M06	Từ 8mm đến 100mm	3.3	10.5	4.0
Bulon lục giác chìm đầu dù M08	Từ 15mm đến 100mm	4.4	14.0	5.0
Bulon lục giác chìm đầu dù M10	Từ 25mm đến 100mm	5.5	17.5	6.0
Bulon lục giác chìm đầu dù M12	Từ 15mm đến 100mm	6.5	21.0	8.0
Bulon lục giác chìm đầu dù M16	Từ 20mm đến 100mm	8.8	28.0	10.0

- Ghi chú (Notes):**
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
 - Dung sai chiều dài L là: $\delta = \pm 3\text{mm}$.
Length tolerance L is: $\delta = \pm 3\text{mm}$.

BULON LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU BẰNG/ Flat socket cap screw bolt

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8 Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316 Thép đen (Black steel)
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995; DIN7380



Tên Sản Phẩm Name	Kích thước/ Size (mm)			
	L (mm)	K _{max} (mm)	Dk _{max} (mm)	S (mm)
Bulon lục giác chìm đầu bằng M03	Từ 8mm đến 100mm	1.7	6.0	2.0
Bulon lục giác chìm đầu bằng M04	Từ 8mm đến 100mm	2.3	8.0	2.5
Bulon lục giác chìm đầu bằng M05	Từ 8mm đến 100mm	2.8	10.0	3.0
Bulon lục giác chìm đầu bằng M06	Từ 8mm đến 100mm	3.3	12.0	4.0
Bulon lục giác chìm đầu bằng M08	Từ 15mm đến 100mm	4.4	16.0	5.0
Bulon lục giác chìm đầu bằng M10	Từ 25mm đến 100mm	5.5	20.0	6.0
Bulon lục giác chìm đầu bằng M12	Từ 15mm đến 100mm	6.5	24.0	8.0
Bulon lục giác chìm đầu bằng M16	Từ 20mm đến 100mm	7.5	30.0	10.0

Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Dung sai chiều dài L là: δ = ± 3mm.
Length tolerance L is: δ = ± 3mm.

BULON ĐẦU TRÒN CỔ VUÔNG/ Shank bolts

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8 Thép không rỉ 304/316 (Stainless Steel 304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995; DIN603

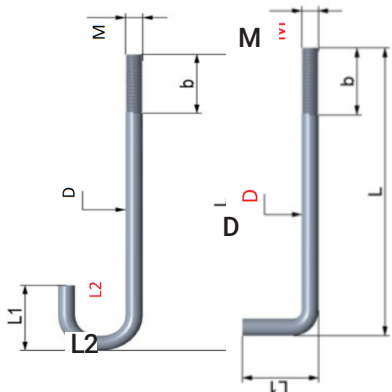
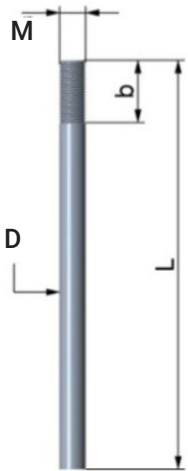


Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Dung sai chiều dài L là: δ = ± 5mm.
Length tolerance L is: δ = ± 5mm.

Tên Sản Phẩm Name	Chiều dài Length (mm)
Bulon đầu tròn cổ vuông M06	15/20/25/30/40/50/60/70/80
Bulon đầu tròn cổ vuông M08	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu tròn cổ vuông M10	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu tròn cổ vuông M12	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu tròn cổ vuông M16	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu tròn cổ vuông M20	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100

BULON NEO/ Anchor bolt

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8 Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm núng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995

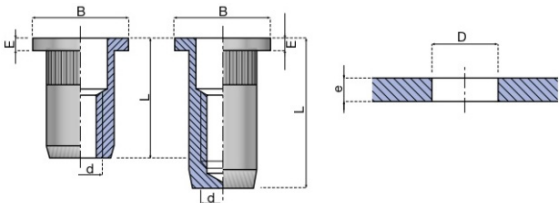


Tên Sản Phẩm Name	L (mm)	D	b (mm)
Bulon neo thẳng M10	Theo yêu cầu (on demand)	M10	25
Bulon neo thẳng M12	Theo yêu cầu (on demand)	M12	35
Bulon neo thẳng M14	Theo yêu cầu (on demand)	M14	40
Bulon neo thẳng M16	Theo yêu cầu (on demand)	M16	40
Bulon neo thẳng M18	Theo yêu cầu (on demand)	M18	40
Bulon neo thẳng M20	Theo yêu cầu (on demand)	M20	50
Bulon neo thẳng M22	Theo yêu cầu (on demand)	M22	50
Bulon neo thẳng M24	Theo yêu cầu (on demand)	M24	60
Bulon neo thẳng M27	Theo yêu cầu (on demand)	M27	70
Bulon neo thẳng M30	Theo yêu cầu (on demand)	M30	90

Tên Sản Phẩm Name	Dài(H)(mm)	D	B (mm)	L1 (mm)
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M10	25	50
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M12	35	50
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M14	40	50
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M16	40	70
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M18	40	70
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M20	50	80
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M22	50	100
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M24	60	100
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M27	70	120
Bulon neo chữ J,L	Theo yêu cầu (on demand)	M30	90	120

TẮN RÚT/ Rivet nut

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không rỉ Inox 304(Stainless Steel 304)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Thép không rỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995



Tên Sản Phẩm Name	E(mm)	d	L (mm)	D (mm)
Tấn M08	1.2 - 1.5	M8	18.5	11
Tấn M10	1.5 - 1.7	M10	21.5	14
Tấn M12	1.7 - 2.0	M12	22.0	16

Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Dung sai theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances as declared by the manufacturer.

TÁN/ Nuts

Vật liệu (Material)

Bề mặt (Finish)

Tiêu chuẩn (Standard)

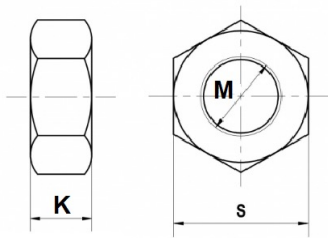
Thép Carbon (Carbon Steel)
Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

TCVN 1916:1995; DIN934



Tên Sản Phẩm Name	Size M	K (mm)	s (mm)
Tán M06	M06	5.0	10
Tán M08	M08	6.5	13
Tán M10	M10	8.0	17
Tán M12	M12	10.0	19
Tán M14	M14	11.0	22
Tán M16	M16	13.0	24
Tán M18	M18	15.0	27
Tán M20	M20	16.0	30
Tán M22	M22	18.0	32
Tán M24	M24	19.0	36
Tán M27	M27	22.0	41
Tán M30	M30	24.0	46
Tán M33	M33	26.0	50



Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

TÁN LIỀN LONG ĐÈN/ Serrated flange nut

Vật liệu (Material)

Bề mặt (Finish)

Tiêu chuẩn (Standard)

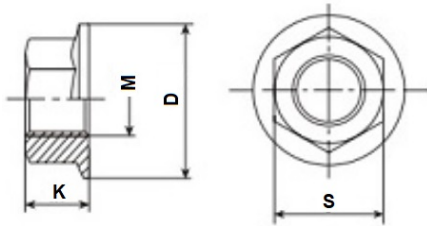
Thép Carbon (Carbon Steel)
Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

TCVN 1916:1995; DIN6923



Tên Sản Phẩm Name	Size M	K (mm)	s (mm)	D (mm)
Tán liền long đèn M06	M06	6.0	10	14.2
Tán liền long đèn M08	M08	8.0	13	18.0
Tán liền long đèn M10	M10	10.0	15	21.8
Tán liền long đèn M12	M12	12.0	18	26.0
Tán liền long đèn M14	M14	14.0	21	30.0
Tán liền long đèn M16	M16	16.0	24	34.5
Tán liền long đèn M18	M18	18.0	27	38.0
Tán liền long đèn M20	M20	20.0	30	42.6



Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

TÁN TAI HỒNG/ Wing nut

Vật liệu (Material)

Bề mặt (Finish)

Tiêu chuẩn (Standard)

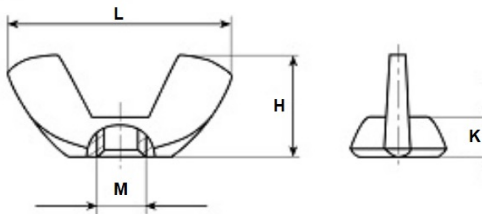
Thép Carbon (Carbon Steel)
Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

TCVN 1916:1995; DIN6923



Tên Sản Phẩm Name	Size M	L (mm)	H (mm)	K (mm)
Tán tai hồng M06	M06	32	16	5.0
Tán tai hồng M08	M08	38	20	6.5
Tán tai hồng M10	M10	50	25	8.0
Tán tai hồng M12	M12	65	33	10.0
Tán tai hồng M14	M14	65	33	11.2
Tán tai hồng M16	M16	72	37.5	13.0
Tán tai hồng M20	M20	90	46.5	16.0
Tán tai hồng M24	M20	110	56.5	20.0



Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

TÁN BẦU/ Stainless cap nut

Vật liệu (Material)

Bề mặt (Finish)

Tiêu chuẩn (Standard)

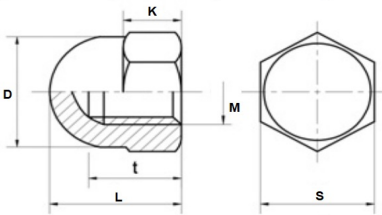
Thép Carbon (Carbon Steel)
Cấp bền (Durability grade) 3.6/ 4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

TCVN 1916:1995; DIN1587



Tên Sản Phẩm Name	Size M	K _{max} (mm)	L (mm)	t (mm)	D _{max} (mm)	S (mm)
Tán bầu M06	M06	5.0	12	8	9.5	10
Tán bầu M08	M08	6.5	15	11	12.5	13
Tán bầu M10	M10	8.0	18	13	16	17
Tán bầu M12	M12	10.0	22	16	18	19
Tán bầu M14	M14	11.0	25	18	21	21
Tán bầu M16	M16	13.0	28	21	23	24
Tán bầu M18	M18	15.0	32	25	26	27
Tán bầu M20	M20	16.0	34	26	28	30
Tán bầu M22	M22	18.0	39	29	31	32
Tán bầu M24	M24	19.0	42	31	34	36



Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

LONG ĐÈN PHẪNG/ Flat washer

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995



Tên Sản Phẩm Name	Size M	Thường Standard (mm)	Dày Special (mm)
Long đèn phẳng M06	M06	1.0 -> 1.2mm	1.8 -> 2.0mm
Long đèn phẳng M08	M08		
Long đèn phẳng M10	M10		
Long đèn phẳng M12	M12		
Long đèn phẳng M14	M14		
Long đèn phẳng M16	M16		
Long đèn phẳng M18	M18		
Long đèn phẳng M20	M20		
Long đèn phẳng M22	M22		
Long đèn phẳng M24	M24		
Long đèn phẳng M27	M27		
Long đèn phẳng M30	M30		
Long đèn phẳng M33	M33		

Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

LONG ĐÈN VÀNH/ Spring washer

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Xi 7 màu (Yellow Zinc) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995

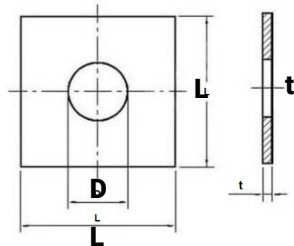


Tên Sản Phẩm Name	Size M	Thường Standard (mm)	Dày Special (mm)
Long đèn vành M06	M06	1.0 -> 1.2mm	1.8 -> 2.0mm
Long đèn vành M08	M08		
Long đèn vành M10	M10		
Long đèn vành M12	M12		
Long đèn vành M14	M14		
Long đèn vành M16	M16		
Long đèn vành M18	M18		
Long đèn vành M20	M20		
Long đèn vành M22	M22		
Long đèn vành M24	M24		
Long đèn vành M27	M27		
Long đèn vành M30	M30		
Long đèn vành M33	M33		

Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

LONG ĐÈN VUÔNG/ Square washer

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không rỉ Inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995

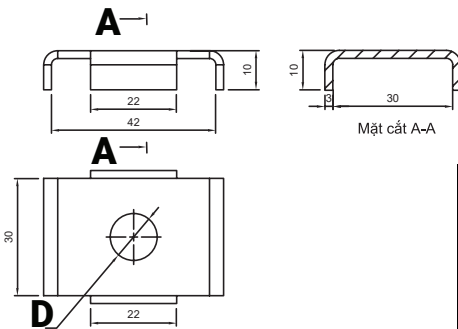


Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

Tên Sản Phẩm Name	Size D (mm)	L (mm)	t(mm)
Long đèn vuông LxLxt (mm), lỗ D (mm)	Từ 06 đến 36 (theo yêu cầu)	20/30/40/50 (theo yêu cầu)	2.0/3.0/4.0/5.0/6.0

ĐỆM CHỐNG XOAY CHO UNISTRUT/ Square washer plate unistrut

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không rỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS304



Tên sản phẩm Name	Kích thước Size (mm)		Size Bulon
	Độ dày t (mm) Thickness	D (mm)	
Đệm chống xoay cho Unistrut 30 x 42	3.0/4.0	08/10/12	08/10/12

Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.

LONG ĐÈN GAI/ Serrated washers

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không rỉ Inox 201/304 (Stainless Steel 201/304)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995

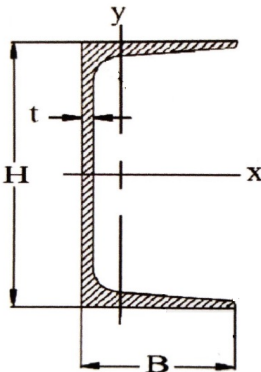
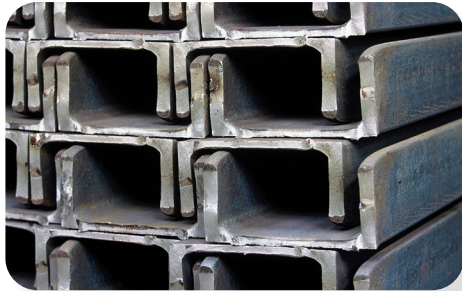


Ghi chú (Notes):
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be manufactured according to the required size from customers.
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên.
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher.

Tên Sản Phẩm Name	Size M
Long đèn gai M06	M06
Long đèn gai M08	M08
Long đèn gai M10	M10
Long đèn gai M12	M12
Long đèn gai M14	M14
Long đèn gai M16	M16

THÉP HÌNH U/ U-channel

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel); mác thép SS400; Q235B Thép không rỉ Inox 201/304/316
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 7571:2006 ; JIS G3192:2008 ; JIS G3101:2010 ; GB/T700:2006



Tên Sản Phẩm Name	H (mm)	Dung sai δ _H (mm)	B (mm)	Dung sai δ _B (mm)	t (mm)	Dung sai δ _t (mm)	Chiều dài L (m)
U50x2.5	50	±2.0	25	±2.5	2.5	±0.3	3m/6m
U65x3.0	65	±2.0	30	±2.5	3.0	±0.6	3m/6m
U80x3.0	80	±3.0	35	±2.5	3.0	±0.5	3m/6m
U80x4.0	80	±3.0	38	±2.5	4.0	±0.5	3m/6m
U80x5.0	80	±3.0	39	±2.5	5.0	±0.6	3m/6m
U100x3.0	100	±3.0	46	±2.5	3.0	±0.5	3m/6m
U100x4.0	100	±3.0	46	±2.5	4.0	±0.5	3m/6m
U100x5.0	100	±3.0	49	±2.5	5.0	±0.6	3m/6m
U120x5.0	120	±3.0	53	±2.5	5.0	±0.5	3m/6m
U125x6.0	125	±3.0	65	±2.5	6.0	±0.5	3m/6m
U140x4.0	140	±5.0	56	±2.5	4.0	±0.5	3m/6m
U140x5.0	140	±5.0	59	±2.5	5.0	±0.5	3m/6m
U150x6.5	150	±5.0	75	±2.5	6.5	±0.7	3m/6m
U160x5.5	160	±5.0	64	±2.5	5.5	±0.6	3m/6m
U200x5.0	200	±5.0	75	±2.5	5.0	±0.6	3m/6m
U200x8.5	200	±5.0	75	±2.5	8.5	±1.05	3m/6m
U250x7.0	250	±5.0	78	±2.5	7.0	±0.9	3m/6m

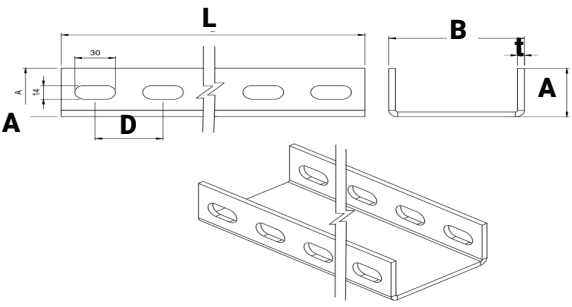
Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.

Tính chất vật lý - Tính chất hoá học
Physical properties - Chemical properties

Mác Thép	Thành phần hóa học (%)						Tính chất cơ học		
	C	Mn	Mn	Si	P	S	Giới hạn chảy Y.S (N/mm2)	Giới hạn bền T.S (N/mm2)	Độ giãn dài (%)
SS400	-	-	-	-	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 245	400-510	≥ 21
SS540	≤ 0.3	≤ 1.6	≤ 1.6	-	≤ 0.04	≤ 0.04	≥ 400	≥ 540	≥ 16
CT38	0.14-0.22	0.4-0.65	0.4-0.65	0.12-0.3	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 240	≥ 380	≥ 25
Q235B	≤ 0.22	≤ 0.35	≤ 0.35	≤ 1.4	≤ 0.045	≤ 0.045	≥ 235	370-500	≥ 26

THÉP HÌNH CHỮ U ĐỘT LỖ/ U-channel bore hole

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel); mác thép SS400; Q235B Thép không rỉ: Inox 304/316
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS304/SUS316

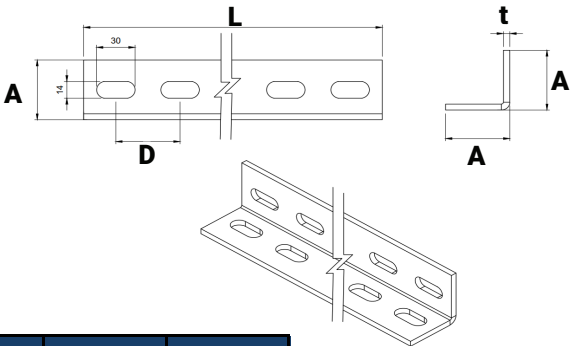


Tên sản phẩm Name	B (mm)	A (mm)	D (mm)	L (mm)	t (mm)
Thép U(B x A x t x L) đột lỗ theo yêu cầu punch as required	Từ 20 đến 300mm (Theo yêu cầu/ as required)	Từ 20 đến 150mm (Theo yêu cầu/ as required)	(Theo yêu cầu/ as required)	Từ 100 đến 6.000mm (Theo yêu cầu/ as required)	Từ 2.0 đến 15mm (Theo yêu cầu/ as required)

Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu của khách hàng.
Products can be manufactured according to customer requirements.

THÉP HÌNH CHỮ V ĐỘT LỖ/ V-angle steel bore hole

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel); mác thép SS400; CT38; Q235B Thép không rỉ: Inox 304/316
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS304/SUS316



Tên sản phẩm Name	A (mm)	D (mm)	L (mm)	t (mm)
Thép V đột lỗ theo yêu cầu	Từ 25 đến 200mm (Theo yêu cầu)	Theo yêu cầu	Từ 100 đến 6.000mm (Theo yêu cầu)	Từ 1.0 đến 15mm (Theo yêu cầu)

THÉP V LỖ SƠN TĨNH ĐIỆN/ V-angle steel powder coating

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon steel)
Bề mặt (Finish)	Sơn tĩnh điện (Powder Coating)

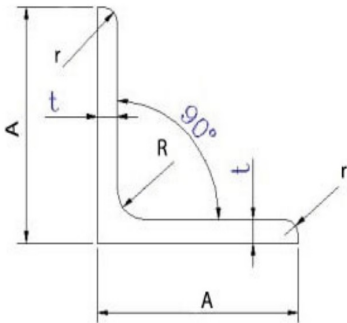


Tên Sản Phẩm Name	Độ dày (Thickness) t (mm)	Chiều dài (Length) L (m)
V30x30 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V40x40 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V30x50 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V40x60 lỗ	2.0	2.0/2.4/3.0

Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu của khách hàng.
Products can be manufactured according to customer requirements.

THÉP HÌNH V/ V-angle steel

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel); mác thép SS400; CT38; Q235' Thép không rỉ Inox 201/304/316
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 7571:2006 ; JIS G3192:2008 ; JIS G3101:2010 ; GB/T700:2006



Tên Sản Phẩm Name	A (mm)	Dung sai δ _A (mm)	t (mm)	Dung sai δ _t (mm)	Chiều dài L (m)	Trọng lượng Kg/Mét
V25x25x3.0	25	±1.5	3.0	±0.6	3m/6m	0.92
V30x30x3.0	30	±1.5	3.0	±0.6	3m/6m	1.15
V40x40x3.0	40	±2.0	3.0	±0.6	3m/6m	1.84
V40x40x4.0	40	±3.0	4.0	±0.6	3m/6m	2.42
V50x50x3.0	50	±1.5	3.0	±0.6	3m/6m	2.05
V50x50x4.0	50	±1.5	4.0	±0.5	3m/6m	3.06
V50x50x5.0	50	±2.0	5.0	±0.5	3m/6m	3.77
V50x50x6.0	50	±2.0	6.0	±0.6	3m/6m	4.47
V60x60x5.0	60	±2.0	5.0	±0.6	3m/6m	4.57
V60x60x6.0	60	±2.0	6.0	±0.7	3m/6m	5.42
V70x70x5.0	70	±2.0	5.0	±0.7	3m/6m	5.72
V70x70x6.0	70	±2.0	6.0	±0.7	3m/6m	5.38
V70x70x7.0	70	±2.0	7.0	±0.7	3m/6m	6.38
V75x75x5.0	75	±2.0	5.0	±0.7	3m/6m	7.38
V75x75x6.0	75	±2.0	6.0	±0.8	3m/6m	6.85
V75x75x8.0	75	±3.0	8.0	±0.7	3m/6m	8.99
V80x80x6.0	80	±4.0	6.0	±0.7	3m/6m	7.34
V80x80x8.0	80	±4.0	8.0	±0.7	3m/6m	9.63
V80x80x10.0	80	±4.0	10.0	±0.7	3m/6m	11.9
V90x90x6.0	90	±4.5	6.0	±0.7	3m/6m	8.25
V90x90x7.0	90	±4.5	7.0	±0.7	3m/6m	9.61
V90x90x8.0	90	±2.0	8.0	±0.7	3m/6m	10.9
V90x90x10.0	90	±2.0	10.0	±0.7	3m/6m	15.0
V100x100x7.0	100	±2.0	7.0	±0.7	3m/6m	10.35
V100x100x8.0	100	±2.0	8.0	±0.7	3m/6m	12.2
V100x100x10.0	100	±2.0	10.0	±0.7	3m/6m	15.1

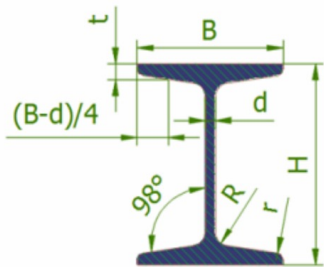
Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.

Tính chất vật lý - Tính chất hoá học
Physical properties - Chemical properties

Mác Thép	Thành phần hóa học (%)					Tính chất cơ học		
	C	Mn	Si	P	S	Giới hạn chảy Y.S (N/mm2) /(Mpa)	Giới hạn bền T.S (N/mm2) /(Mpa)	Độ giãn dài (%)
SS400	-	-	-	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 245	400-510	≥ 21
SS540	≤ 0.3	≤ 1.6	-	≤ 0.04	≤ 0.04	≥ 400	≥ 540	≥ 16
CT38	0.14-0.22	0.4-0.65	0.12-0.3	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 240	≥ 380	≥ 25
Q235B	≤ 0.22	≤ 0.35	≤ 1.4	≤ 0.045	≤ 0.045	≥ 235	370-500	≥ 26

THÉP HÌNH I/ I-channel

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel); mác thép SS400; Q235B
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 7571:2006; JIS G3101:2010; GB/T700:2006



Tên Sản Phẩm Name	H (mm)	B (mm)	d (mm)	t (mm)	R (mm)	r (mm)	Diện tích MCN (Cm ²)	Chiều dài L (m)	Trọng lượng Kg/Mét
I 100x55x3.8	100	55	3.8	5.3	7.0	2.5	12.0	6m/12m	9.46
I 120x62x 3.8	120	62	3.8	5.5	7.5	3.0	14.7	6m/12m	11.50
I 150x75x5	150	75	5.0	7.0	8.0		17.85	6m/12m	14.0
I 200x96x6.4	200	100	5.2	8.4	9.5	4.0	26.8	6m/12m	21.00
I 200x100x5.5	200	100	5.5	8.0	8.0	4.0	26.67	6m/12m	21.3
I 250x125x6.0	250	125	6.0	9.0	8.0	4.0	36.97	6m/12m	29.60
I 300x150x6.5	300	150	6.5	9.0	13.0		46.78	6m/12m	36.7
I 350x175x7	350	175	7.0	11.0	13.0		52.45	6m/12m	49.6
I 400x200x8	400	200	8.0	13.0	13.0	6.0	83.37	6m/12m	66.00
I 450x200x9.0	450	160	9.0	14.0	13.0	7.0	95.43	6m/12m	76.00
I 500x200x10	500	200	10.0	16.0	13.0	7.0	112.25	6m/12m	89.60
I 600x200x11	600	200	11.0	17.0	13.0	8.0	131.71	6m/12m	106.00

Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.
- I200 trở lên bán chẵn cây 12m (hỗ trợ cắt 3m/6m)
I200 and above sell even 12m each pcs (support 3m/6m cutting)

Tính chất vật lý - Tính chất hoá học
Physical properties - Chemical properties

Mác Thép	Thành phần hóa học (%)						Tính chất cơ học		
	C	Mn	Mn	Si	P	S	Giới hạn chảy Y.S (N/mm2) /(Mpa)	Giới hạn bền T.S (N/mm2) /(Mpa)	Độ giãn dài (%)
SS400	-	-	-	-	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 245	400-510	≥ 21
Q235B	≤ 0.22	≤ 0.35	≤ 0.35	≤ 1.4	≤ 0.045	≤ 0.045	≥ 235	370-500	≥ 26

THÉP HÌNH H/ H-channel

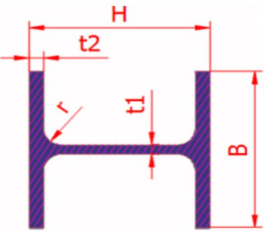
- Vật liệu (Material)

Bề mặt (Finish)

Tiêu chuẩn (Standard)
- Thép Carbon (Carbon steel)

Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)

TCVN 7571:2006; JIS G3353



Tên Sản Phẩm Name	H (mm)	B (mm)	t1 (mm)	t2 (mm)	r (mm)	Diện tích MCN (Cm ²)	Chiều dài L (m)	Trọng lượng Kg/Mét
H100	100	100	6	8	8	21.59	12m	17.2
H125	125	125	6.5	9	8	30.0	12m	23.8
H150	150	150	7	10	8	39.65	12m	31.5
H175	175	175	7.5	11	13	51.43	12m	40.4
H200	200	200	8	12	13	63.53	12m	49.9
H250	250	250	9	14	13	91.43	12m	72.4
H300	300	300	10	15	13	118.5	12m	94.0
H350	340	250	9	14	13	99.53	12m	79.7
H350	350	350	12	19	13	171.9	12m	137.0
H400	390	300	10	16	13	133.3	12m	107.0
H400	400	400	13	21	22	218.7	12m	172.0
H450	440	300	11	18	13	153.9	12m	124.0

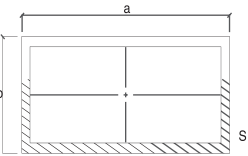
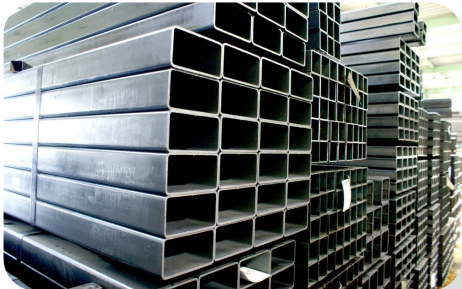
THÉP HÌNH CHỮ NHẬT/ Steel rectangular box

- Vật liệu (Material)

Bề mặt (Finish)

Tiêu chuẩn (Standard)
- Thép đen (Black steel)
Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/coils)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304

ASTM A0-03; JIS G3466:2006; JIS G3444:2010;
TCVN1765:1975



Độ dày Kích Thước	Trọng lượng /Weight (Kg/m)																											
	0,6	0,7	0,8	0,9	1	1,1	1,2	1,3	1,4	1,6	1,8	2	2,2	2,4	2,6	2,8	3	3,5	4	4,5	5	5,5	6	6,5	7	8		
10 x 20	0.27	0.31	0.38	0.42	0.47	0.51	0.55	0.59	0.65																			
13 x 26	0.36	0.42	0.47	0.53	0.61	0.67	0.72	0.78	0.87																			
20 x 40	0.55	0.65	0.74	0.83	0.92	1.01	1.1	1.19	1.27	1.45	1.62	1.8	1.98	2.15	2.32	2.48												
25 x 50	0.69	0.81	0.92	1.04	1.15	1.27	1.38	1.49	1.6	1.83	2.05	2.27	2.5	2.71	2.93	3.14												
30 x 60		0.97	1.1	1.25	1.39	1.52	1.66	1.8	1.93	2.2	2.47	2.74	3.00	3.27	3.54	3.8	4.06	4.56										
30 x 90			1.49	1.67	0.95	2.13	2.32	2.5	2.77	3.14	3.5	4.04	4.4	4.77	5.12	5.48	5.83	6.17										
40 x 80			1.49	1.67	1.95	2.13	2.32	2.5	2.77	3.14	3.5	4.04	4.4	4.77	5.12	5.48	5.83	6.17										
45 x 90				1.89	2.1	2.3	2.51	2.71	3.13	3.54	3.95	4.41	4.8	5.19	5.59	5.98	6.37	7.78										
50 x 100				2.1	2.33	2.56	2.79	3.03	3.25	3.72	4.18	4.63	5.09	5.54	6.00	6.45	6.9	9.37										
60 x 120								3.63	3.91	4.47	5.02	5.57	6.11	6.67	7.12	8.30	8.84											
75 x 150																			14.8	16.4	18.0	19.6	21.2	22.8	24.4	25.9		
85 x 170																			16.8	18.7	20.5	22.3	24.1	25.9	27.8	29.5		
100 x 200																			19.9	22.0	24.2	26.3	28.5	30.6	32.8	34.9		
125 x 250																			24.9	27.6	30.3	33.1	5.8	38.5	41.2	43.8		

Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.

THÉP HỘP VUÔNG/ Steel square box

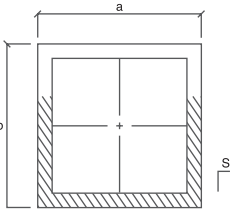
- Vật liệu (Material)

Bề mặt (Finish)

Tiêu chuẩn (Standard)
- Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)

Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304

ASTM A0-03; JIS G3466:2006; JIS G3444:2010;
TCVN1765:1975



Độ dày Kích Thước	Trọng lượng /Weight (Kg/m)																											
	0,6	0,7	0,8	0,9	1	1,1	1,2	1,3	1,4	1,6	1,8	2	2,2	2,4	2,6	2,8	3	3,5	4	4,5	5	5,5	6	6,5	7	8		
12 x 12	0.85	0.25	0.28	1.89	0.35	0.38	0.41																					
14 x 14	0.25	0.29	0.33	0.37	0.41	0.44	0.49	0.52	0.56																			
16 x 16	0.29	0.34	0.38	0.43	0.47	0.52	0.56	0.61	0.65																			
19 x 19	0.34	0.4	0.46	0.51	0.57	0.62	0.68	0.73	0.78	0.89	1.00																	
20 x 20	0.36	0.42	0.48	0.54	0.6	0.66	0.72	0.77	0.83	0.94	1.06																	
25 x 25	0.46	0.53	0.61	0.68	0.76	0.83	0.9	0.98	1.05	1.19	1.34																	
30 x 30	0.55	0.65	0.74	0.83	0.92	1.01	1.1	1.19	1.27	1.45	1.62	1.8	1.98	2.15	2.32	2.48												
38 x 38	0.71	0.82	0.94	1.06	1.17	1.29	1.4	1.52	1.63	1.86	2.08	2.31	2.53	2.76	2.98	3.2												
40 x 40	0.74	0.86	0.99	1.11	1.23	1.35	1.47	1.59	1.71	1.95	2.18	2.42	2.66	2.89	3.12	3.35	3.58	4.03										
50 x 50			1.24	1.39	1.54	1.7	1.85	2.0	2.15	2.46	2.76	3.05	3.35	3.65	3.95	4.25	4.53	5.1										
60 x 60			1.49	1.67	1.86	2.04	2.22	2.41	2.59	2.96	3.32	3.68	4.04	4.4	4.77	5.12	5.48	6.17										
75 x 75					2.33	2.56	2.79	3.02	3.25	3.71	4.17	4.62	5.08	5.53	5.99	6.44	6.89	7.77										
100 x 100																		9.37	11.7	13.1	14.6	15.9	17.4	18.8	20.2	23.0		
125 x 125																			14.7	16.5	18.3	20.1	21.9	23.6	25.4	28.9		
150 x 150																			17.7	19.9	22.0	24.2	26.3	28.5	30.6	34.9		
175 x 175																			20.7	23.2	25.8	28.3	30.8	33.3	35.9	40.9		
200 x 200																			23.6	26.6	29.5	32.4	35.3	38.2	41.1	46.8		

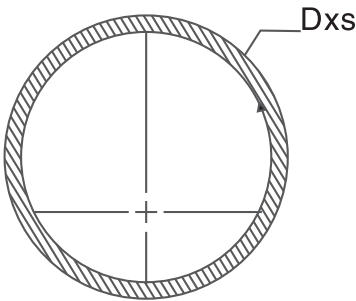
Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.

Ứng dụng của Thép hộp (Square steel lube Application):
- Khung mái nhà/ Roof frame
- Tháp ăng ten/ Antenna tower
- Những sản phẩm công nghiệp và mỹ nghệ/ Industrial and fine arts products



THÉP TRÒN/ Steel pipe

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không rỉ Inox 304 Đen (Black steel)
Bề mặt (Finish)	Mạ điện (Galvanized steel) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	ASTM A0-03; JIS G3466:2006; JIS G3444:2010; TCVN1765:1975

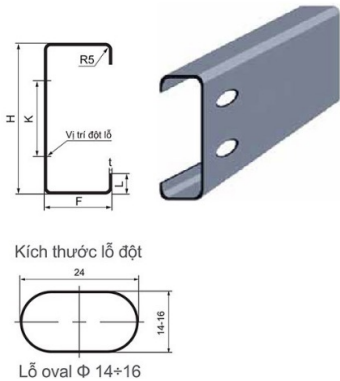


Độ dày Đường Kính	Trọng lượng /Weight (Kg/m)																											
	0,6	0,7	0,8	0,9	1	1,1	1,2	1,3	1,4	1,6	1,8	2	2,2	2,4	2,6	2,8	3	3,5	4	4,5	5,0	5,5	6	6,5	7	8		
D13.8	0.2	0.23	0.27	0.3	0.33	0.37	0.4	0.43	0.47																			
D15.9	0.23	0.27	0.31	0.35	0.38	0.42	0.46	0.49	0.53																			
D19.1	0.28	0.32	0.37	0.42	0.46	0.51	0.56	0.6	0.64																			
D21	0.31	0.36	0.41	0.46	0.51	0.56	0.61	0.65	0.7	0.8	0.9	0.1	1.1	1.19	1.29	1.37												
D21.8	0.32	0.37	0.42	0.48	0.53	0.58	0.64	0.68	0.74																			
D22.2	0.32	0.38	0.43	0.48	0.54	0.59	0.65	0.7	0.75																			
D25.4	0.37	0.43	0.5	0.55	0.62	0.68	0.74	0.8	0.86	0.98	1.1																	
D27	0.4	0.46	0.53	0.59	0.66	0.72	0.79	0.85	0.92	1.04	1.17	1.3	1.42	1.55	1.67	1.8	1.93											
D31.8	0.47	0.54	0.62	0.7	0.78	0.85	0.93	1.01	1.08	1.23	1.38	1.53	1.68	1.84	1.98	2.13												
D34	0.5	0.58	0.66	0.75	0.83	0.91	0.99	1.07	1.15	1.32	1.48	1.64	1.8	1.96	2.12	2.27	2.44											
D38.1	0.56	0.65	0.74	0.84	0.93	1.02	1.12	1.2	1.3	1.48	1.66	1.84	2.03	2.2	2.39	2.56	2.74											
D42	0.62	0.72	0.82	0.93	1.03	1.13	1.23	1.33	1.43	1.63	1.84	2.03	2.24	2.44	2.63	2.84	3.04	3.42										
D49			0.96	1.08	1.2	1.32	1.44	1.56	1.68	1.91	2.15	2.38	2.62	2.85	3.08	3.32	3.56	4.06										
D60			1.18	1.32	1.47	1.62	1.76	1.91	2.06	2.34	2.64	2.93	3.21	3.5	3.79	4.08	4.37	4.92										
D76					1.86	2.05	2.23	2.42	2.6	2.97	3.34	3.71	4.08	4.4	4.81	5.81	5.53	6.25										
D90								2.86	3.08	3.52	3.96	4.4	4.83	5.27	5.7	6.13	6.57	7.42										
D114								3.63	3.91	4.47	5.02	5.58	6.13	6.69	7.25	7.79	8.35	9.43										
D140																			13.0	14.6	16.2	17.8	19.4	21.0	22.6	25.8		
D160																			14.9	16.7	18.6	20.4	22.2	24.1	25.9	29.5		
D168																			15.6	17.6	19.5	21.4	23.4	25.3	27.2	31.0		
D219																			20.4	23.0	25.5	28.0	30.5	33.1	35.6	40.6		
D268																			25.0	28.1	31.2	34.3	37.4	40.5	43.6	49.8		
D273																			25.5	28.6	31.8	34.9	38.1	41.4	44.4	50.7		

Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.

XÀ GỖ C/ C purclin

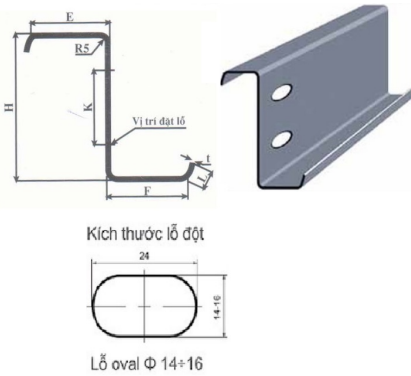
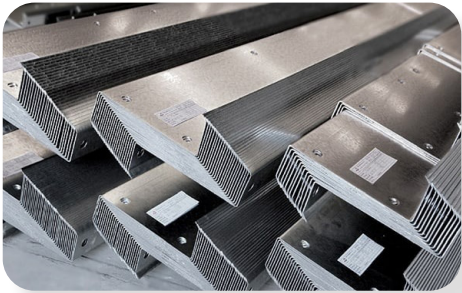
Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Tôn kẽm Z80; Z275 (Galvanized steel coil/ GI)
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot dip Galvanized) Tôn kẽm (Galvanized steel coil/ GI)
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 7571:2006; JIS G3353



Tên Sản Phẩm Name	H (mm)	F (mm)	L (mm)	K (mm)	Độ dày t (mm)
Xà gỗ C80	80	40	10÷15	50/60	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C100	100	50	10÷15	50/60/70	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C120	120	50	10÷15	50/60/70/80	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C150	150	50	10÷15	50/60/70/80/90	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C150	150	65	10÷15	50/60/70/80/100	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C180	180	50	10÷15	80/90/100/110/120	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C180	180	65	10÷15	80/90/100/110/120	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C200	200	50	20÷25	80/90/100/110/120/160	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C200	200	65	20÷25	80/90/100/110/120/160	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C250	250	65	20÷25	80/100/110/120/160/180	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C250	250	75	20÷25	80/100/110/120/160/180	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C300	300	75	20÷25	80/100/110/120/160/180	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ C300	300	85	20÷25	80/100/110/120/160/180	1.5/1.8/2.0/2.5

XÀ GỖ Z/ Z purlin

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon steel) Tôn kẽm Z80; Z275 (Galvanized steel coil/ GI)
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Tôn kẽm (Galvanized steel coil/ GI)
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 7571:2006; JIS G3353

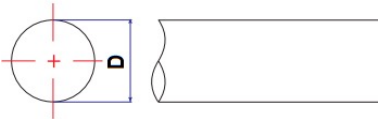


Tên Sản Phẩm Name	H (mm)	E (mm)	F (mm)	L (mm)	K (mm)	Độ dày t (mm)
Xà gỗ Z150	150	50	56	15÷20	50/60/70/80/100	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ Z180	180	50	56	15÷20	80/90/100/110/120	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ Z180	180	62	68	15÷20	80/90/100/110/120	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ Z200	200	62	68	15÷25	80/90/100/110/120/160	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ Z200	200	72	78	20÷25	80/90/100/110/120/160	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ Z250	250	62	68	20÷25	80/100/110/120/160/180	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ Z250	250	72	78	20÷25	80/100/110/120/160/180	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ Z300	300	62	68	20÷25	80/100/110/120/160/180	1.5/1.8/2.0/2.5
Xà gỗ Z300	300	72	78	20÷25	80/100/110/120/160/180	1.5/1.8/2.0/2.5

Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất: δ = ±5%
Dimensions and weight tolerances as declared by the manufacturer: δ = ±5%

THÉP TRÒN TRƠN/ Plain bar

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon steel) Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1651-1:2018

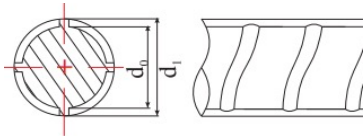


Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất: $\delta = \pm 5\%$
Dimensions and weight tolerances as declared by the manufacturer: $\delta = \pm 5\%$

Tên Sản Phẩm Name	Trọng lượng (Kg/m)	Chiều dài L (m)	Trọng Lượng (Kg/cây 6m)
Thép tròn trơn D8	0.395	3m/6m/ mét dài	2.37
Thép tròn trơn D10	0.617	3m/6m/ mét dài	4.0
Thép tròn trơn D12	0.88	3m/6m/ mét dài	5.5
Thép tròn trơn D14	1.2	3m/6m	7.5
Thép tròn trơn D16	1.57	3m/6m	9.5
Thép tròn trơn D18	1.99	3m/6m	12.5
Thép tròn trơn D20	2.46	3m/6m	15.0
Thép tròn trơn D22	2.98	3m/6m	18.2
Thép tròn trơn D25	3.85	3m/6m	23.1
Thép tròn trơn D28	4.83	3m/6m	29.5
Thép tròn trơn D30	5.55	3m/6m	33.31
Thép tròn trơn D32	6.31	3m/6m	37.9
Thép tròn trơn D35	7.55	3m/6m	45.34
Thép tròn trơn D38	8.9	3m/6m	53.45
Thép tròn trơn D42	10.88	3m/6m	65.3

THÉP TRÒN CÓ GỜ (Thép vằn)/ Reinforcing Bar

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel)
Bề mặt (Finish)	Đen (Black steel) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot dip Galvanized)
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1651-2:2018



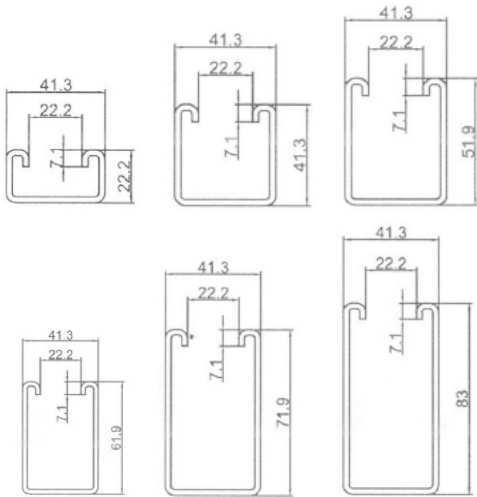
Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất: $\delta = \pm 5\%$
Dimensions and weight tolerances as declared by the manufacturer: $\delta = \pm 5\%$

Tên Sản Phẩm Name	Trọng lượng (Kg/m)	Chiều dài L (m)	Trọng Lượng (Kg/cây 11.7m)
Thép tròn có gờ D10	0.617	11.7	7.22
Thép tròn có gờ D12	0.888	11.7	10.39
Thép tròn có gờ D14	1.21	11.7	14.16
Thép tròn có gờ D16	1.58	11.7	18.49
Thép tròn có gờ D18	2,000	11.7	23.4
Thép tròn có gờ D20	2.47	11.7	28.9
Thép tròn có gờ D22	2.98	11.7	34.87
Thép tròn có gờ D25	3.85	11.7	45.05
Thép tròn có gờ D28	4.84	11.7	56.63
Thép tròn có gờ D32	6.31	11.7	73.83

THANH ĐA NĂNG KHÔNG LỖ/ Flat unistrut

Vật liệu (Material)	Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/coils) Thép Carbon (Carbon steel) Thép không gỉ Inox 304
Bề mặt (Finish)	Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/coils) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	TCCS 01:2019/TATQC Thử tải an toàn (Safety Load Test)

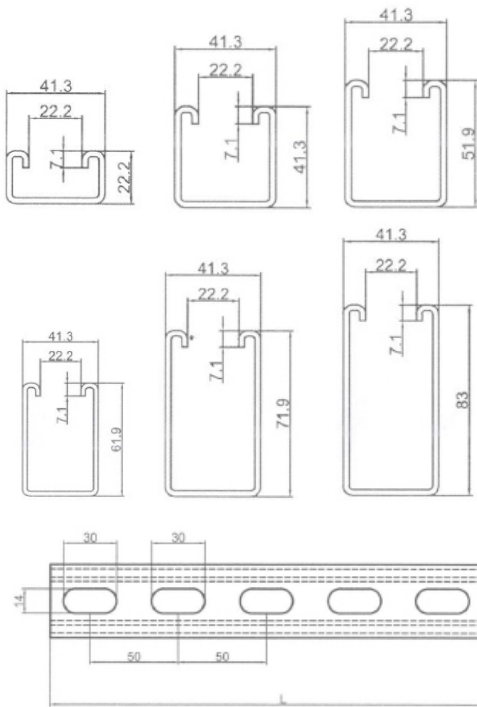
Tên Sản Phẩm Name	Mã sản phẩm SKU	Độ dày t (mm)	Chiều dài L (m)
Thanh đa năng không đột lỗ 41x21	UN.01 41X21	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UN.02 41X21	2.0mm	
	UN.03 41X21	2.5mm	
Thanh đa năng không đột lỗ 41x41	UN.01 41X41	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UN.02 41X41	2.0mm	
	UN.03 41X41	2.5mm	
Thanh đa năng không đột lỗ 41x52	UN.01 41X52	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UN.02 41X52	2.0mm	
	UN.03 41X52	2.5mm	
Thanh đa năng không đột lỗ 41x62	UN.01 41X62	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UN.02 41X62	2.0mm	
	UN.03 41X62	2.5mm	
Thanh đa năng không đột lỗ 41x72	UN.01 41X72	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UN.02 41X72	2.0mm	
	UN.03 41X72	2.5mm	
Thanh đa năng không đột lỗ 41x83	UN.01 41X83	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UN.02 41X83	2.0mm	
	UN.03 41X83	2.5mm	



THANH ĐA NĂNG ĐỘT LỖ/ Punch unistrut

Vật liệu (Material)	Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/coils) Thép Carbon (Carbon steel) Thép không gỉ Inox 304
Bề mặt (Finish)	Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/coils) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	TCCS 01:2019/TATQC Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Tên Sản Phẩm Name	Mã sản phẩm SKU	Độ dày t (mm)	Chiều dài L (m)
Thanh đa năng đột lỗ 41x21	UNL.01 41X21	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UNL.02 41X21	2.0mm	
	UNL.03 41X21	2.5mm	
Thanh đa năng đột lỗ 41x41	UNL.01 41X41	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UNL.02 41X41	2.0mm	
	UNL.03 41X41	2.5mm	
Thanh đa năng đột lỗ 41x52	UNL.01 41X52	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UNL.02 41X52	2.0mm	
	UNL.03 41X52	2.5mm	
Thanh đa năng đột lỗ 41x62	UNL.01 41X62	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UNL.02 41X62	2.0mm	
	UNL.03 41X62	2.5mm	
Thanh đa năng đột lỗ 41x72	UNL.01 41X72	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UNL.02 41X72	2.0mm	
	UNL.03 41X72	2.5mm	
Thanh đa năng đột lỗ 41x83	UNL.01 41X83	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UNL.02 41X83	2.0mm	
	UNL.03 41X83	2.5mm	



KẸP UNISTRUT/ Unistrut clamp

Vật liệu (Material)

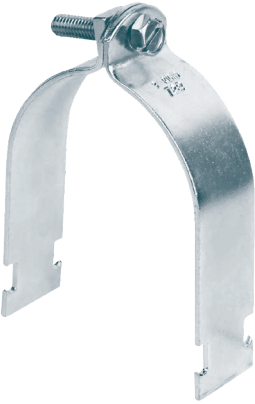
Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày t (thickness) 2.0mm/3.0mm
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)
độ dày t (thickness) 1.5mm/2.0mm

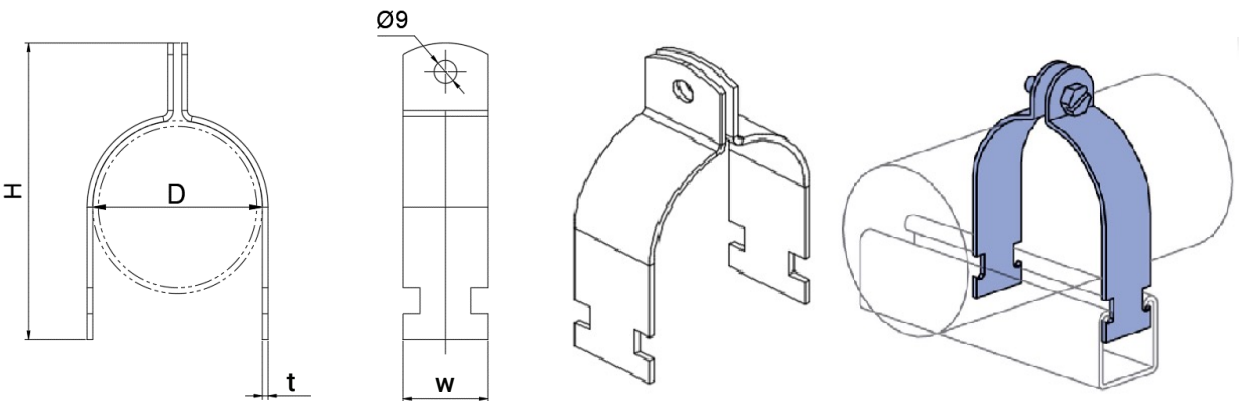
Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard)

TCCS 01:2019/TA **TQC**
Thử tải an toàn (Safely Test Load)



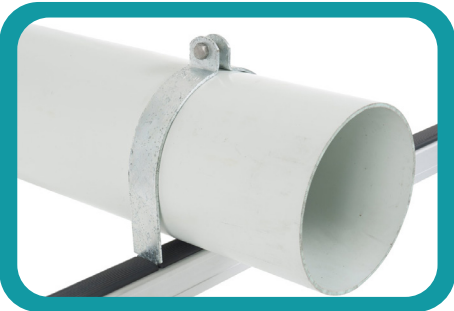


Tên Sản Phẩm Name	DN (A) Ống	Inch	Kích thước/ Size (mm)			Bulon & Tán Bolt & Nut
			D(mm)	H(mm)	W (mm)	
Kẹp Unistrut 21	15	1/2"	21	59	30	M8x30
Kẹp Unistrut 27	20	3/4"	27	66		M8x30
Kẹp Unistrut 34	25	1"	34	71		M8x30
Kẹp Unistrut 42	32	1-1/4"	42	78		M8x30
Kẹp Unistrut 49	40	1-1/2"	49	97		M8x30
Kẹp Unistrut 60	50	2"	60	104		M8x30
Kẹp Unistrut 76	65	2-1/2"	76	118		M8x30
Kẹp Unistrut 90	80	3"	90	133		M8x30
Kẹp Unistrut 114	100	4"	114	158		M8x30
Kẹp Unistrut 140	125	5"	140	183		M8x30
Kẹp Unistrut 168	150	6"	168	209		M8x30
Kẹp Unistrut 219	200	8"	219	263		M8x30

Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

Ứng dụng/ Application

Cố định hệ thống ống trên thanh Unistrut
(Hold the pipe firmly in the Unistrut suspension system)



TÁN LÒ XO/ Spring nut

Vật liệu (Material)

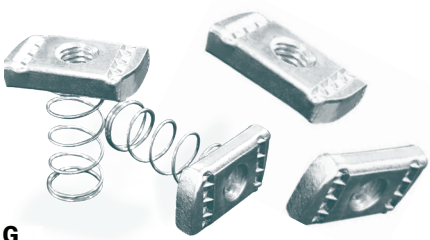
Thép Carbon (Carbon Steel)

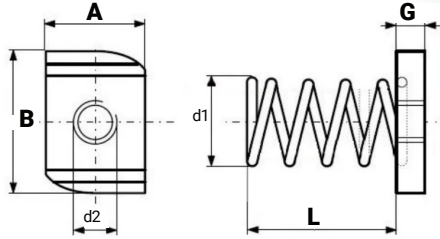
Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)

Tiêu chuẩn (Standard)

Thử tải an toàn (Safety Load Test)





Tên Sản Phẩm Name	Mã sản phẩm SKU	Kích thước/ Size (mm)						Sử dụng bulon Bolt size
		d1 (mm)	d2 (mm)	A (mm)	B (mm)	G (mm)	L (mm)	
Tán lò xo M06	SN06080	6	18	20	35	6	18/36	M06
Tán lò xo M08	SN08080	8	18	20	35	6	18/36	M08
Tán lò xo M10	SN10080	10	18	20	35	8	18/36	M10
Tán lò xo M12	SN12080	12	18	20	35	8	18/36	M12
Tán không lò xo M06	SNWS06080	6	-	20	35	6	-	M06
Tán không lò xo M08	SNWS08080	8	-	20	35	6	-	M08
Tán không lò xo M10	SNWS10080	10	-	20	35	8	-	M10
Tán không lò xo M12	SNWS12080	12	-	20	35	8	-	M12

Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

KẸP UBOLT VUÔNG/ Strut beam clamp

Vật liệu (Material)

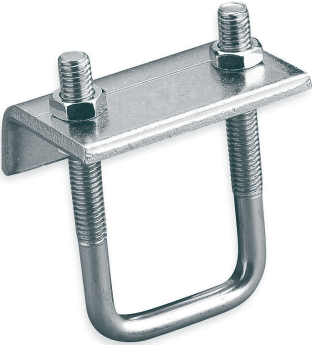
Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)

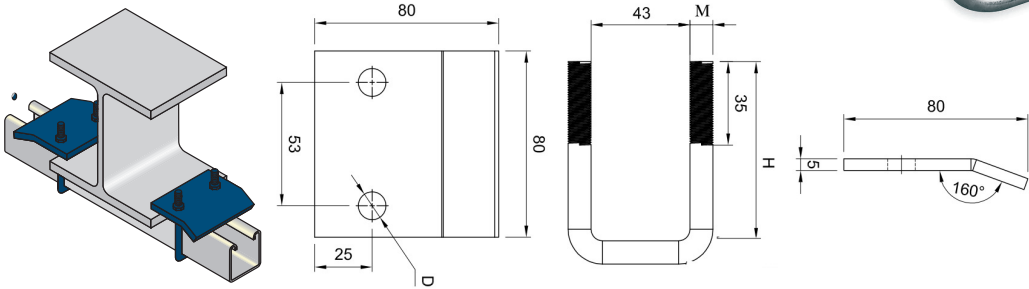
Bề mặt (Finish)

Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)

Tiêu chuẩn (Standard)

Thép không gỉ SUS304
Thử tải an toàn (Safety Test Load)



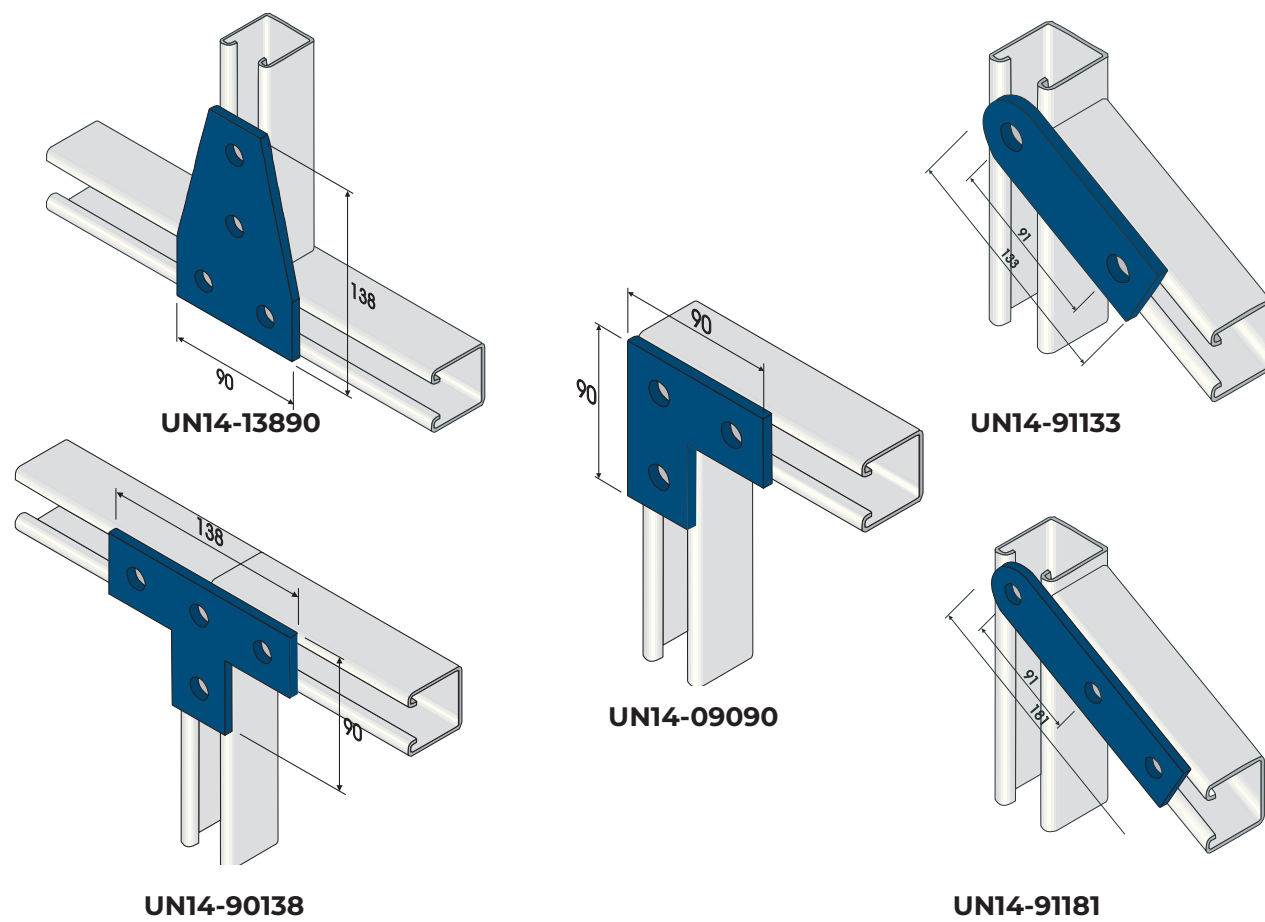
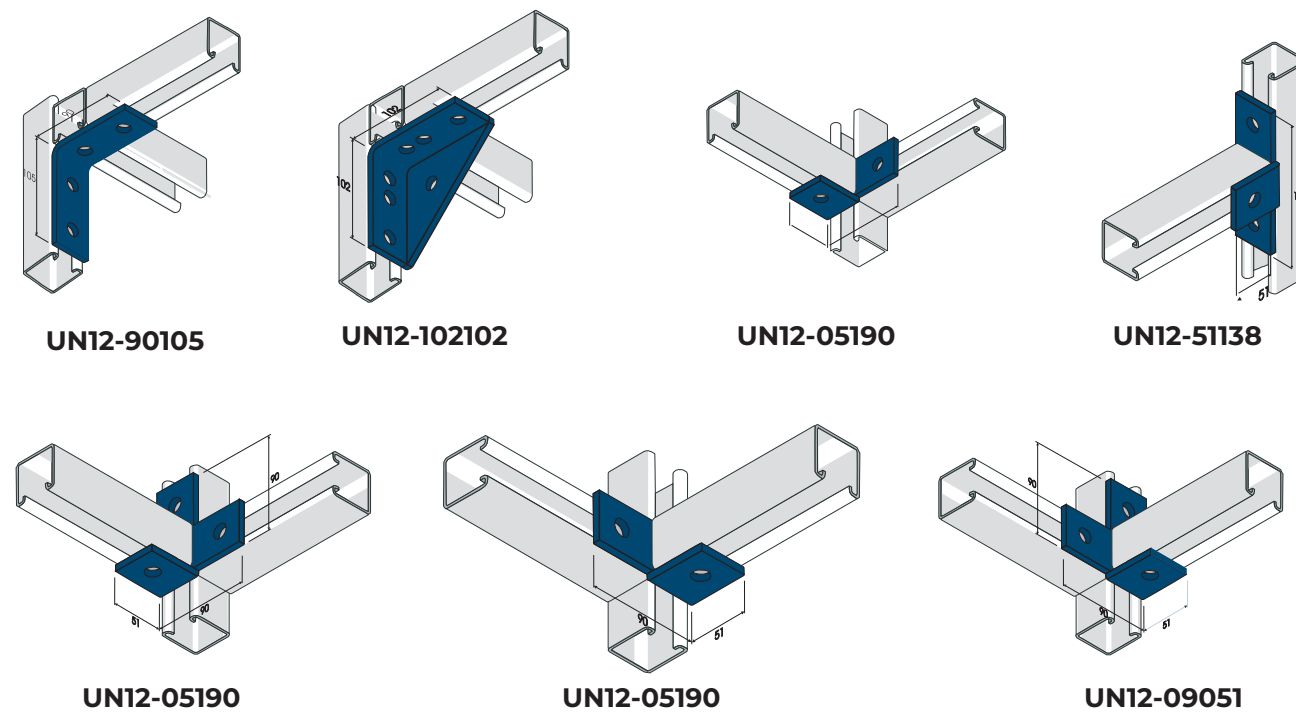
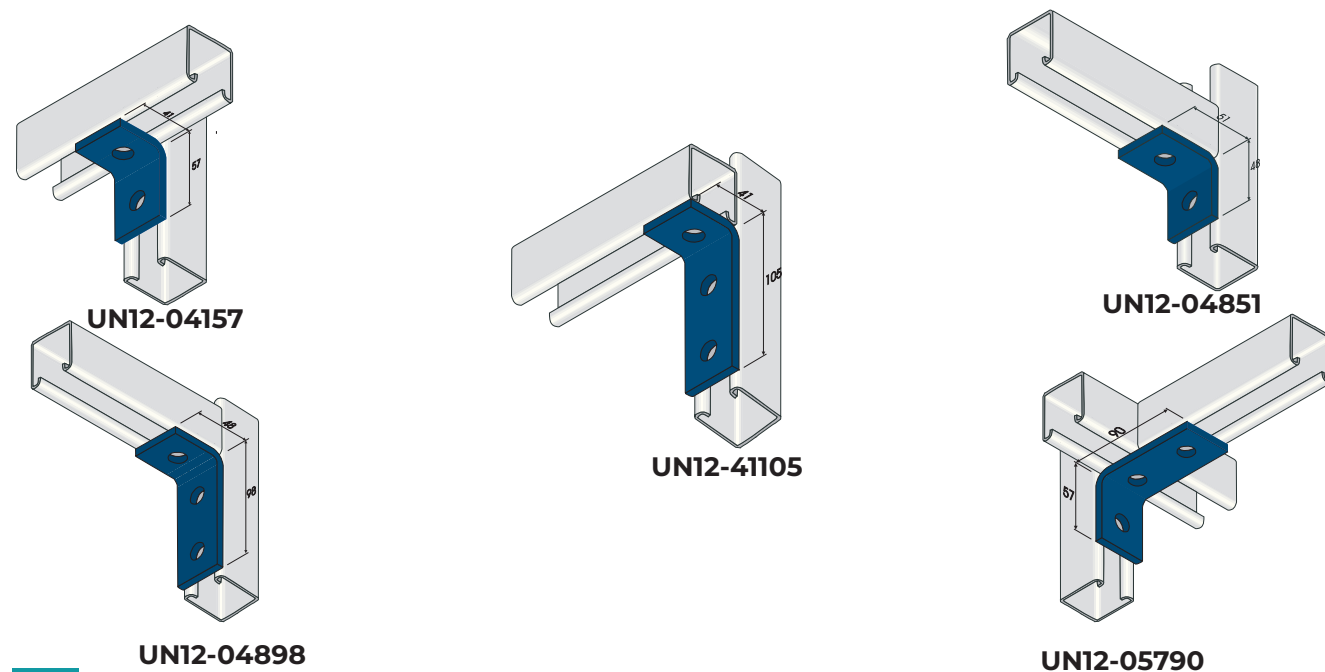
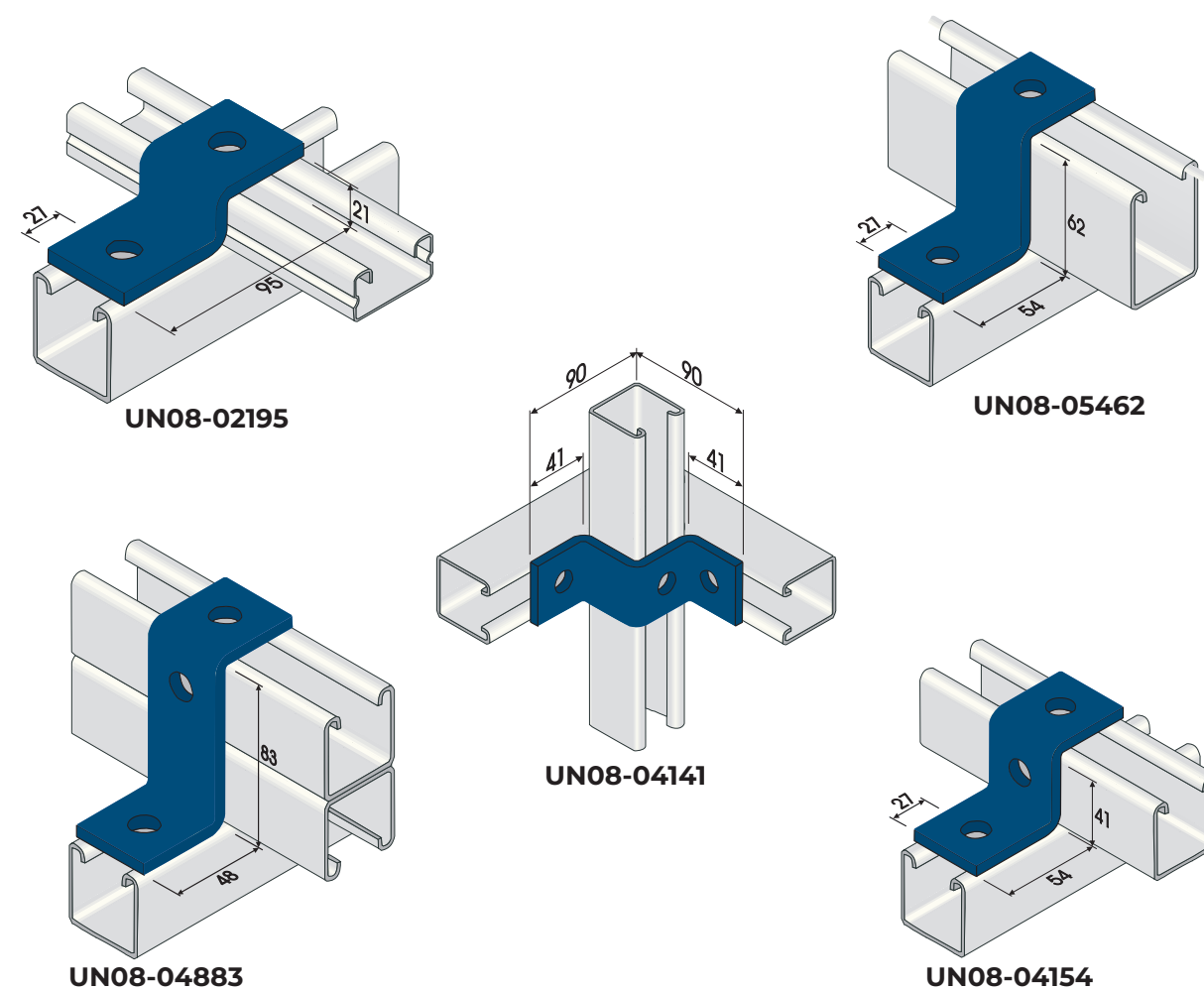


Tên Sản Phẩm Name	Kích thước/ Size (mm)		Size M
	H (mm)	D (mm)	
Kẹp Ubolt vuông 43xHxM	60/80/120 /theo yêu cầu	06/08/10/12	06/08/10/12

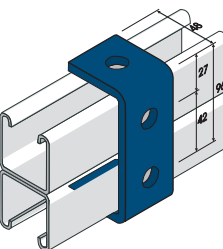
Ghi chú (Notes):
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Products can be produced according to the size required.

ĐỆM HÌNH/ flat plate fittings

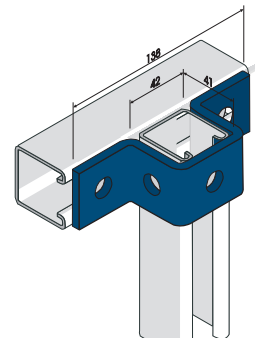
Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) độ dày (Thickness) 5.0mm Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304) độ dày (Thickness) 5.0mm
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	Thử tải an toàn (Safety Load Test)

**ĐỆM GÓC/ Angle plate fittings****ĐỆM CHỮ Z/ Z plate fittings**

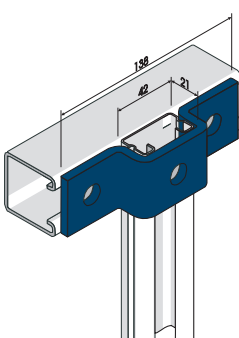
ĐỆM CHỮ U/ U plate fittings



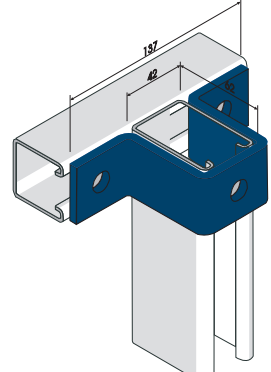
UN09-04896



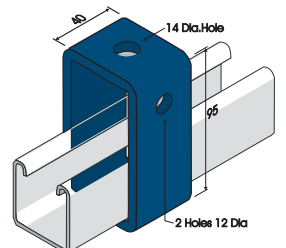
UN09-41138



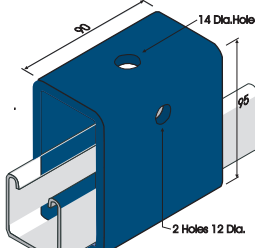
UN09-21138



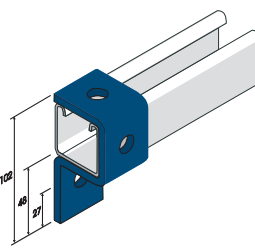
UN09-62137



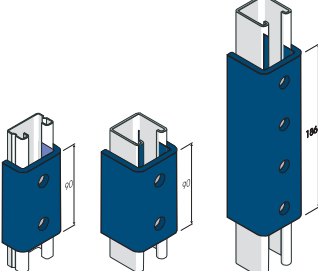
UN09-04095



UN09-09095

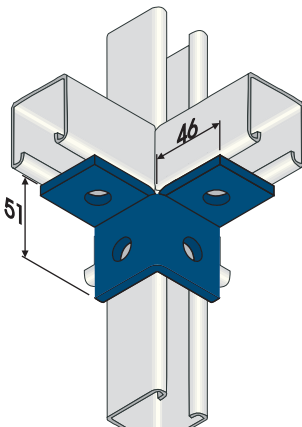


UN09-48102

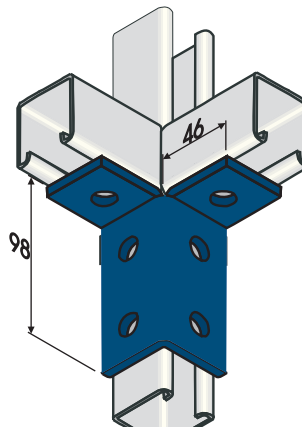


UN09-090XX UN09-90XXX UN09-XX186

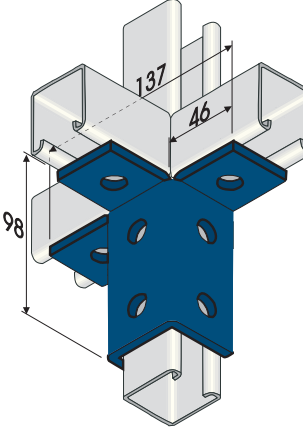
ĐỆM CÁNH/ Wing shape fittings



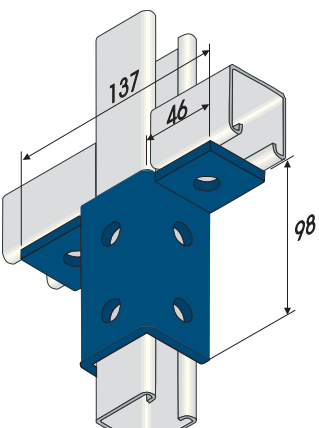
UN10-04651



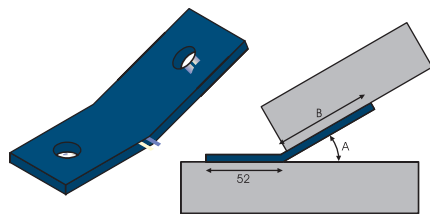
UN10-04698



UN10-09846

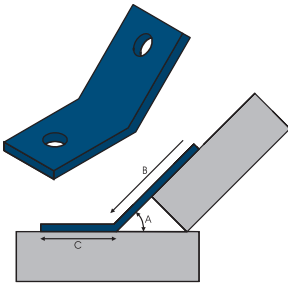


UN10-98137



UN10-052BA

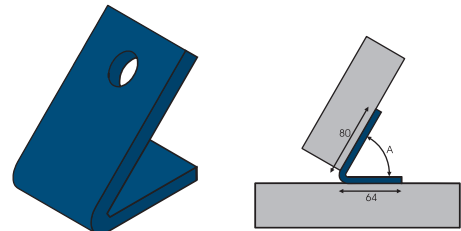
Mã sản phẩm SKU	A	B
UN10-0528330	30	83
UN10-0528415	15	84



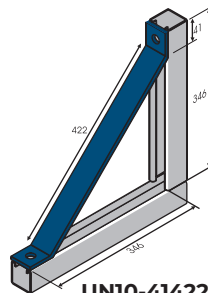
UN10-CBA

Mã sản phẩm SKU	A	B	C
UN10-439175	75	91	43
UN10-488660	60	86	48
UN10-607645	45	76	60

Mã sản phẩm SKU	A
UN10-806475	75
UN10-806460	60
UN10-806445	45

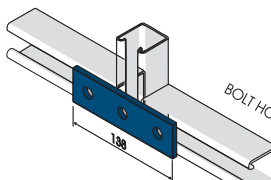


UN10-8064A

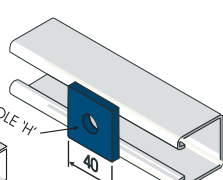


UN10-41422

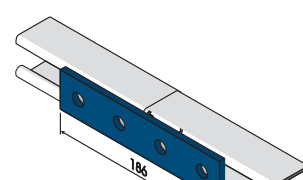
ĐỆM THẲNG/ Flat brackets



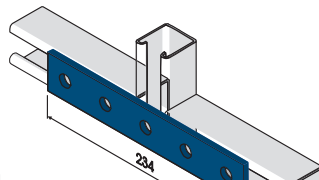
UN01-40138



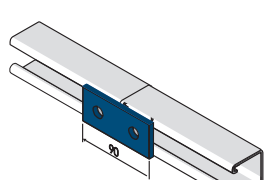
UN01-04040



UN01-40186

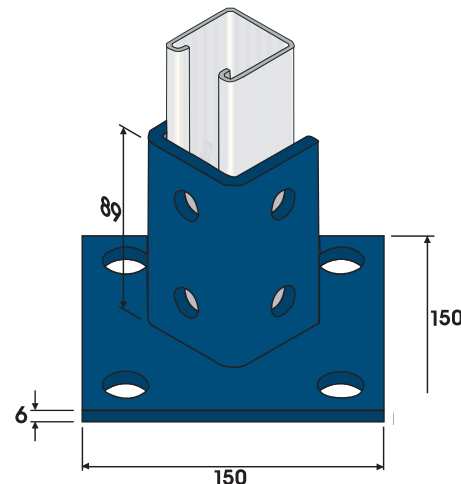


UN01-40234

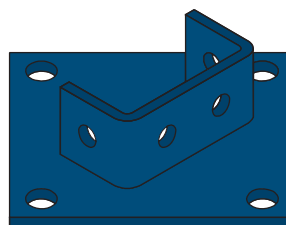


UN01-04090

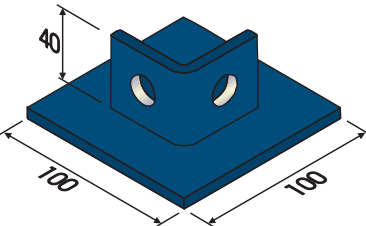
ĐỆM ĐẾ/ Post bases



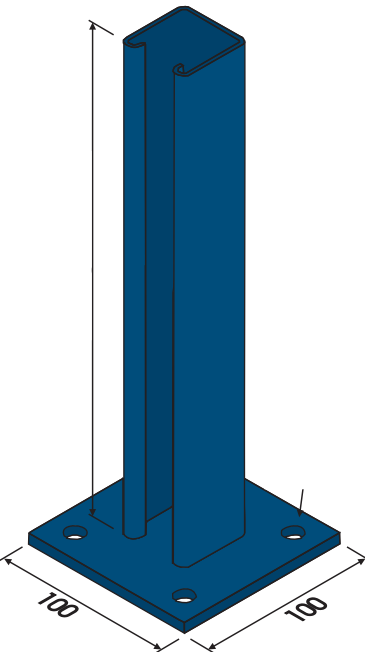
UN11-80150



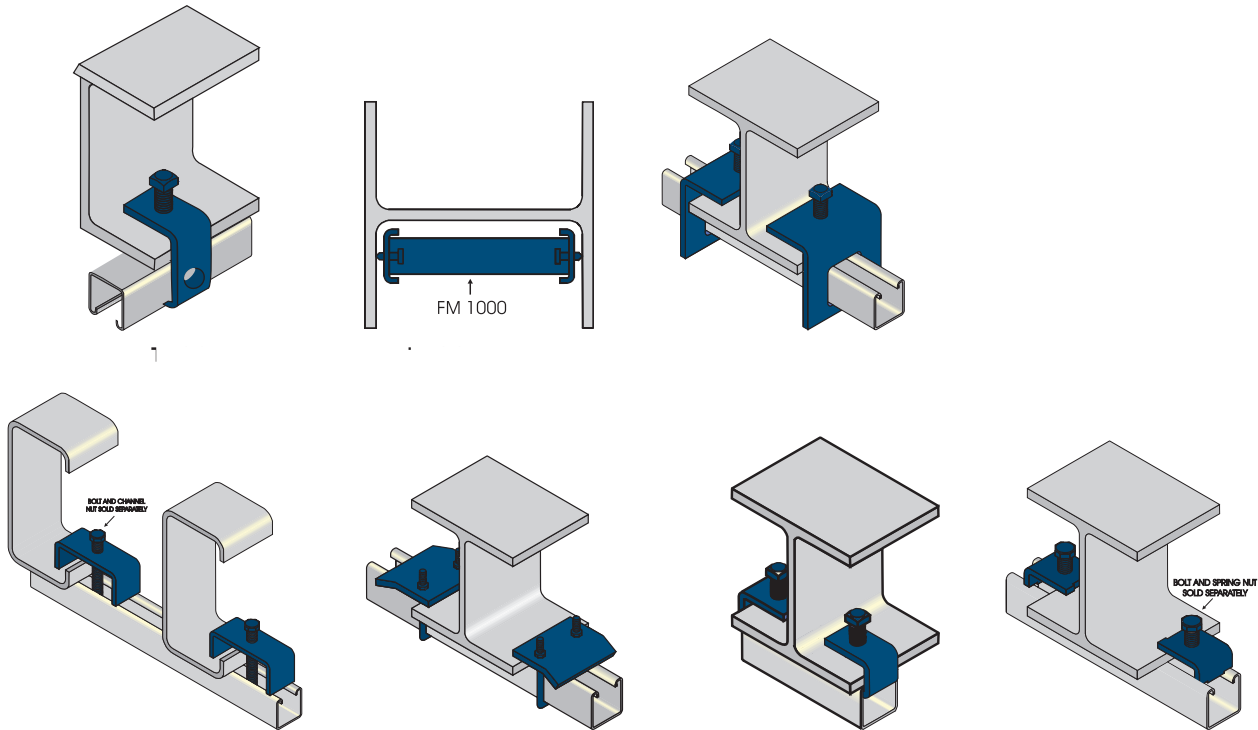
UN11-XXXXX



UN11-40100



UN01-100XXX



Móc treo dầm

A	B	C	D1	D2
75	32	20	14	11
75	32	20	14	14
75	50	30	18	18
90	50	30	22	22
125	50	40	26	26

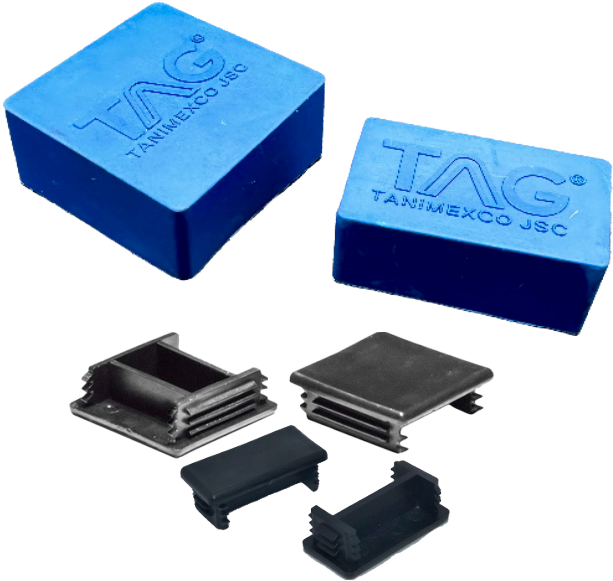
Giã đỡ dầm

A	B	C	D1	D2
60	40	30	14	15
60	40	40	14	20
90	40	40	18	20
90	65	50	22	30
90	65	50	26	30

NÚT BỊT Unistrut/ Unistrut cover

Vật liệu (Material) Nhựa (PLA)

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size (mm)
Nút bịt Unistrut 41 x 41	41 x 41
Nút bịt Unistrut 21 x 41	21 x 41

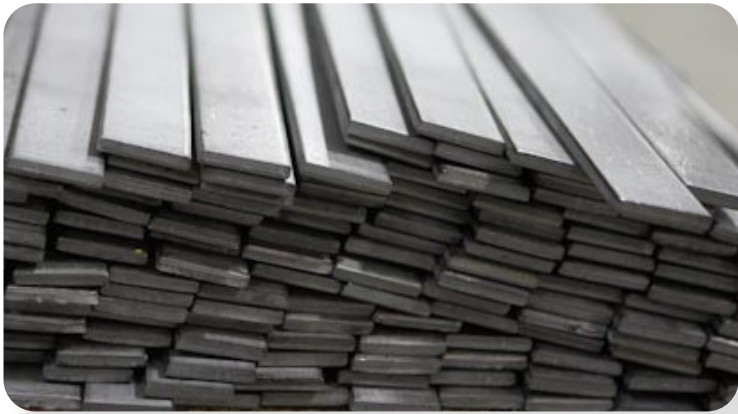


THÉP LA/ Steel flat bar

Vật liệu (Material) Thép (Steel) độ dày từ (Thickness from) 0.5mm - 20mm

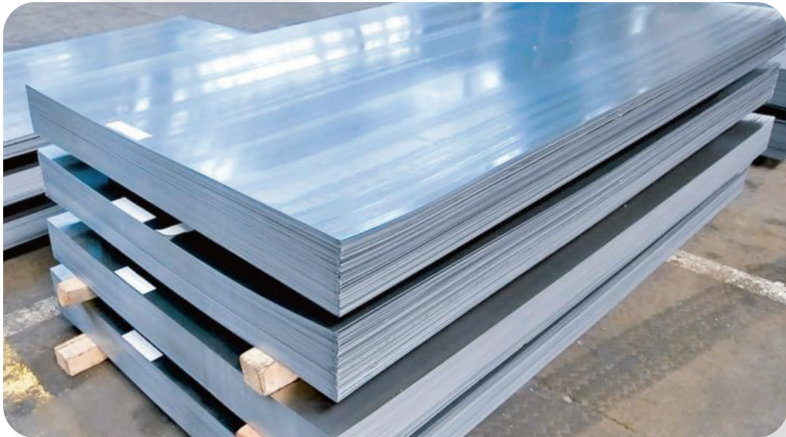
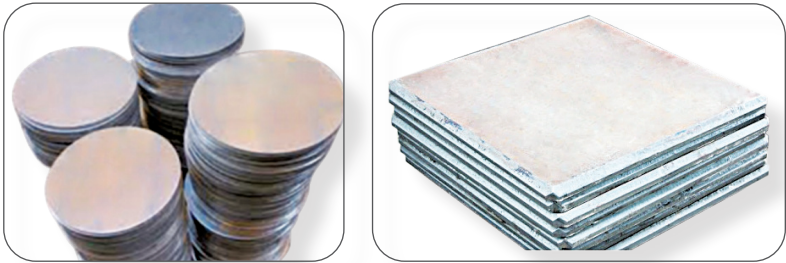
Bề mặt (Finish) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Kích thước la Size	Bản rộng Width (mm)	Chiều dài Length (mm)
Theo yêu cầu (As required)	≥ 10	Theo yêu cầu (As required)

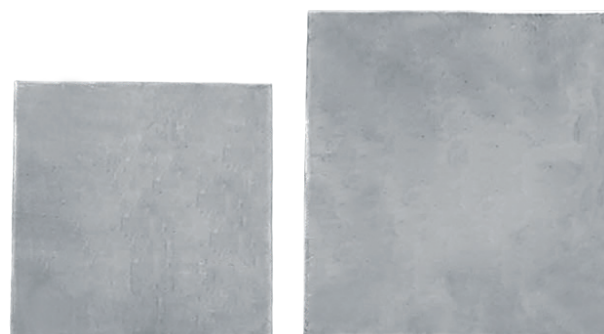
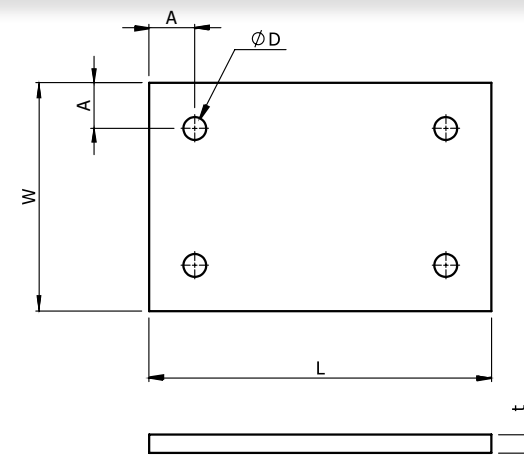
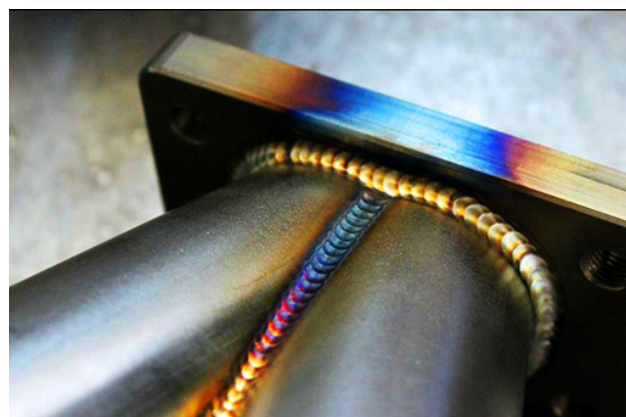


BẢN MÃ/ Shape steel

Bề mặt (Finish) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Độ dày từ (Thickness from) 0.8mm - 20mm
Cắt, đột lỗ theo yêu cầu (Cut, punch holes as required)



THÉP CHẤM, ĐỘT LỖ, HÀN (GIA CÔNG CƠ KHÍ THEO BẢN VẼ)/ Blending, Punching, Welding Steel (Manufacture On Request)



GỐI ĐỖ FOAM PU

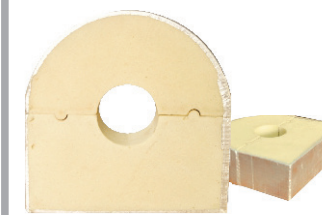
GIỚI THIỆU - INTRODUCTION:

- ◆ Gối đỡ PU Foam là một trong những thành phần chính trong công tác lắp đặt đường ống, thiết bị trước khi bảo ôn. Polyurethane khác với hầu hết các loại nhựa dẻo ở chỗ nó có thể được điều chỉnh độ cứng để đáp ứng yêu cầu tải trọng khác nhau trong các ứng dụng khác nhau. Các kỹ thuật cũ thường dùng gối gỗ hoặc gối cao su hỗ trợ cho việc lắp dựng nhà máy hoặc đường ống hiện được thay thế bằng Gối đỡ PU Foam.

PU Foam Support is one of major components for installation of thermal piping and equipment pre-insulation. Polyurethane is different from the most of plastic material in that it can be tailored to meet various loads requirement of varying applications. The old techniques of woodens or rubber pipe support for the erection of plant or pipeline are now replaced by PU Foam Support.



Gối đỡ tròn



Gối đỡ vuông



Gối đỡ 120 độ



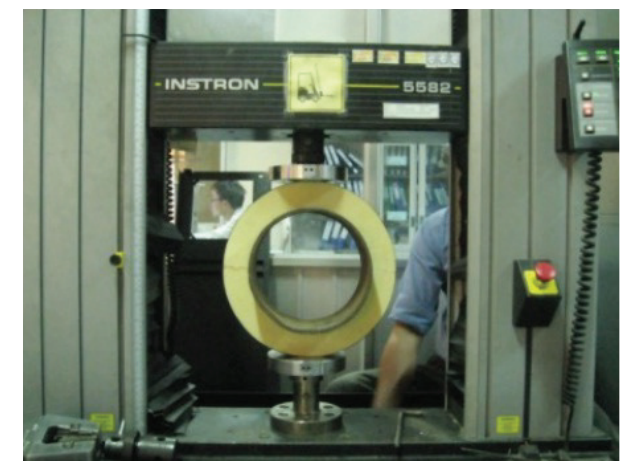
PU Foam ống định hình

- ◆ Đỡ các đường ống lạnh của hệ thống điều hòa không khí, VRV, VRF và đường ống lạnh của Chiller.

Thermal cooling system piping supports air conditioning, VRV, VRF, Chiller water pipe system.

- ◆ Dùng để đỡ các đường ống nước nóng của hệ thống nước nóng trung tâm, Boiler, và đường ống nước nóng năng lượng mặt trời.

Thermal heat system piping support: Hot water, Boiler, Solar.



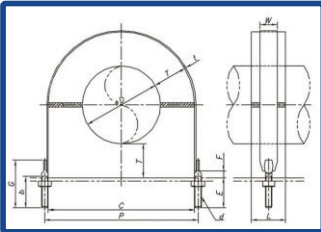
BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL DATA SHEET

Hạng mục Items	Thông số kỹ thuật Specification	Tiêu chuẩn Standard
Vật liệu Materials	Polyurethane foam	-
Tỉ Trọng Density	100 - 210 Kg/m3	ASTM D1622
Hệ số dẫn nhiệt Thermal conductivity	≤ 0.034 W/mK at 24°C	-
Nhiệt độ làm việc Working temperature	- 80°C - 150°C	ASTM C518
Cường độ nén Compressive Strength	0.9 Mpa to 6.15 Mpa	ASTM 1621
Không chứa chất CFC/ Environmental friendly material, Free CFC	Good	-
Hệ số hấp thụ nước, ngâm trong 24h Water obsorption, 24h	< 10% Weight	ASTM D1056
Khả năng chống cháy Fire resistance	PU Foam standard B3 NBR: Fire setf - extinguishing/ Class VO	DIN 4102 UL94

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC - TABLE OF DIMENSIONS

Stt No.	Kích thước ống Pipe Size			Bản rộng Length (mm)	Độ dày bảo ôn Insulation thickness (mm)						
	DN	OD (mm)	OD (in.)		25	32	40	50	60	75	100
1	15	21	1/2	50/ As required	▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼
2	20	27	3/4	50/ As required	▼	▼	▼	▼	▼	▼	-
3	25	34	1	50/ As required	▼	▼	▼	▼	▼	-	-
4	32	42	1.1/4	50/ As required	▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼
5	40	48	1.1/2	50/ As required	▼	▼	▼	▼	-	-	-
6	50	60	2	50/ As required	▼	▼	▼	▼	-	-	-
7	65	76	2.1/2	50/ As required	▼	▼	▼	▼	▼	-	-
8	80	89	3	50/ As required	▼	▼	▼	▼	▼	▼	-
9	100	114	4	50/ As required	▼	▼	▼	▼	-	-	-
10	125	140	5	50/ As required	▼	▼	▼	▼	-	-	-
11	150	168	6	50/ As required	▼	▼	▼	▼	-	▼	▼
12	200	219	8	50/ As required	-	-	▼	▼	-	▼	▼
13	250	273	10	50/ As required	-	-	-	▼	-	▼	▼
14	300	324	12	50/ As required	-	-	-	▼	-	▼	▼
15	350	356	14	50/ As required	-	-	-	▼	-	-	-
16	400	406	16	50/ As required	-	-	-	▼	-	-	▼
17	450	457	18	50/ As required	-	-	-	▼	-	-	-
18	500	508	20	50/ As required	-	-	-	▼	-	-	-

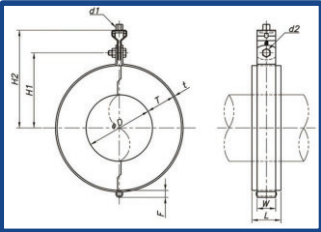
HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT - INSTALLATION METHOD



Gối đỡ vuông (Square pipe support)

Đường ống chính cần cách nhiệt được đặt lên trên phần gối vuông cho đúng kích thước, sau đó lắp phần gối tròn theo khớp định vị có sẵn và cố định lại bằng cùm Ubar-bolt (như hình). Gối đỡ PU Foam Vuông thường được lắp đặt trên các giá đỡ có tiết diện phẳng.

The main pipe shall be installed on the square part of Square PU Foam Support then install circle part. The Square PU Foam Support fixed by Ubar-bolt (as photo). The Square PU Foam Support is commonly installed on the flat face support.

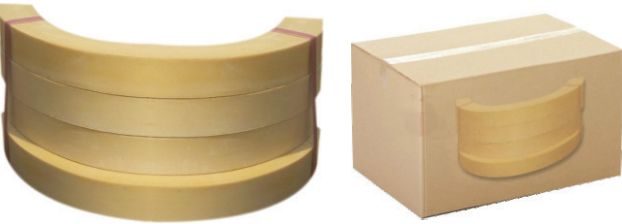


Gối đỡ tròn (Circle pipe support)

Đường ống chính cần cách nhiệt được đặt lên trên phần gối tròn cho đúng kích thước, sau đó lắp phần gối tròn theo khớp định vị có sẵn và cố định lại bằng cùm Ubar-bolt hoặc giá treo (như hình). Gối đỡ PU Foam Tròn có thể được lắp đặt trên cả các giá đỡ có tiết diện phẳng hoặc giá treo tròn có kích thước tương ứng.

The main pipe shall be installed on the part of Circle PU Foam Support then install another. The Circle PU Foam Support fixed by flat Ubar-bolt or Circle Hanger (as photo). The Circle PU Foam Support is both installed on the flat face support and Circle hanger.

ĐÓNG GÓI & LƯU KHO - PACKING & STORAGE

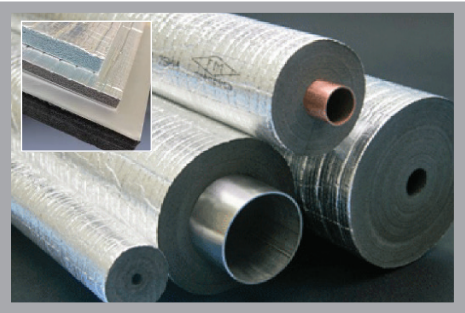


Gối Đỡ PU Foam được cung cấp trong thùng Carton hoặc đóng kiện bằng dây đai thuận tiện cho lưu trữ và vận chuyển và kiểm soát. Gối Đỡ PU Foam có thể lưu kho lâu dài trong kho có mái che.

PU Foam Support shall be supplied in carton box or banding packed for suitable of handling, transportation, storage and identification. Product should be stored indoor or under waterproof covering.

CÁC SẢN PHẨM KHÁC - RELATED PRODUCTS

Cách Nhiệt Polyolefin Foam tấm và ống
(Aerofoam; Sekisui...)
Polyolefin foam (Aerofoam; Sekisui...)



Cao su lưu hóa (superlone, amaflex...)
Rubber Foam (Superlone, Amaflex...)



CỔ DÊ VÍT - ĐAI SIẾT/ Hose clamp - europe hose clamp

Vật liệu (Material) Thép không rỉ Inox 201/304 (Stainless Steel 201/304)

Bề mặt (Finish) Thép không rỉ SUS201/SUS304



Tên Sản Phẩm Name	Đường kính ống Diameter (mm)		Quy cách Specifications (Bộ/Bịch)
	Min	Max	
Cổ dê vít 8	8	10	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 10	10	16	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 12	13	19	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 14	16	23	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 16	16	25	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 18	18	32	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 21	21	38	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 25	23	44	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 27	27	51	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 32	33	57	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 38	38	57	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 44	40	64	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 51	46	70	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 57	59	83	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 64	65	89	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 70	72	95	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 76	78	101	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 83	84	108	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 89	92	115	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 101	100	130	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 115	118	140	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 120	121	150	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 130	130	152	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 140	141	165	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 150	150	200	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 165	155	220	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 178	180	250	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 200	190	300	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 220	213	300	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 250	251	350	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 275	270	350	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 300	290	400	50 bộ/bịch

Tên Sản Phẩm Name	Đường kính ống Diameter (mm)	Bản rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Quy cách Specifications (Bộ/Bịch)
Đai siết bulon 25	25	15	0.8	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 30	30	15	0.8	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 35	35	15	0.8	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 40	40	15	0.8	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 45	45	15	0.8	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 50	50	17	1.0	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 55	55	17	1.0	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 60	60	17	1.0	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 65	65	17	1.0	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 70	70	17	1.0	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 75	75	18	1.1	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 80	80	18	1.1	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 85	85	18	1.1	100 bộ/bịch
Đai siết bulon 90	90	18	1.1	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 95	95	18	1.1	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 100	100	18	1.1	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 105	105	18	1.1	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 110	110	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 120	120	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 125	125	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 130	130	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 135	135	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 140	140	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 145	145	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 150	150	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 155	155	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 160	160	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 165	165	20	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 170	170	22	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 175	175	22	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 180	180	22	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 185	185	22	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 190	190	22	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 195	195	22	1.2	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 200	200	22	1.4	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 210	210	22	1.4	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 220	220	22	1.4	50 bộ/bịch
Đai siết bulon 250	250	22	1.4	50 bộ/bịch

DÂY CÁP LỰA/ Steel wire rope

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không rỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không rỉ SUS304



Cáp lựa mạ kẽm



Cáp lựa Inox



Cáp lựa bọc nhựa

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size (mm)
Cáp lựa mạ kẽm M4	M4
Cáp lựa mạ kẽm M6	M6
Cáp lựa mạ kẽm M8	M8
Cáp lựa mạ kẽm M10	M10
Cáp lựa mạ kẽm M12	M12
Cáp lựa mạ kẽm M14	M14
Cáp lựa mạ kẽm M16	M16
Cáp lựa mạ kẽm M18	M18

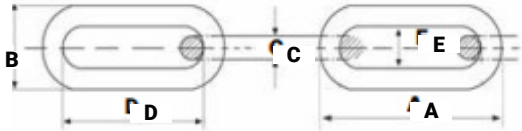
Tên sản phẩm Name	Kích thước Size (mm)
Cáp lựa inox M4	M4
Cáp lựa inox M6	M6
Cáp lựa inox M8	M8
Cáp lựa inox M10	M10
Cáp lựa inox M12	M12
Cáp lựa inox M14	M14
Cáp lựa inox M16	M16
Cáp lựa inox M18	M18

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size (mm)
Cáp lựa bọc nhựa M4	M4
Cáp lựa bọc nhựa M6	M6
Cáp lựa bọc nhựa M8	M8
Cáp lựa bọc nhựa M10	M10
Cáp lựa bọc nhựa M12	M12
Cáp lựa bọc nhựa M14	M14
Cáp lựa bọc nhựa M16	M16
Cáp lựa bọc nhựa M18	M18

DÂY XÍCH/ Chain

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không rỉ: Inox 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không rỉ SUS304



Đường kính dây xích (chain diameter)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	D (mm)	E (mm)	Trọng lượng (Weight) kg	Tải trọng (Weight load) (Kg/m)
M3	30	13	3	24	7	80	0.15
M4	35	16	4	27	8	150	0.27
M5	40	19	5	30	9	200	0.44
M6	48	21	6	36	9	400	0.63
M8	55	29	8	39	13	800	1.2
M10	70	36	10	50	16	1000	1.9
M12	82	43	12	58	19	1500	2.8

TĂNG ĐƠ/ Tumbuckle

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không rỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không rỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	Độ dày (Thickness) 2.0 - 2.5 mm



Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size
Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn M6	M6
Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn M8	M8
Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn M10	M10
Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn M12	M12
Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn M16	M16
Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn M20	M20
Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn M22	M22
Tăng đơ một đầu móc một đầu tròn M24	M24



Tăng đơ hai đầu tròn

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size
Tăng đơ hai đầu tròn M6	M6
Tăng đơ hai đầu tròn M8	M8
Tăng đơ hai đầu tròn M10	M10
Tăng đơ hai đầu tròn M12	M12
Tăng đơ hai đầu tròn M16	M16
Tăng đơ hai đầu tròn M20	M20
Tăng đơ hai đầu tròn M22	M22
Tăng đơ hai đầu tròn M24	M24

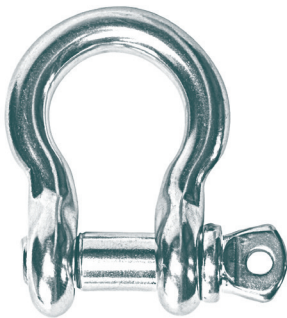


Tăng đơ hai đầu móc

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size
Tăng đơ hai đầu móc M6	M6
Tăng đơ hai đầu móc M8	M8
Tăng đơ hai đầu móc M10	M10
Tăng đơ hai đầu móc M12	M12
Tăng đơ hai đầu móc M16	M16
Tăng đơ hai đầu móc M20	M20
Tăng đơ hai đầu móc M22	M22
Tăng đơ hai đầu móc M24	M24

MÃ LÍ (MA NÍ)/ Shackle

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)
Bề mặt (Finish)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)



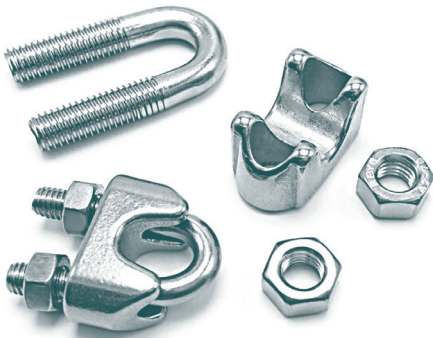
Tên sản phẩm Name	Kích thước Size
Mã lí Omega M4	M4
Mã lí Omega M6	M6
Mã lí Omega M8	M8
Mã lí Omega M10	M10
Mã lí Omega M12	M12
Mã lí Omega M14	M14
Mã lí Omega M16	M16
Mã lí Omega M20	M20



Tên sản phẩm Name	Kích thước Size
Mã lí U M4	M4
Mã lí U M6	M6
Mã lí U M8	M8
Mã lí U M10	M10
Mã lí U M12	M12
Mã lí U M14	M14
Mã lí U M16	M16
Mã lí U M20	M20

ỐC SIẾT CÁP/ Wire rope clip

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)
Bề mặt (Finish)	Mạ điện (Electrogalvanized) Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)



Tên sản phẩm Name	Kích Thước Size
Ốc siết cáp M6	M6
Ốc siết cáp M8	M8
Ốc siết cáp M10	M10
Ốc siết cáp M12	M12
Ốc siết cáp M15	M15
Ốc siết cáp M20	M20
Ốc siết cáp M22	M22

VÍT BẮN TÔN LỤC GIÁC / Hex washer head

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Xi 7 màu (Yellow Zinc)



Tên sản phẩm Name	Quy cách Description	Số con/bịch pcs/package
Vít tôn lục giác 25	M5 x 25mm	200 con
Vít tôn lục giác 40	M5 x 40mm	200 con
Vít tôn lục giác 50	M5 x 50mm	200 con
Vít tôn lục giác 60	M5 x 60mm	200 con
Vít tôn lục giác 75	M5 x 75mm	200 con
Vít tôn lục giác 100	M5 x 100mm	200 con
Vít tôn lục giác 120	M5 x 120mm	200 con

VÍT ĐUÔI CÁ ĐẦU DÙ/ Truss phillips

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không gỉ SUS304



Tên sản phẩm Name	Quy cách Description	Số con/bịch pcs/package
Vít đuôi cá đầu dù 13	13mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu dù 16	16mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu dù 19	19mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu dù 25	25mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu dù 30	30mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu dù 40	40mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu dù 50	50mm	500 con
Vít đuôi cá đầu dù 60	60mm	500 con

VÍT ĐUÔI CÁ ĐẦU BẰNG/ Countersunk head

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không gỉ SUS304



Tên sản phẩm Name	Quy cách Description	Số con/bịch pcs/package
Vít đuôi cá đầu bằng 13	13mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu bằng 16	16mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu bằng 19	19mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu bằng 25	25mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu bằng 30	30mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu bằng 40	40mm	1000 con
Vít đuôi cá đầu bằng 50	50mm	1000 con

VÍT THẠCH CAO/ Drywall screws

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)



Tên sản phẩm Name	Quy cách Description	Số con/bịch pcs/package
Vít thạch cao đen 15-50	Đen 15-20-25-30-40-50mm	1kg
Vít thạch cao nhám	Đen nhám 2p - 2p5	1kg

VÍT SÀN NGÓI/ Countersunk head

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Xi 7 màu (Yellow Zinc)
Thép không gỉ SUS304



Tên sản phẩm Name	Quy cách Description	Số con/bịch pcs/package
Vít sàn ngói 30	30mm	500 con
Vít sàn ngói 40	40mm	500 con
Vít sàn ngói 50	50mm	500 con
Vít sàn ngói 60	60mm	500 con
Vít sàn ngói 70	70mm	500 con
Vít sàn ngói 80	80mm	500 con
Vít sàn ngói 100	100mm	500 con

VÍT GỖ ĐẦU BẰNG / Flat head wood screw

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless Steel 304)

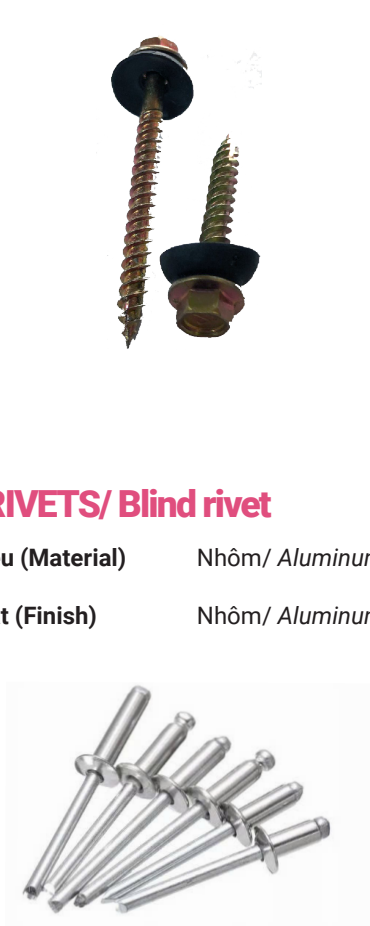
Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không gỉ SUS304



Tên sản phẩm Name	Quy cách Description
Vít gỗ đầu bằng M3/ M4/ M5	30/ 40/ 50/ 60/ 70/ 80 (mm)

VÍT GỖ RON ĐEN/ Wood crew with rubber gasket

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Bề mặt (Finish) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Xi 7 màu (Yellow Zinc)



Tên sản phẩm Name	Quy cách Description	Số con/bịch pcs/package
Vít gỗ ron đen 25	25mm	200 con
Vít gỗ ron đen 40	40mm	200 con
Vít gỗ ron đen 50	50mm	200 con
Vít gỗ ron đen 60	60mm	200 con
Vít gỗ ron đen 75	75mm	200 con
Vít gỗ ron đen 100	100mm	100 con
Vít gỗ ron đen 120	120mm	100 con
Vít gỗ ron đen 150	150mm	100 con

VÍT RIVETS/ Blind rivet

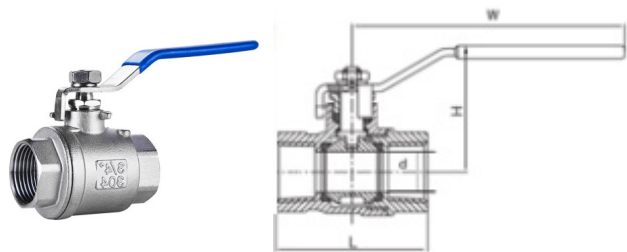
Vật liệu (Material) Nhôm/ Aluminum
Bề mặt (Finish) Nhôm/ Aluminum



Tên sản phẩm Name	Quy cách Description
Rive 3.2	8, 10, 12 , 16, 19mm
Rive 4.2	10, 12 , 16, 19mm

VAN BI/ Ball valve

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ Inox 304 (Stainless steel 304)
Bề mặt (Finish) Mạ điện (Electrogalvanized)
Nhúng nóng (Hot dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304



SIZE		d	L	H	W	W1	Ma	ISO 5211	Cv FACTOR	TORQUE
DN	NPS									
8	1/4"	11.6	52	56	102	5	M5	F03	6	3
10	3/8"	12.7	52	56	102	5	M5	F03	7	3
15	1/2"	15	58	65	123	6.5	M5	F03	10	4
20	3/4"	20	67	68	123	6.5	M5	F03	25	7.5
25	1"	25	78	79	153	8	M5	F04	35	10
32	1 1/4"	32	90	84	153	8	M5	F04	46	12
40	1 1/2"	40	104	93	183	9.5	M6	F05	80	15
50	2"	50	127	99	183	9.5	M6	F05	110	25
65	2 1/2"	65	158	136	246	12	M8	F07	310	38
80	3"	80	187	146	246	12	M8	F07	360	72
100	4"	100	260	168	503	12	M8	F07	820	90



BĂNG KEO ĐỤC



BĂNG KEO TRONG



BĂNG TOMBO



BĂNG KEO ĐIỆN



BĂNG KEO BẠC



BĂNG KEO VẢI



BĂNG KEO GIẤY

Tên sản phẩm Name	Bản rộng Wide (mm)	Quy cách Specification
Băng keo đục 5mm	5mm 100 yard	6 cuộn/cây
Băng keo đục 7mm	7mm 100 yard	4 cuộn/cây

Tên sản phẩm Name	Bản rộng Wide (mm)	Quy cách Specification
Băng keo trong 5mm	5mm 100 yard	6 cuộn/cây
Băng keo trong 7mm	7mm 100 yard	4 cuộn/cây

Tên sản phẩm Name	Bản rộng Wide (mm)	Quy cách Specification
Băng keo Tombo vàng	0.075mm x 1/2" x 10m/cuộn	1200 cuộn/thùng
Băng keo Tombo xanh	0.075mm x 1/2" x 10m/cuộn	720 cuộn/thùng

Tên sản phẩm Name	Bản rộng Wide (mm)	Quy cách Specification
Băng keo điện 1.8mm	1.8mm 20 yard	10 cuộn/cây (Đỏ, Vàng, Đen, Xanh lá)

Tên sản phẩm Name	Bản rộng Wide (mm)	Quy cách Specification
Băng keo bạc	41 micron (48mm x 25m)	10 cuộn/cây

Tên sản phẩm Name	Bản rộng Wide (mm)	Chiều dài Length (m)
Băng keo vải 1	38	10/11/12
Băng keo vải 2	48	10/11/12
Băng keo vải 3	50	10/11/12

Tên sản phẩm Name	Bản rộng Wide (mm)	Chiều dài Length (m)
Băng keo giấy 1	12	13/16/20/22/26/27
Băng keo giấy 2	16	13/16/20/22/26/27
Băng keo giấy 3	24	13/16/20/22/26/27
Băng keo giấy 4	48	13/16/20/22/26/27



KEO DÁN PVC



KEO ĐA NĂNG P-66



KEO ĐA NĂNG X-66



KEO SILICONE CÁC LOẠI



RON ỐNG GIÓ



RON CAO SU MẶT BÍCH

Tên sản phẩm Name	Quy cách Description
Keo dán PVC 25gr	Tuýp
Keo dán PVC 50gr	Tuýp
Keo dán PVC 100gr	Tuýp
Keo dán PVC 200gr	Lon
Keo dán PVC 500gr	Lon
Keo dán PVC 1kg	Lon

Tên sản phẩm Name	Quy cách Description
Keo đa năng P-66 25gr	Tuýp
Keo đa năng P-66 110ml	Lon
Keo đa năng P-66 220ml	Lon
Keo đa năng P-66 600ml	Lon
Keo đa năng P-66 3.3l	Lon
Keo đa năng P-66 12kg	Thùng
Keo đa năng P-66 15kg	Thùng

Tên sản phẩm Name	Quy cách Description
Keo đa năng X-66 100ml	Lon
Keo đa năng X-66 200ml	Lon
Keo đa năng X-66 600ml	Lon
Keo đa năng X-66 3kg	Lon
Keo đa năng X-66 15kg	Lon

Tên Sản Phẩm Name	Tên Sản Phẩm Color	Quy Cách Specifications
Silicon A100	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/chai
Silicon A200	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/chai
Silicon A300	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/chai
Silicon A500	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/chai
Silicon A600	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/chai
Silicon Foam	Foam	750ml/chai

Ron không chống cháy	Bột xốp EVA, keo dán 1 mặt Nhiệt độ làm việc -20 độ C đến 110 độ C
Ron chống cháy	Kích thước 25mm, dày 3mm, dài 25m Khả năng chịu nhiệt 240 độ - 300 độ C (120 - 150 phút)

Kích thước	DN15 - DN600
Tiêu chuẩn	ANSI, JIS, BS, DIN
Nhiệt độ làm việc	~0 độ C đến 120 độ C
Vật liệu	Cao su EPDM, Cao su NBR
Kiểu	Ron mặt bích RF Ron mặt bích FF



MẶT BÍCH



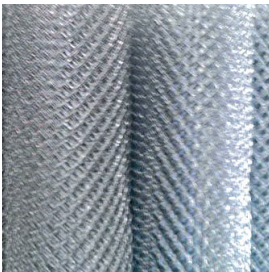
TẮC KE NHỰA



LƯỚI MẮT CÁO



LƯỚI CHE CÔNG TRÌNH



LƯỚI B40

MẶT BÍCH THÉP

Kích thước	D15, D1000
Tiêu chuẩn	BS, JIS, DIN, ANSI
Quy cách	Bích thép mù, Bích thép rỗng, bích cổ cao
Chủng loại	Bích thép đen, Bích thép mạ kẽm

MẶT BÍCH INOX

Kích thước	DN15 - DN1200
Chất liệu	304, 316, 201
Quy cách	Bích mù, bích rỗng, bích hàn lồng
Nhiệt độ	~180 độ C

Tên sản phẩm Name	Quy cách Specifications
Tắc kê nhựa 2 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 3 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 4 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 5 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 6 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 12 x 60mm	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 12 x 70mm	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 12 x 80mm	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 14 x 70mm	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 14 x 80mm	1000 con/bịch

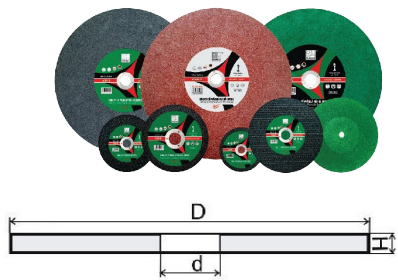
Tên sản phẩm Name	Khổ lưới Grid size (m)	Chiều dài Length (m)	Hai đường chéo hình thoi Mesh size (mm)
Lưới mắt cáo 1	1	3.5	6 x 12
Lưới mắt cáo 2	1	3.5	10 x 20
Lưới mắt cáo 3	1	5	6 x 12
Lưới mắt cáo 4	1	5	10 x 20

Tên sản phẩm Name	Khổ lưới Grid size (m)	Chiều dài Length (m)	Màu sắc Colour
Lưới che công trình 1	1	50	Xanh/Cam/Đỏ
Lưới che công trình 2	2	100	Xanh/Cam/Đỏ
Lưới che công trình 3	3	50	Xanh/Cam/Đỏ
Lưới che công trình 4	4	50	Xanh/Cam/Đỏ

Tên sản phẩm Name	Khổ lưới Grid size (m)	Loại dây Grid size (mm)
Lưới B40 khổ 1M	1	3.0 / 3.5
Lưới B40 khổ 1,2 m	1.2	2.7 / 3.0 / 3.5
Lưới B40 khổ 1,5 m	1.5	2.7 / 3.0 / 3.3 / 3.5
Lưới B40 khổ 1,8 m	1.8	2.7 / 3.0 / 3.3 / 3.5
Lưới B40 khổ 2 m	2	3.0 / 3.3 / 3.5
Lưới B40 khổ 2,4m	2.4	3.0 / 3.3 / 3.5

ĐÁ CẮT KIM LOẠI/ Cutting wheels

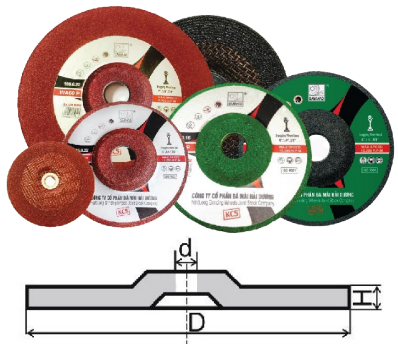
Công dụng (Uses) Dùng để cắt xẻ dụng cụ vật liệu kim loại và phi kim



Đường kính lớn D (mm)	Độ dày H (mm)	Đường kính lỗ d (mm)
107	1.5/2/3	16
100	1.5/2/3	16
125	1.5/2/3	22
150	1.5/2/3	22
180	2/2.5/3	22
305	3/3.5/4	25.4
355	3/3.5/4	25.4
405	3.5/4/4.5	25.4

ĐÁ MÀI BAVIA KIM LOẠI/ Snagging wheels

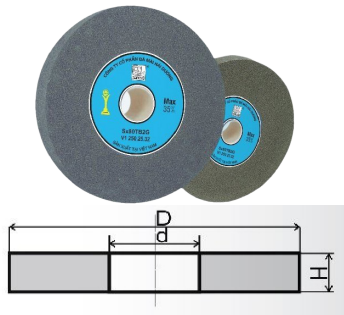
Công dụng (Uses) Dùng để mài phá bề mặt dụng cụ, tẩy bavias mối hàn, vật đúc



Đường kính lớn D (mm)	Độ dày H (mm)	Đường kính lỗ d (mm)
100	3/6/6.5	16
125	6/6.5	22
150	6	22
180	6/6.5	22
230	5.5	22

ĐÁ MÀI TRÒN THẲNG/ Straight Wheels

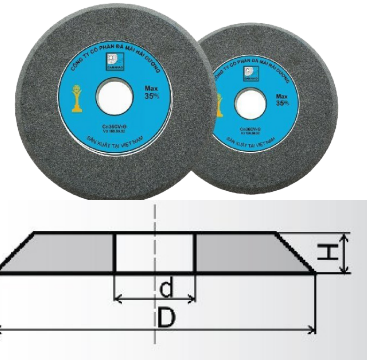
Công dụng (Uses) Chủ yếu dùng để mài tròn trong, tròn ngoài, mài phẳng, mài vô tâm, mài dụng cụ, mài ren và các máy mài quay tay



Đường kính lớn D (mm)	Độ dày H (mm)	Đường kính lỗ d (mm)
100	3/6/6.5	16
125	6/6.5	22
150	6	22
180	6/6.5	22
230	5.5	22

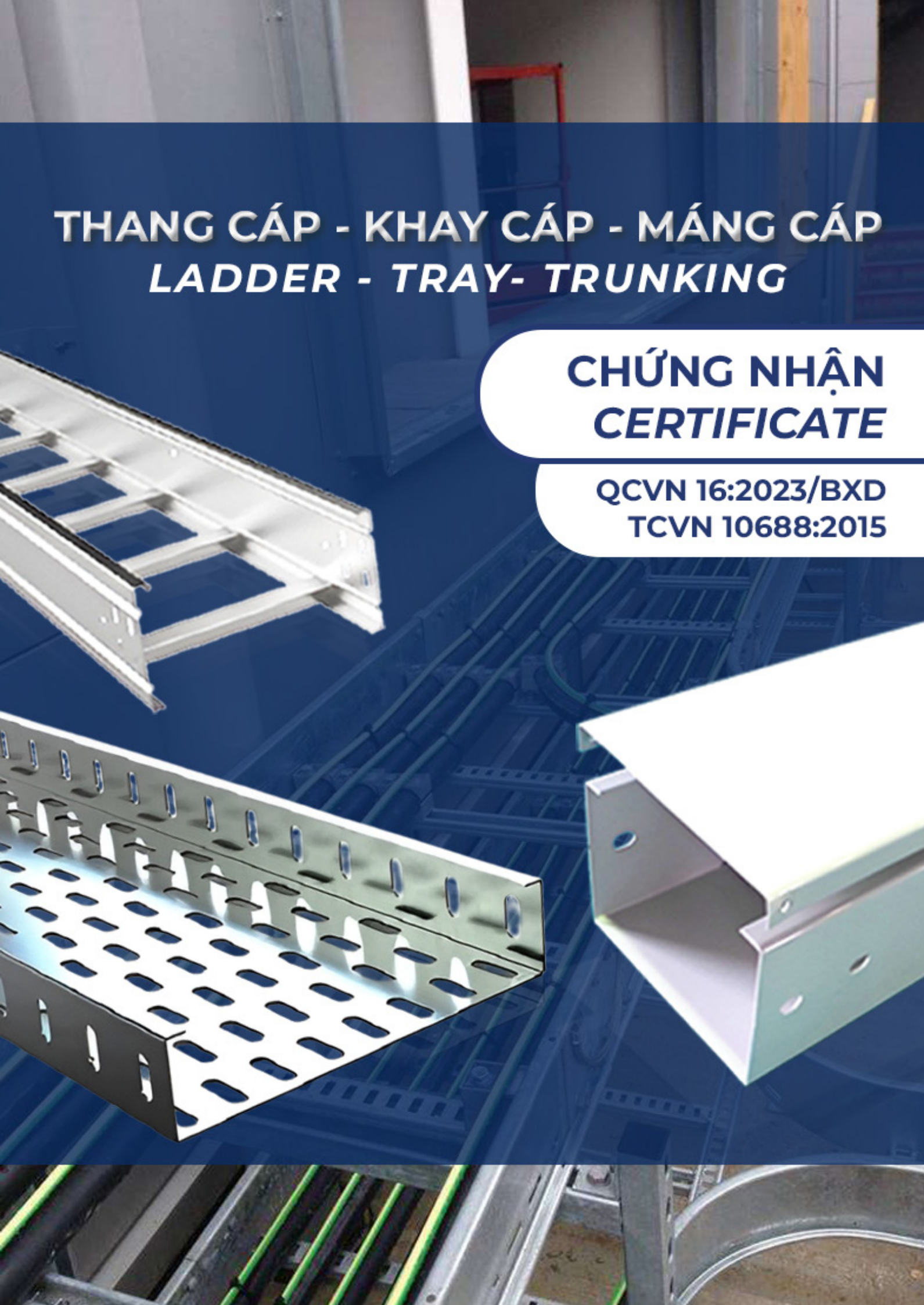
ĐÁ MÀI MỘT MẶT CÔN/ Wheels Tapered one side

Công dụng (Uses) Chuyên dùng để mài các loại lưới cửa



Đường kính lớn D (mm)	Độ dày H (mm)	Đường kính lỗ d (mm)
100	3/6/6.5	16
125	6/6.5	22
150	6	22
180	6/6.5	22
230	5.5	22

Ghi chú (Notes):
- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.



THANG CẤP - KHAY CẤP - MÁNG CẤP
LADDER - TRAY- TRUNKING

CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

QCVN 16:2023/BXD
TCVN 10688:2015

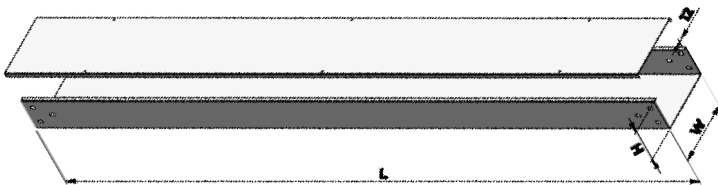
MĂNG CÁP/ Trunking

Vật liệu (Material)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)

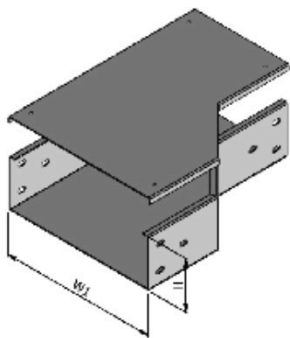
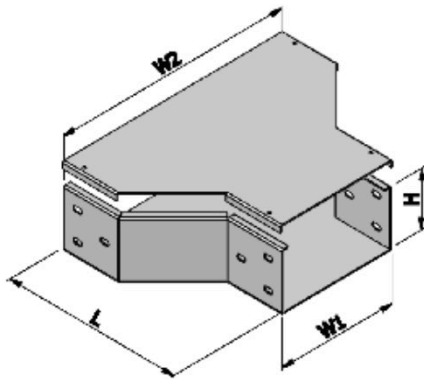
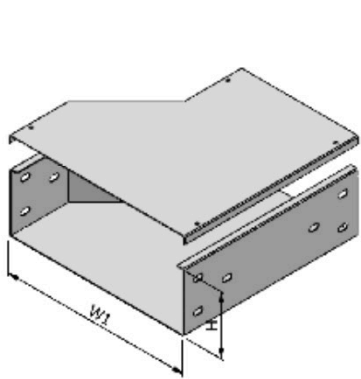
Bề mặt (Finish)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316



Tiêu Chuẩn Chiều Dài (L) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
3000	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
3000	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	150	1,5	1.2/1.5
3000	200	200	1,5	1.2/1.5
3000	250	250	1,5	1.2/1.5
3000	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	300	100	1,5	1.2/1.5
3000	300	150	1,5	1.2/1.5
3000	300	200	1,5	1.2/1.5
3000	400	50	2,0	1.5/2.0
3000	400	75	2,0	1.5/2.0
3000	400	100	2,0	1.5/2.0
3000	400	150	2,0	1.5/2.0
3000	400	200	2,0	1.5/2.0

GIẢM TRÁI-GIẢM GIỮA-GIẢM PHẢI/ Left reduce-Offset reduce-Right reduce



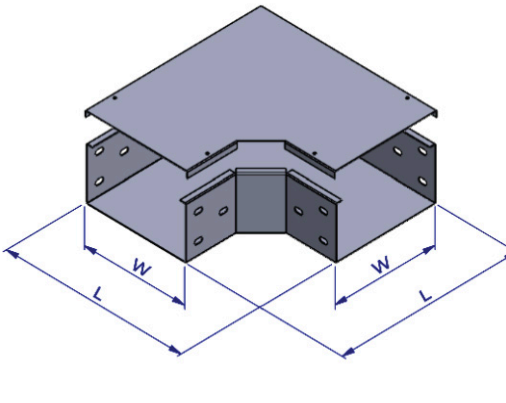
Bề mặt (Finish)

Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)

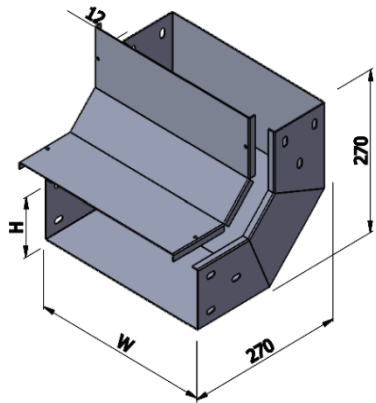
Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

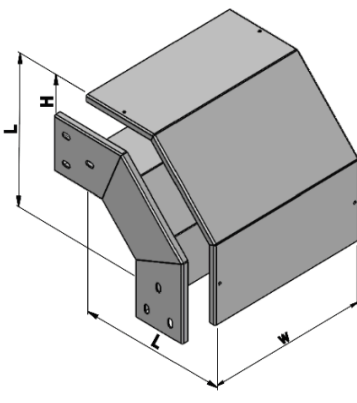
CO VUÔNG/ Horizontal elbow 90



CO LÊN/ Internal riser



CO XUỐNG/ External riser



Vật liệu (Material)

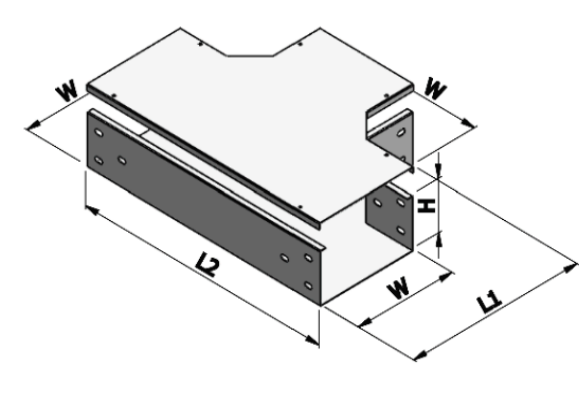
Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)

Bề mặt (Finish)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

CO NGÃ BA/ Horizontal tee



Vật liệu (Material)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)

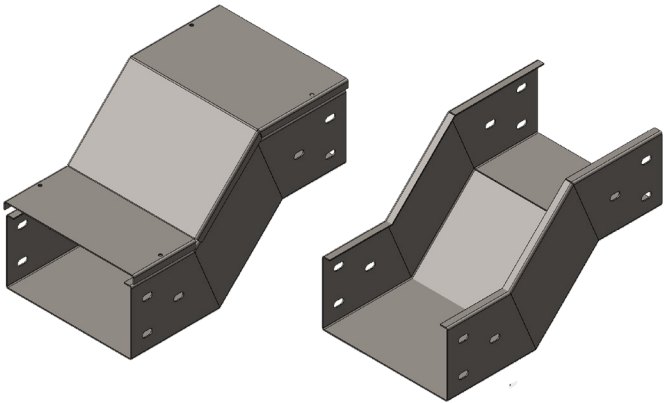
Bề mặt (Finish)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

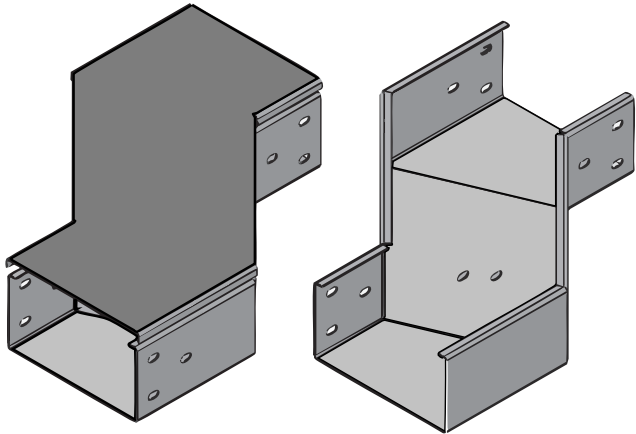
Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

PHỤ KIỆN MÁNG
KHÔNG LỖ

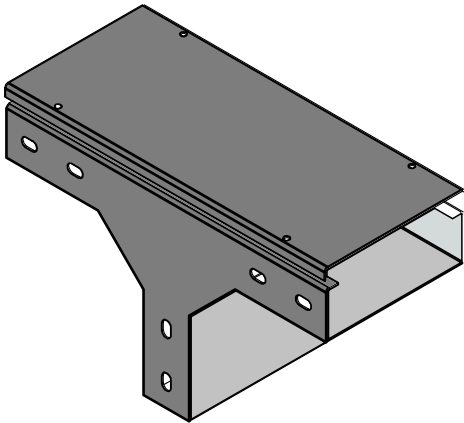
Z chuyển độ cao



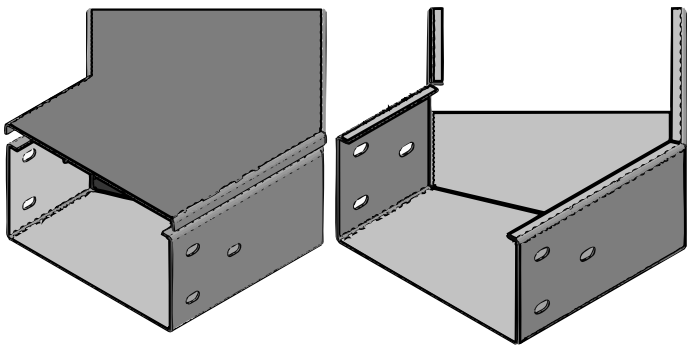
Z chuyển hướng



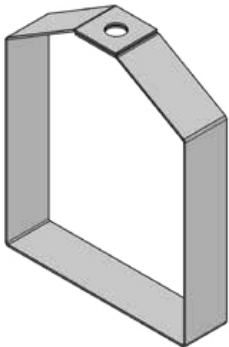
T đứng



Chếch máng
45 độ

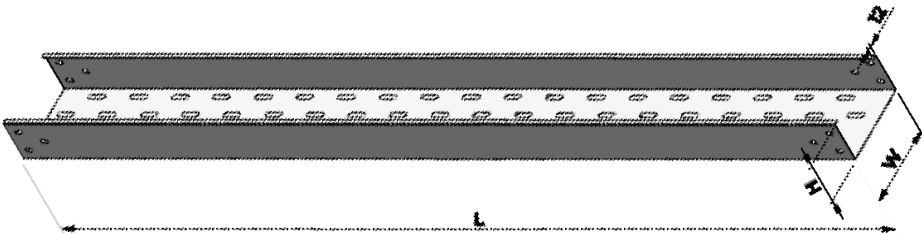


Đai treo
máng cáp



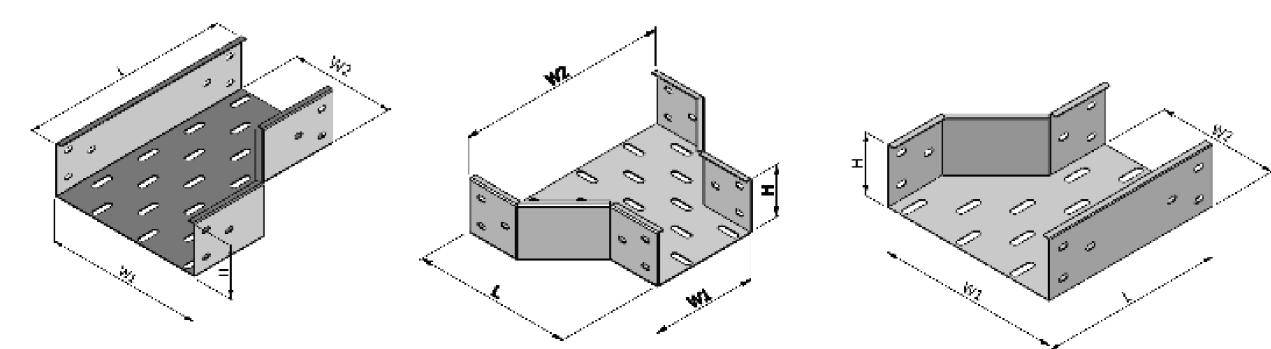
KHAY CÁP/ Cable tray

Vật liệu (Material)	Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron) Thép tấm đen (Steel carbon) Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)
Bề mặt (Finish)	Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron) Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized) Sơn tĩnh điện (Powder coated steel) Thép không gỉ SUS304/SUS316



Tiêu Chuẩn Chiều Dài (L) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
3000	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
3000	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	150	1,5	1.2/1.5
3000	200	200	1,5	1.2/1.5
3000	250	250	1,5	1.2/1.5
3000	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	300	100	1,5	1.2/1.5
3000	300	150	1,5	1.2/1.5
3000	300	200	1,5	1.2/1.5
3000	400	50	2,0	1.5/2.0
3000	400	75	2,0	1.5/2.0
3000	400	100	2,0	1.5/2.0
3000	400	150	2,0	1.5/2.0
3000	400	200	2,0	1.5/2.0

GIẢM TRÁI-GIẢM GIỮA-GIẢM PHẢI/ Left reduce-Offset reduce-Right reduce



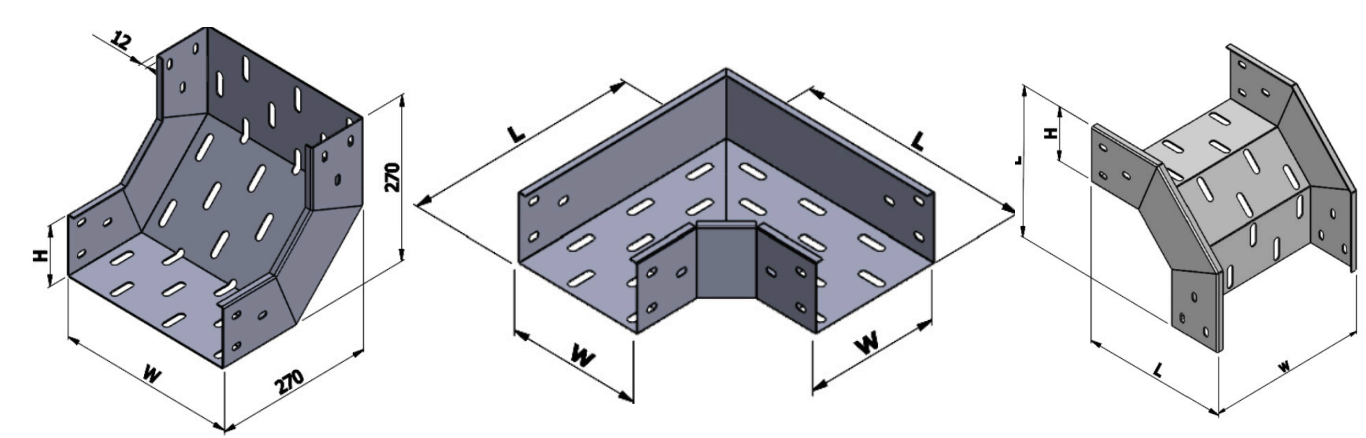
- Vật liệu (Material)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)
- Bề mặt (Finish)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

CO LÊN/ Internal riser CO VUÔNG/ Horizontal elbow 90 CO XUỐNG/ External riser



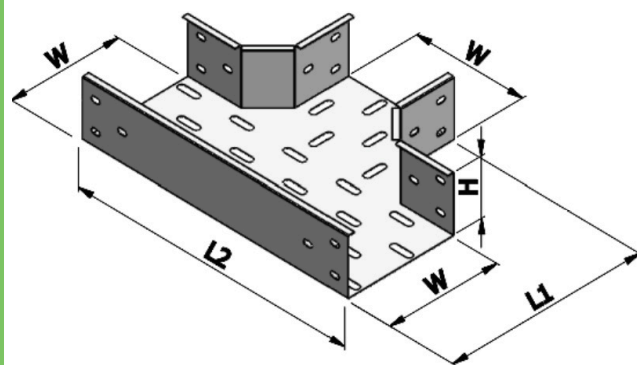
- Vật liệu (Material)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)
- Bề mặt (Finish)

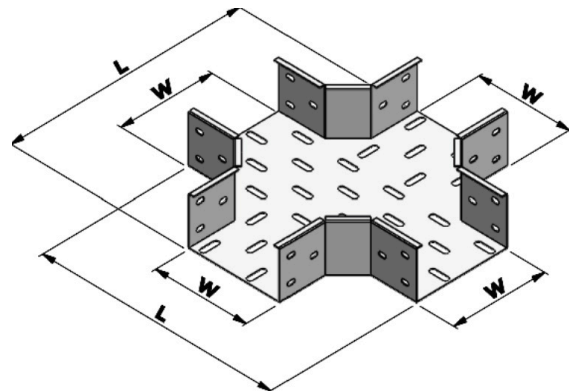
Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

CƠ NGÃ BA/ Horizontal tee



CƠ CHỮ THẬP/ Horizontal cross



Vật liệu (Material)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)

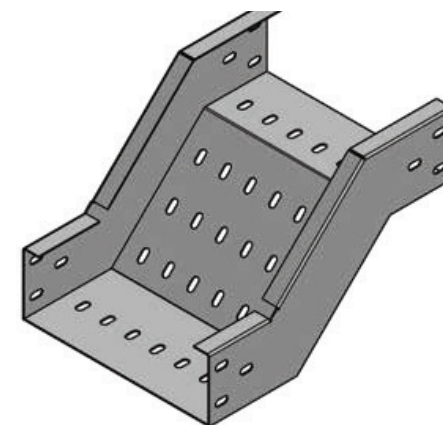
Bề mặt (Finish)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

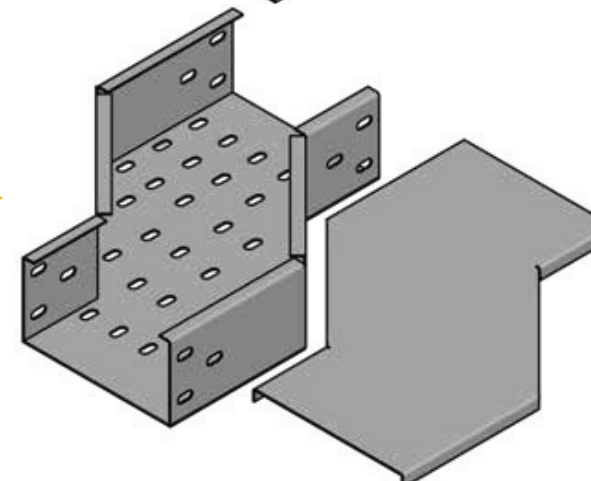
Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

PHỤ KIỆN MÁNG
CÓ LỖ

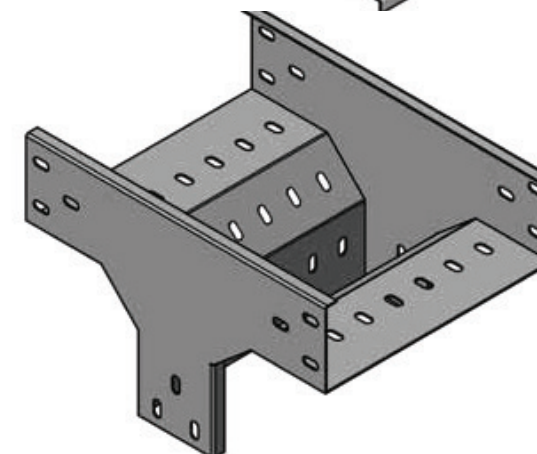
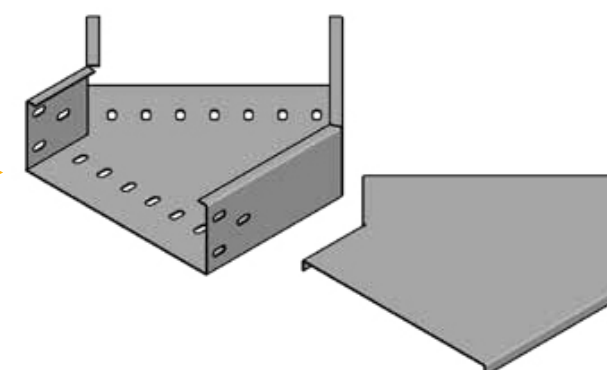
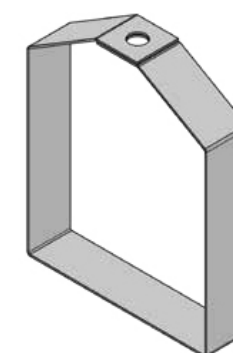
Z chuyển độ cao



Z chuyển hướng



T đứng

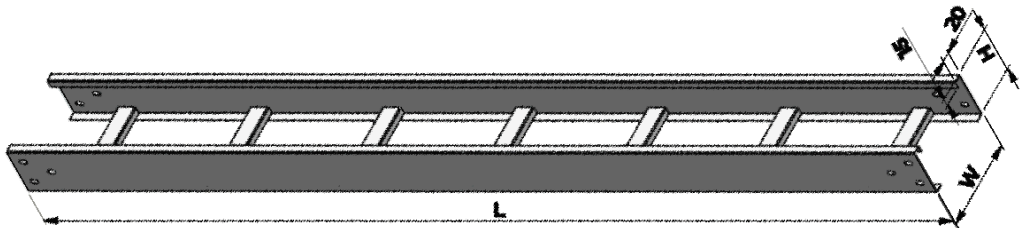
Chếch máng
45 độĐai treo
máng cáp

THANG CÁP/ Cable ladder

- Vật liệu (Material)

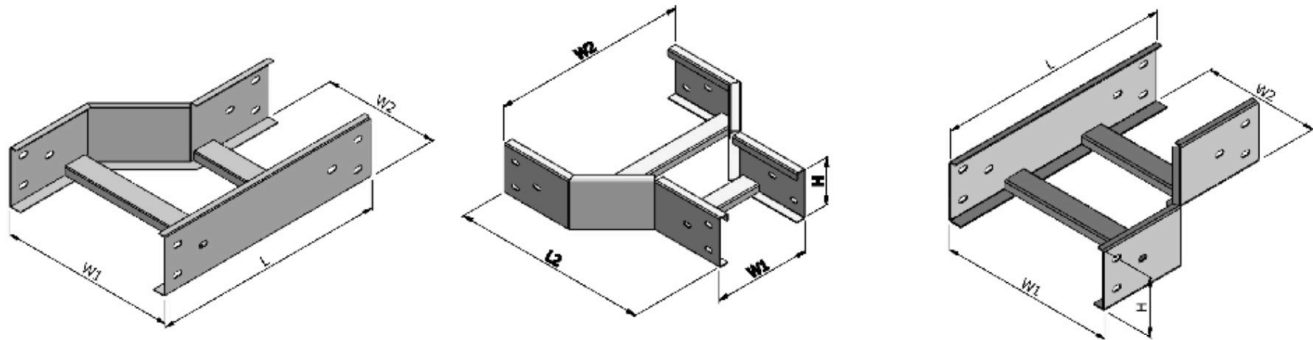
Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)
- Bề mặt (Finish)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316



Tiêu Chuẩn Chiều Dài (L) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
3000	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
3000	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
3000	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	200	150	1,5	1.2/1.5
3000	200	200	1,5	1.2/1.5
3000	250	250	1,5	1.2/1.5
3000	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
3000	300	100	1,5	1.2/1.5
3000	300	150	1,5	1.2/1.5
3000	300	200	1,5	1.2/1.5
3000	400	50	2,0	1.5/2.0
3000	400	75	2,0	1.5/2.0
3000	400	100	2,0	1.5/2.0
3000	400	150	2,0	1.5/2.0
3000	400	200	2,0	1.5/2.0

GIẢM TRÁI-GIẢM GIỮA-GIẢM PHẢI/ Left reduce-Offset reduce-Right reduce



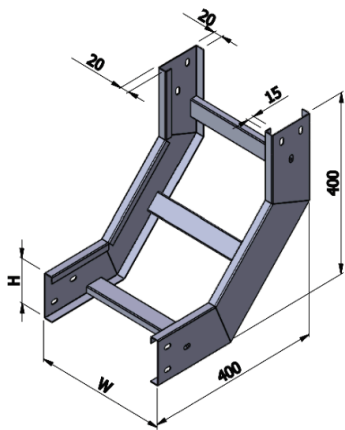
- Vật liệu (Material)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)
- Bề mặt (Finish)

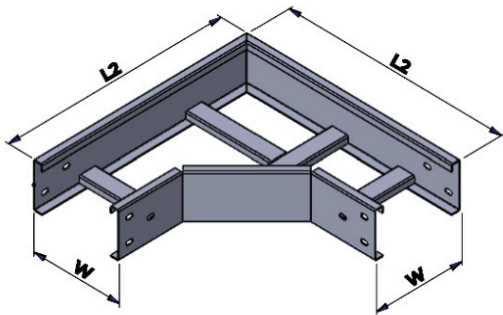
Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

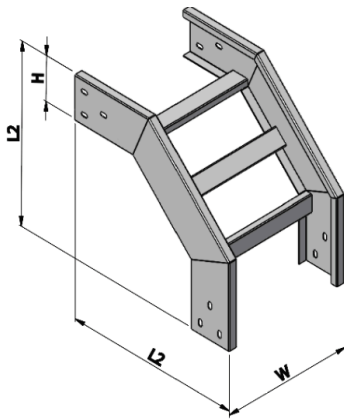
CO LÊN/ Internal riser



CO VUÔNG/ Horizontal elbow 90



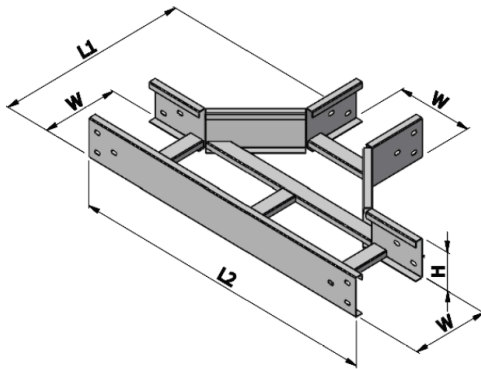
CO XUỐNG/ External riser



- Vật liệu (Material)
- Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)
- Bề mặt (Finish)
- Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

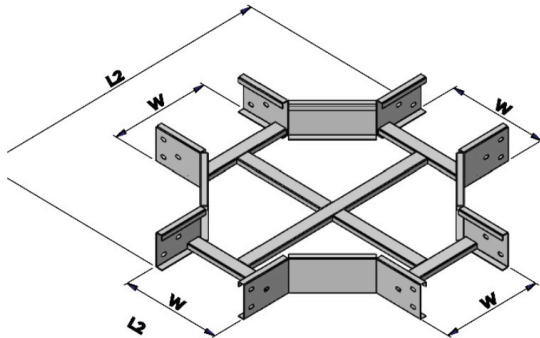
CO NGÃ BA/ Horizontal tee



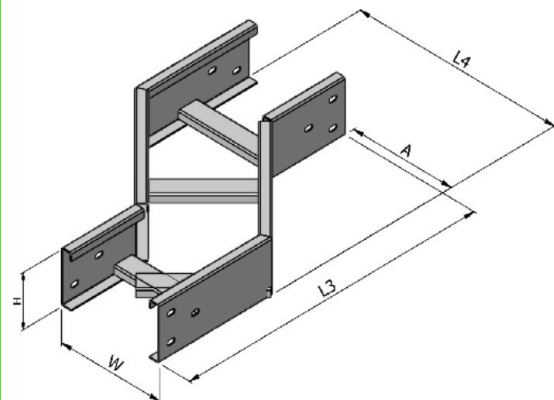
- Vật liệu (Material)
- Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)
- Bề mặt (Finish)
- Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

CO CHỮ THẬP/ Horizontal cross



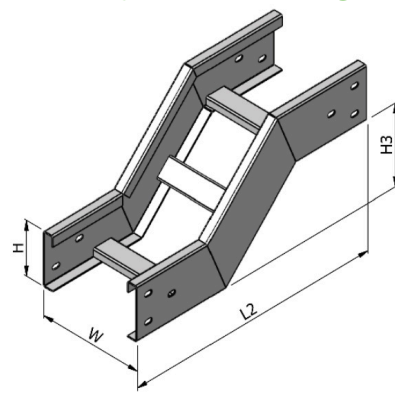
Z CHUYỂN HƯỚNG/ Z reduce



Vật liệu (Material)

Bề mặt (Finish)

Z CHUYỂN ĐỘ CAO/ Z change altitude



Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không gỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Tiêu Chuẩn Bán Kính (R) (mm)	Kích Thước Ngoài		Độ Dày Của Thân (mm)	Độ Dày Của Nắp (mm)
	Rộng (W) (mm)	Cao (H) (mm)		
120	50	50	0.8/1.0	0.8/1.0
120	75	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	75	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	50	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	75	1.0/1.2	1.0/1.2
120	100	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	50	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	75	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	100	1.0/1.2	1.0/1.2
150	150	150	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	50	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	75	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	100	1.2/1.5	1.2/1.5
150	200	150	1,5	1.2/1.5
150	200	200	1,5	1.2/1.5
150	250	250	1,5	1.2/1.5
250	300	50	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	75	1.2/1.5	1.2/1.5
250	300	100	1,5	1.2/1.5
250	300	150	1,5	1.2/1.5
250	300	200	1,5	1.2/1.5
250	400	50	2,0	1.5/2.0
250	400	75	2,0	1.5/2.0
250	400	100	2,0	1.5/2.0
250	400	150	2,0	1.5/2.0
250	400	200	2,0	1.5/2.0

PHỤ KIỆN THANG MÁNG CÁP



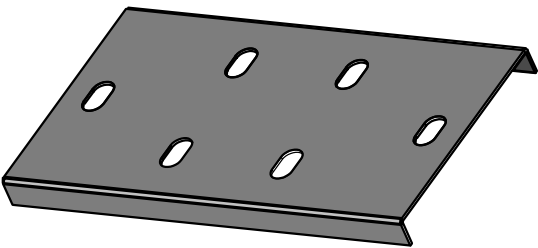
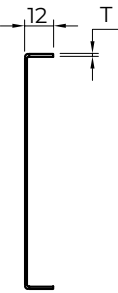
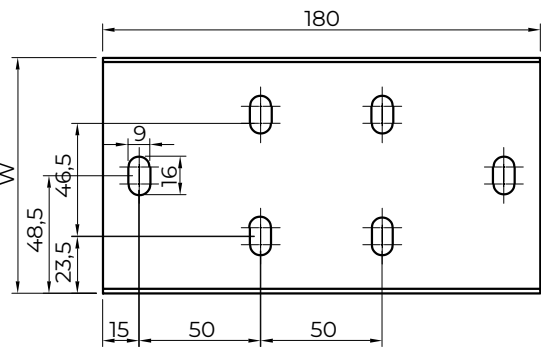
NỒI MÁNG/

Vật liệu (Material)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không rỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)

Bề mặt (Finish)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không rỉ SUS304/SUS316



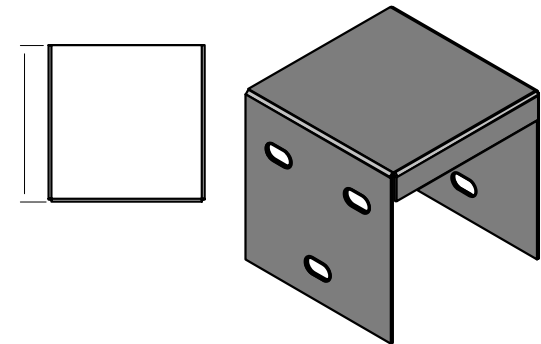
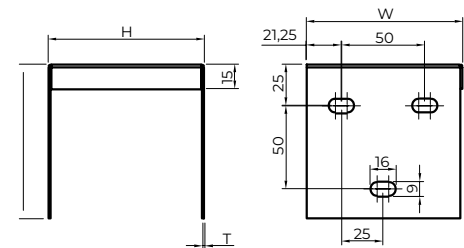
BÍT ĐẦU MĂNG/ Blind end cap

Vật liệu (Material)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Thép tấm đen (Steel carbon)
Thép không rỉ Inox 304/316 (Stainless steel 304/316)

Bề mặt (Finish)

Tôn kẽm (G.I - Galvanized iron)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder coated steel)
Thép không rỉ SUS304/SUS316



Rộng(W) (mm)	Cao(H)(mm)	Độ Dày(T)(mm)
50	50	0.8/1.0
75	50	0.8/1.0/1.2
100	50/75/100	1.0/1.2
150	50/75/100	1.0/1.2
200	50/75/100/150	1.2/1.5
300	50/75/100/200	1.2/1.5
400	50/75/100/200	1.5/2.0

DÂY ĐỒNG Bện/ Copper braid

Vật liệu (Material)
Bề mặt (Finish)

Đồng thau 99%(Cu)
Mạ thiếc (Tin plating)

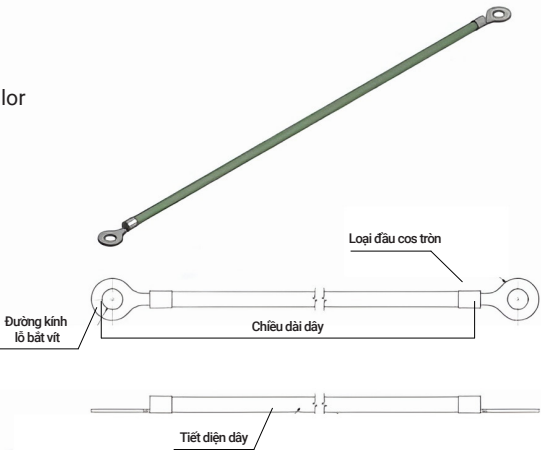


Tiết Diện(S) (mm²)	Chiều Dài Tiêu Chuẩn(L)(mm)	Chiều Rộng Bán(mm)
4	200	6
6	200	8
8	200	16
10	200	16
13	200	20
16	200/300	22
19	200/300	25
25	200/300	28

DÂY TIẾP ĐỊA THANG MĂNG CÁP/ Earthing wire for cable tray

Vật liệu (Material)
Bề mặt (Finish)

Đồng thau 99%(Cu)
Bọc nhựa PVC(PVC Plastic)
Màu vỏ bọc dây điện Vàng - Xanh(Wire sheath color Yellow - Green)

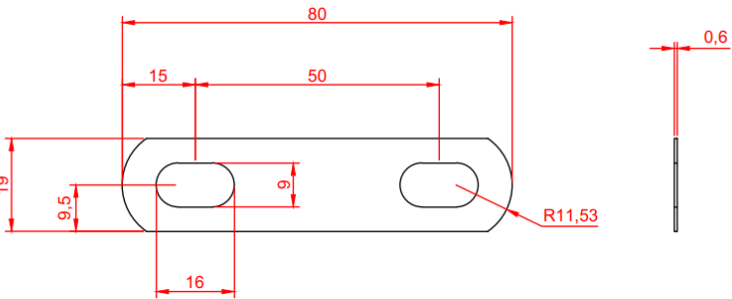
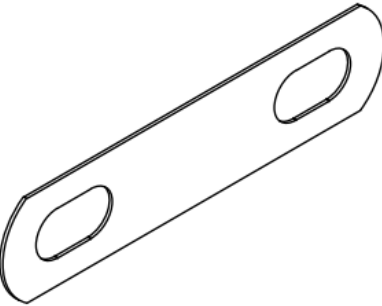


Tiết Diện(S) (mm²)	Chiều Dài(L)(mm)	Đường Kính Lỗ Bắt Vít(mm)
2.5, 4.0, 6.0 - Theo yêu cầu	Theo yêu cầu	M3 , M4, M5, M6, M8, M10 -Theo yêu cầu

THANH PATTE ĐỒNG/ Patte copper

Vật liệu (Material)

Đồng thau 99%(Cu)



XUẤT BẢN THÁNG 08/2025
Published 08/2025



BMTC BEST MATERIAL TECHNOLOGY CO.,LTD

Add : YOKBATL VILLAGE SANGKAT KBAL KOH, KHAN CHBAR AMPOV,
PHNOM PENH CITY, CAMBODIA

Tell : +855. 977 988 415 Mrs. Hoa

: +855. 719843 060 Mr. Luat

Zalo VN: +84. 964 730 044 Mr. Thach

Email: bmecompany01@gmail.com

Www: bmevnc.com